

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA
KHOA VĂN HÓA – THÔNG TIN



TÀI LIỆU HỘI THẢO KHOA HỌC
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH
CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA
TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

THANH HÓA, 02/2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG
TIN – THƯ VIỆN VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA TRONG
THỜI KỶ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

THANH HÓA, 3/2019

MỤC LỤC

1. TS.LÊ THỊ THẢO		
	LỜI KHAI MẠC HỘI THẢO KHOA HỌC “NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY”	1
2. THS. LÊ THỊ DƯƠNG		
	MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHUYẾN KHÍCH GIÁNG VIÊN ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN	2
3. THS. TÀO NGỌC BIÊN		
	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐẢM BẢO AN NINH VĂN HÓA – TƯ TƯỞNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	7
4. THS.LUU VŨ NAM		
	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NHẪM NÂNG CAO KỸ NĂNG THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN	20
5. THS. HOÀNG ANH CÔNG		
	MỘT SỐ MÔ HÌNH THIẾT KẾ PHÒNG HỌC THỰC HÀNH ĐA PHƯƠNG TIỆN CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN HỌC	27
6. THS. ĐOÀN VĂN TRƯỜNG		
	TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN GÓP PHẦN ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	35
7. THS.NGUYỄN THỊ NHUNG		
	ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN MỚI TRONG DẠY HỌC HỌC PHẦN “THƯ VIỆN TRƯỜNG	39

	HỌC”		
8. THS. HOÀNG THỊ HẰNG			
	NÂNG CAO KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ NGHIỆP VỤ TRONG HỌC PHẦN XỬ LÝ THÔNG TIN		48
9. THS. LƯU THỊ NGỌC DIỆP			
	GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA” CHO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY		56
10. THS. NGUYỄN THÙY DƯƠNG			
	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY CÁC MÔN THỰC HÀNH NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA- TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA		61
11. THS. HOÀNG KIM OANH			
	TÍNH HỘI NHẬP VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA VỚI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN LÝ VĂN HÓA GÓP PHẦN XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG ASEAN		68
12. TS. NGUYỄN THANH NGA			
	GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHẤT LƯỢNG TỰ HỌC, TỰ NGHIÊN CỨU CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA		73
13. THS. NGUYỄN THỊ THỦY			
	XUYÊN VĂN HÓA VÀ VẤN ĐỀ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “VĂN HÓA ĐÔNG NAM Á” CHO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA		78
14. TS. VŨ VĂN TUYẾN			
	HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO NGÀNH QUẢN LÝ		82

	VĂN HÓA		
15. THS. BÙI THỊ HẬU			
	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - GIẢI PHÁP CẦN THIẾT ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA		89
16. THS. LÊ THỊ HÒA			
	VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VĂN HÓA VÀ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA”		95
17. TS. LÊ THỊ THẢO			
	YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VĂN HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY VÀ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA”		100
18. THS. VŨ THỊ HUYỀN			
	ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ASEAN		108

LỜI KHAI MẠC HỘI THẢO KHOA HỌC “NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA VĂN HÓA THÔNG TIN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY”

TS.Lê Thị Thảo*

Trong bối cảnh giáo dục đại học nước ta hiện nay, một số trường chạy theo việc tìm kiếm sinh viên đầu vào cho lấp đầy giảng đường, rất ít quan tâm đến chất lượng đào tạo; một số trường khác thì quan tâm cả hai, vừa tìm kiếm sinh viên đầu vào, nhưng không phải bất cứ ngưỡng kiến thức nào của đầu vào sinh viên đều chấp nhận, vừa luôn tìm tòi các phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là một trong những trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của khu vực Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng luôn quan tâm đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi nhiệm vụ.

Khoa Văn hóa Thông tin là một khoa có truyền thống đào tạo lâu năm tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, đến nay, tại khoa đã có nhiều lần tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy theo cơ chế mới. Sau mỗi hội thảo tình hình chất lượng đào tạo của khoa có cải tiến đáng kể như chương trình rút gọn lại, giáo trình được chỉnh sửa cho phù hợp, bố trí giảng viên trực bộ môn tiếp sinh viên tư vấn và giải đáp thắc mắc chuyên môn, thống nhất tình hình ra đề thi, chấm thi ... Tuy nhiên tại bộ môn, tại từng môn học vẫn còn đó sự tìm tòi trải nghiệm cách tổ chức và giảng dạy mới cho phù hợp với số tín chỉ quá rút gọn, giảng viên thay đổi phương pháp trình bày như thế nào là hợp lý, ...

Để đáp ứng được nhu cầu của xã hội đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đối với lực lượng cử nhân ngành Quản lý văn hóa và Thông tin học hiện nay, Khoa Văn hóa Thông tin tổ chức một hội thảo khoa học cấp khoa “Đổi mới chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện và Quản lý Văn hóa trong thời kỳ hội nhập và phát triển” nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội hiện nay; Tác động của bối cảnh xã hội hiện nay đối với đào tạo nguồn nhân lực Quản lý văn hóa, Thông tin – Thư viện trong hệ thống giáo dục đại học; Tầm nhìn và hướng đi phù hợp của ngành Quản lý văn hóa, Thông tin – Thư viện trong bối cảnh hội nhập quốc tế; Chia sẻ kinh nghiệm về quản lý đào tạo ngành Quản lý văn hóa, Thông tin – Thư viện nhằm kết nối thị trường lao động đáp ứng yêu cầu xã hội hiện nay; Trao đổi, hợp tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập; những vấn đề nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học cho giảng viên và sinh viên.

L.T.T

* Khoa Văn hóa Thông tin

MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHUYẾN KHÍCH GIẢNG VIÊN ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC NGÀNH THÔNG TIN HỌC

ThS. Lê Thị Dương*

Trong thời gian tới, nếu muốn cải cách thể chế văn hóa thực sự trở thành chìa khóa mở ra tương lai phát triển của văn hóa Việt Nam theo hướng tiến tiến và đậm đà bản sắc dân tộc, chúng ta phải tận dụng tối đa các cơ hội đang đặt ra từ bối cảnh thế giới, tình hình trong nước, đồng thời cần phải vượt qua nhiều thách thức để tìm ra các giải pháp phù hợp.

Từ khi tiến hành Đổi mới (1986) đến nay, việc thực hiện cải cách tuần tự và có trọng tâm đã khiến cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam dần dần thích ứng với sự phát triển của kinh tế, chính trị, xã hội và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề mà chúng ta đang gặp phải là quá trình bất nhịp của cải cách thể chế văn hóa với cải cách thể chế kinh tế, chính trị, xã hội còn chậm, khả năng thích nghi với thông lệ quốc tế chưa cao, vai trò ổn định xã hội, tăng cường sức sáng tạo văn hóa, hình thành hệ giá trị còn gặp nhiều bất cập. Điều này cho thấy một thực tế, trong thời gian tới, nếu muốn cải cách thể chế văn hóa thực sự trở thành chìa khóa mở ra tương lai phát triển của văn hóa Việt Nam theo hướng tiến tiến và đậm đà bản sắc dân tộc, chúng ta phải tận dụng tối đa các cơ hội đang đặt ra từ bối cảnh thế giới, tình hình trong nước, đồng thời cần phải vượt qua nhiều thách thức để tìm ra các giải pháp phù hợp.

Sau gần 30 năm tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước, văn hóa Việt Nam đang bước vào giai đoạn mới trong bối cảnh trong nước cũng như thế giới đang có nhiều thay đổi.

Sự phát triển mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa và của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ bên cạnh những mặt tích cực, cũng đem đến những tiêu cực trên lĩnh vực tư tưởng, đạo đức và lối sống của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ. Sự bùng nổ về thông tin, truyền thông đi liền với quá trình mở cửa, đẩy mạnh giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa, áp lực từ việc du nhập các văn hóa phẩm vào nước ta ngày càng gia tăng và khó kiểm soát, trong khi trình độ quản lý và phương diện kỹ thuật để quản lý những vấn đề mới mẻ này còn hạn chế, dẫn đến lúng túng, bị động trong tổ chức thực hiện.

Trước sức ép phải vượt qua những khó khăn về kinh tế, kiểm soát lạm phát, việc nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý và doanh nghiệp chưa đúng tầm; chưa nhận thức đúng mối quan hệ gắn bó giữa kinh tế, văn hóa và chính trị trong việc giải quyết những vấn đề của đất

* Khoa Văn hóa thông tin

nước. Nhiều cấp quản lý và người có trách nhiệm vẫn còn mơ hồ trong nhận thức vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, chưa coi phát triển văn hóa là trách nhiệm của toàn xã hội. Việc thể chế hóa đường lối của Đảng về phát triển văn hóa thành pháp luật và các chính sách còn chậm. Các giải pháp cho phát triển văn hóa trong tương lai thường bị động, mang tính tình thế, vừa có biểu hiện buông lỏng, hữu khuynh, vừa mang tính áp đặt chủ quan, giáo điều, máy móc.

Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu lý luận còn bất cập. Chưa đưa ra được những dự báo và định hướng chuẩn xác. Chưa làm rõ nhiều vấn đề lý luận về phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, giữa phát triển văn hóa với công tác xây dựng Đảng, vấn đề bảo tồn và phát triển trong thời kỳ toàn cầu hóa, vấn đề phát triển các ngành nghề sáng tạo và sản xuất văn hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ văn hóa. Đầu tư cho lĩnh vực văn hóa còn dàn trải, phân tán, chưa tương xứng với vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển đất nước. Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, trong cơ quan Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng xuống cấp về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và trong xã hội tiếp tục gia tăng. Các phong trào vận động xây dựng văn hóa còn mang nặng tính hình thức, chạy theo thành tích, gây lãng phí, hiệu quả thấp...

Có thể thấy, với những giới hạn của mình, thể chế văn hóa Việt Nam chưa đủ mạnh để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và vững bước hội nhập quốc tế. Những gì đang diễn ra trong quá trình cải cách thể chế cũng phản ánh một thực tế, mặc dù chúng ta đã tạo nên nhiều sự thay đổi tích cực về phát triển văn hóa, song về thực chất, thể chế văn hóa của Việt Nam chưa tạo nên các động lực cần và đủ để thúc đẩy sự sáng tạo và hình thành nên các giá trị văn hóa hiện đại, tiên tiến, giàu bản sắc.

Hiện nay nền công nghiệp văn hóa của chúng ta còn non yếu, công tác quản lý văn hóa còn nhiều vấn đề bất cập, các bước cải cách đột phá về phát triển thị trường văn hóa chưa xuất hiện trong khi các làn sóng văn hóa, sản phẩm văn hóa nước ngoài đang lấn sân mạnh trên thị trường nội địa và khả năng xuất khẩu các sản phẩm văn hóa made in Việt Nam còn khiêm tốn. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải khẩn trương tiến hành các bước cải cách thực tế hơn, có chiều sâu hơn để tạo nên các khuôn khổ thể chế mới nuôi dưỡng, kích thích, thúc đẩy sự sáng tạo, hình thành các giá trị văn hóa tốt đẹp. Vì bên cạnh các thách thức từ bên ngoài, các hạn chế nội tại của thể chế văn hóa, Việt Nam vẫn có những điểm mạnh về thể chế và cơ hội từ bên ngoài tác động tích cực tới các bước đi trong tương lai của văn hóa.

Chúng tôi cho rằng, để tiếp tục xây dựng và phát triển văn hóa nước ta từ nay đến năm 2020 theo chiến lược của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt năm 2009, cần phải xây dựng và đưa vào thực hiện các giải pháp cải cách thể chế phù hợp để văn hóa Việt Nam thực sự là nền tảng tinh thần, là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nhìn lại gần 30 năm thực hiện Đổi mới của Việt Nam, có thể thấy, từ việc kiên định cải cách tuân tự, tiệm tiến và điều chỉnh linh hoạt, nước ta đã hình thành các mô hình thể chế văn hóa mới nhằm giải phóng năng lực sáng tạo, tăng cường khả năng cạnh tranh của công nghiệp văn hóa, từng bước nâng cao chất lượng văn hóa, thỏa mãn các đòi hỏi ngày càng đa dạng về nhận thức, hưởng thụ văn hóa của người dân và thúc đẩy văn hóa hội nhập sâu hơn vào quá trình toàn cầu hóa. Nhưng những hạn chế nảy sinh trong quá trình triển khai thể chế văn hóa trong thời gian qua cũng cho thấy, Việt Nam vẫn chưa phát huy hiệu quả hệ thống pháp quy văn hóa, quá trình luật hóa trong đời sống còn chậm, phương thức chỉ đạo, quản lý văn hóa còn chồng chéo, cơ chế vận hành của các tổ chức văn hóa chưa hiệu quả dẫn đến tình trạng phát triển văn hóa chưa bắt kịp với phát triển kinh tế... Từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đến Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI, Việt Nam đã xác định coi văn hóa vừa là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển văn hóa cần phát triển đồng bộ với kinh tế - xã hội. Trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu này, cải cách thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên các khuôn khổ, môi trường thuận lợi nhằm nuôi dưỡng, kích thích sự phát triển và hội nhập của văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ tổng hòa với cải cách thể chế ở các lĩnh vực khác. Chúng tôi xin đề xuất bốn giải pháp cơ bản sau:

Một là, tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả phát triển văn hóa.

Muốn nâng cao hiệu quả phát triển văn hóa trong lĩnh vực văn hóa, Đảng cần đổi mới tư duy lãnh đạo văn hóa theo hướng: thay đổi thói quen chỉ coi văn hóa là hình thái ý thức và phủ nhận hình thái thương phẩm của nó, hoặc quan niệm quá chú trọng đặc tính thương phẩm của văn hóa mà phủ nhận tính hình thái ý thức của nó. Việc xử lý chính xác mối quan hệ này cần phải được thể hiện rõ ràng thông qua hệ thống các văn kiện chính thức của Đảng, tránh tình trạng diễn đạt mơ hồ, khó hiểu. Để thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải thay đổi phương thức quản lý của Nhà nước theo hướng cải cách thủ tục hành chính, xác định rõ vai trò, quyền hạn, chức năng quản lý văn hóa giữa các ban, ngành từ Trung ương đến địa phương, tránh chồng chéo, làm thay hoặc bỏ sót không làm. Cần ưu tiên bố trí, sắp xếp hợp lý hơn hệ thống quản lý báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tấn, internet, văn hóa văn nghệ... sao cho sự phối hợp quản lý giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Bộ Thông tin và Truyền thông thực sự có hiệu quả. Trong lĩnh vực này, việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách, luật pháp cần phải

được đẩy mạnh theo hướng tiếp tục xây dựng và sửa đổi luật và các văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch, quy định có liên quan đến lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình...

Đối với ngành xuất bản, cần sớm sửa đổi, bổ sung Luật xuất bản, tạo điều kiện hình thành các loại hình xuất bản, in ấn... Cụ thể hóa hơn nữa các thể chế quy định việc cấp phép, thu hồi giấy phép hoạt động xuất bản, báo chí, xuất nhập khẩu sách báo và quyết định xét duyệt, kiểm duyệt cho phổ biến tác phẩm; thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành tiêu hủy xuất bản phẩm, văn hóa phẩm vi phạm pháp luật, phản động, đồi trụy.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và cải tiến thể chế quản lý văn hoá trong các thiết chế văn hoá hiện có (nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng, cơ quan báo, tạp chí, nhà xuất bản, rạp chiếu bóng, nhà triển lãm, đội thông tin lưu động...).

Hai là, đẩy mạnh phát triển thị trường văn hóa, hình thành cơ cấu hợp lý cho sự phát triển của công nghiệp văn hóa.

Hoàn thiện môi trường thể chế có khả năng đảm bảo sự phát triển ổn định của văn hóa. Cải cách thể chế văn hóa là một hoạt động có tính tổng hợp, có tính hệ thống cao, thể hiện mối liên hệ, gắn bó nhiều mặt như lao động, nhân sự, vốn, thuế, phân phối, bảo đảm xã hội, quản lý hành chính... Do đó, Đảng và Nhà nước phải thực thi đồng bộ nhiều biện pháp nhằm tạo môi trường thể chế mạnh để giảm thiểu rủi ro, lệch hướng, dẫn đến sự trục lợi của các nhóm lợi ích, đầu tư vào tài sản thay vì đầu tư cho khoa học công nghệ, kích thích năng lực sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa. Muốn làm được như vậy, Nhà nước cần ưu tiên cải cách các mặt xét duyệt hành chính, sử dụng đất đai, mở rộng thị trường, đầu tư lưu thông vốn, thực hiện chính sách ưu đãi công nghiệp văn hóa phát triển. Đồng thời, Nhà nước cũng cần phải kiện toàn hệ thống pháp quy nhằm hướng sự vận hành của các ngành nghề, các đơn vị, doanh nghiệp, sự nghiệp văn hóa dựa trên việc tuân thủ pháp luật.

Đa dạng hóa sở hữu văn hóa, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị, cơ quan sự nghiệp văn hoá và các đơn vị sản xuất, kinh doanh văn hoá phẩm theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cụ thể: cho phép và khuyến khích các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động sáng tạo, sản xuất, kinh doanh văn hoá phẩm trong phạm vi mà pháp luật không cấm; ban hành các quy định pháp lý bảo đảm cho sự ra đời hoạt động và phát triển các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các doanh nghiệp văn hóa (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp công ích, doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoạt động trên lĩnh vực văn hóa. Tiếp tục xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh văn hóa phẩm không rơi vào xu hướng “thương mại hóa”.

Tăng cường đầu tư tài chính cho văn hoá. Chính sách đầu tư cho văn hoá là một trong những nội dung quan trọng nhất trong xây dựng thể chế văn hoá mới. Tuy nhiên, ở lĩnh vực này chúng ta còn nhiều hạn chế ở cả mức đầu tư và sử dụng các khoản đầu tư cho văn hoá. Vì vậy, việc tăng mức đầu tư cho văn hoá cần hướng vào giải quyết ba vấn đề sau: (1) Cần xác định một chính sách đầu tư và tỷ lệ đầu tư thoả đáng cho văn hoá cân đối với phát triển kinh tế - xã hội. (2) Thông qua việc điều tiết, hướng dẫn của chính sách, tập trung tiền vốn phát triển vào các hoạt động văn hoá được Nhà nước xác định ưu tiên và xã hội có nhu cầu lớn. (3) Cần có chính sách hướng dẫn hoạt động đầu tư cho văn hoá của các chủ thể ngoài Nhà nước làm cho vốn đầu tư của xã hội và các đơn vị dùng vào các hạng mục phát triển văn hoá có hiệu quả.

Xây dựng cơ chế thực hiện chính sách “kinh tế văn hoá” nhằm gắn văn hoá với kinh tế, tạo sự thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực này. Thực hiện chính sách “kinh tế văn hoá” theo hướng chú ý tới hiệu quả kinh tế trong hoạt động văn hoá, khai thác các tiềm năng kinh tế tài chính để hỗ trợ cho phát triển văn hoá với tư cách văn hoá cũng là khu vực có thể làm ra lợi nhuận cho xã hội, tận dụng cơ chế thị trường, tranh thủ hợp tác quốc tế cho sự phát triển văn hoá, khắc phục thái độ thụ động, ỷ lại, trông chờ nguồn bao cấp của Nhà nước. Nhưng đồng thời cũng xử lý được các khuynh hướng “thương mại hoá” văn hoá, hạ thấp giá trị tư tưởng và nghệ thuật của sản phẩm văn hoá, thả nổi văn hoá cho thị trường.

Ba là, cải cách thể chế nhằm đảm bảo môi trường lành mạnh nuôi dưỡng, kích thích sự sáng tạo và hình thành các giá trị văn hóa mới.

Một trong những vấn đề then chốt trong cải cách thể chế văn hóa của Việt Nam trong thời gian tới là phải thiết lập được môi trường nuôi dưỡng, khuyến khích sáng tạo và hình thành các giá trị văn hóa tiên tiến, hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc. Muốn hiện thực hóa mục tiêu cải cách này, chúng ta cần phải tháo gỡ những rào cản ngăn trở sự kết nối, điều hòa, phối hợp giữa các chủ thể văn hóa (cá thể, tư nhân, doanh nghiệp, đơn vị nhà nước) tham gia vào hoạt động sáng tạo văn hóa, đồng thời phải tạo cơ chế giám sát, định hướng, điều chỉnh các hoạt động sáng tạo văn hóa theo những giá trị tốt đẹp và giảm thiểu các tác nhân gây nên sự phát triển lệch lạc, tiêu cực trong đời sống văn hóa. Cụ thể: (1) Kiện toàn hệ thống luật và các văn bản pháp quy về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, thương hiệu sản phẩm nhằm bảo vệ và thúc đẩy nhu cầu sáng tạo của cá nhân, tập thể trong lĩnh vực sản xuất văn hóa. (2) Giảm thiểu các thủ tục hành chính, tạo hành lang pháp lý phù hợp để khuyến khích sự đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia với công nghệ thể hiện rõ nhất các thành quả sáng tạo và hình thành các chuỗi giá trị mang tính toàn cầu vào Việt Nam. (3) Tăng cường các chính sách thúc đẩy nghiên cứu và phát triển kết hợp với nâng cao công nghệ, đặc biệt là công nghệ truyền thông nhằm tạo nên các cơ chế ưu tiên cho các cá nhân, tập thể, tổ chức tham

gia gia sâu hơn vào quá trình tiếp nhận chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó kích thích hoạt động sáng tạo và hình thành các giá trị văn hóa mới gắn với tiến bộ khoa học, công nghệ. (4) Tiếp tục đầu tư xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hoá hiện có; sắp xếp hợp lý các tổ chức hoạt động văn hóa của Nhà nước và các thành phần kinh tế khác; nâng cấp các đơn vị văn hoá, thông tin, nghệ thuật trọng điểm; bảo vệ và phát huy những giá trị tốt đẹp trong đời sống cộng đồng, gia đình; hình thành môi trường ổn định nuôi dưỡng và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, tạo điều kiện kích thích sự hình thành lan tỏa của các giá trị văn hóa mới. (5) Kiện toàn hệ thống thanh tra ngành văn hoá và hệ thống thanh tra nhân dân trong lĩnh vực văn hoá. Tăng cường sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, đặc biệt là hoạt động của cơ quan kiểm tra, thanh tra, tư pháp... nhằm chống các hoạt động vi phạm pháp luật, lưu hành tràn lan các sản phẩm văn hoá độc hại trong xã hội, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm gây mất ổn định đời sống, tác động tiêu cực tới an ninh văn hóa.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế, chính sách, biện pháp đẩy mạnh ngoại giao văn hóa.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, việc đẩy mạnh hoạt động ngoại giao văn hóa làm cho thế giới hiểu biết hơn về hình ảnh đất nước, con người và văn hóa của Việt Nam càng trở nên quan trọng, qua đó phát huy vai trò của văn hóa trong việc thúc đẩy hợp tác về các lĩnh vực kinh tế, chính trị. Việc mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá cũng mở ra cơ hội cho chúng ta tiếp thu được nhiều hơn tinh hoa, kinh nghiệm phát triển văn hoá của thế giới. Để thực hiện thắng lợi “Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020” của Chính phủ Việt Nam, cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả những biện pháp sau: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách ngoại giao văn hóa một cách đồng bộ trên cơ sở phù hợp với pháp luật của Nhà nước, đường lối của Đảng, tình hình thực tiễn của đất nước và các cam kết quốc tế. (2) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương để triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm phân định rõ nhiệm vụ, chức năng của Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ ngành, địa phương có liên quan trong hoạt động ngoại giao văn hóa. (3) Gắn kết ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế thông qua triển khai chương trình xúc tiến thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư, tham gia hội chợ, triển lãm có lồng ghép các chương trình thông tin quảng bá về tiềm năng và cơ hội đầu tư, giao lưu văn hóa, du lịch. (4) Đặc biệt tăng cường đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước về chủ chương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan tới chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam để cộng đồng quốc tế có thể hiểu thực chất vấn đề và cách hành xử đúng đắn của Việt Nam, qua đó ngăn chặn, hóa giải các thông tin sai lệch từ bên ngoài có khả năng gây hiểu lầm trong dư luận thế giới, khu vực, tạo nên các phản ứng

tiêu cực. (5) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác ngoại giao văn hóa nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách phụ trách công tác ngoại giao văn hóa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đổi mới ./.

Những vấn đề văn hoá và con người là vấn đề *trọng tâm* phản ánh sự *ưu việt của chế độ chính trị xã hội, phản ánh chất lượng và mục đích cuối cùng* của sự tăng trưởng kinh tế trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề này gắn bó, thống nhất hữu cơ với nhau đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Trong thời kỳ hiện nay, sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện ở việc giải quyết thành công các mối quan hệ cơ bản:

- Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá. xã hội
- Giữa lợi ích của cá nhân và lợi ích của cộng đồng.
- Giữa lợi ích của hiện tại và lợi ích của tương lai.
- Giữa lợi ích của con người và lợi ích của môi trường.

Mục tiêu phấn đấu của Đảng và nhân dân ta hiện nay là vì sự nghiệp “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chính là đã chú trọng giải quyết các mối quan hệ cơ bản này trên cơ sở quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ở đây, chúng ta không nhắc lại toàn bộ Nghị quyết của Đảng ta về vấn đề văn hoá và con người mà chỉ *đề cập đến một số vấn đề trọng tâm cần chú ý hiện nay.*

Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, Đảng ta đã khẳng định nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” mà Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (1998) đưa ra đến nay vẫn là Nghị quyết có ý nghĩa chiến lược, chỉ đạo quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa ở nước ta, cần được kế thừa, bổ sung và phát huy trong thời kỳ mới. Văn kiện Đại hội X (2006) đã nhấn mạnh: *“Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội”**

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển 2011) được Đại hội XI của Đảng thông qua đã xác định: *“Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa*

* Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm khóa VIII, Nxb CTQG, H.1998, tr.54-55.

gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”^{*}.

Đảng ta đã xác định: “Phương hướng chung của sự nghiệp văn hoá nước ta là *phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường, xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa*, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”[†].

- Về phương hướng xây dựng và phát triển văn hóa hiện nay, chúng ta cần nhấn mạnh hai điểm sau:

Thứ nhất, trong thời kỳ đổi mới hiện nay, chúng ta phải phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ tự cường để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Mặc dù đây là thời kỳ hoà bình và xây dựng đất nước nhưng không phải là thời kỳ *ngủ ngơi, hưởng lạc* mà là thời kỳ mở ra một *cuộc chiến đấu mới chống lại nghèo nàn, lạc hậu*, đưa đất nước phát triển giàu mạnh.

Trong cuộc chiến đấu quyết liệt này, chủ nghĩa yêu nước, sự thông minh và giàu năng lực sáng tạo của nhân dân, truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập, tự chủ, tự cường là cơ sở tạo nên *sự thống nhất về ý chí, bản lĩnh* của dân tộc trong quá trình đấu tranh gian khổ, vất vả, đầy thách thức để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, giáo dục truyền thống yêu nước, bổ sung những nội dung mới vào khái niệm yêu nước, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với tư tưởng cách mạng và tiến bộ của thời đại; giáo dục tinh thần tự hào, tự tin dân tộc, tin vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Bác Hồ, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn; bồi dưỡng quyết tâm chính trị, xây dựng ý chí và bản lĩnh của cả dân tộc trong cuộc chiến đấu mới này là nhiệm vụ chung của toàn Đảng, toàn dân ta.

Thứ hai, về hành động, chúng ta phải chủ động, tích cực, sáng tạo hơn nữa trong việc *nâng cao chất lượng xây dựng nền văn hoá* Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo điều kiện và cơ hội nhiều hơn nữa để nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ở đây, cần *phát huy tính tích cực chính trị của công dân, chú trọng tới các phong trào quần chúng* trong tổ chức và xây

^{*} Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội XI, Sđ d, tr.76.

[†] Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, H.2006, tr.106.

dựng sự nghiệp phát triển văn hoá, làm cho văn hoá gắn kết chặt và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế, xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội.

Năm quan điểm chỉ đạo cơ bản trong quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp phát triển văn hoá nước ta là:

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội.

- Nền văn hoá mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

- Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì thận trọng.

Năm quan điểm này đều mang tầm chiến lược lâu dài cần quán triệt nhất quán và xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá ở nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về quan điểm thứ nhất, cần nhấn mạnh một số nội dung sau:

Càng bước vào quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần phải tập trung nâng cao nguồn lực bên trong của dân tộc. Trong truyền thống lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, nguồn lực này thể hiện tập trung ở *tiềm lực vật chất và tiềm lực tinh thần của dân tộc, trong đó ở nhiều thời điểm lịch sử đặc biệt, tiềm lực tinh thần đã chuyển hoá thành tiềm lực vật chất, đóng vai trò quyết định thắng lợi của dân tộc. Mỗi quan hệ giữa tiềm lực vật chất và tiềm lực tinh thần là mối quan hệ biện chứng, thống nhất, không thể tách rời nhau, gắn bó với nhau.* Chính Mác và Ăngghen đã phê phán gay gắt thuyết duy kinh tế của nhóm mác xít trẻ khi họ tuyệt đối hoá nhân tố kinh tế. Hiện nay, lý thuyết cũ về phát triển hướng vào tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, hướng theo mô hình phương Tây (phát triển ngoại sinh) đã bị phá sản. Tuy vậy, ảnh hưởng của lý thuyết này còn tác động rất mạnh ở nhiều nước, nhất là đối với các nước đang phát triển vẫn nuôi ảo tưởng cho rằng có kinh tế là có thể có được tất cả. Chúng ta cần khắc phục những tư tưởng sai lầm này và khẳng định kiên quyết hơn, triệt để và rộng khắp hơn quan điểm: “*Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội*”. Chăm lo bảo vệ xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá là

chăm lo bảo vệ, xây dựng và phát triển nền tảng tinh thần của dân tộc, thống nhất ý chí và bản lĩnh của dân tộc, quyết tâm của dân tộc trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Con người, trước hết là nhân dân lao động phải được đặt vào trung tâm của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mọi chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đều phải *xuất phát từ con người và vì con người*. không chạy theo tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá, bất chấp pháp luật và đạo lý xã hội. Đồng thời, cần phải *khai thác các nguồn lực văn hoá* của dân tộc để làm động lực cho sự phát triển kinh tế- xã hội. Nguồn lực văn hoá này thể hiện trình độ lý luận, trình độ tư duy khoa học và quyết tâm chính trị cao của cả hệ thống chính trị, thể hiện ở nhiệt tình cách mạng, ý chí phục hưng đất nước cùng với trình độ và kỹ năng của người lao động, ở khả năng sáng tạo và chiếm lĩnh, sử dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại của họ; thể hiện ở việc khai thác và sử dụng hợp lý các di sản văn hoá, các danh lam thắng cảnh để phát triển du lịch, dịch vụ văn hóa, thể hiện ở việc phát triển các ngành công nghiệp văn hoá có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế; thể hiện ở việc hỗ trợ cho các ngành kinh tế nâng cao văn hoá doanh nghiệp và thương mại, nâng cao tri thức, tầm nhìn và kỹ năng trong hoạt động kinh tế- xã hội .v.v...

Quan điểm coi văn hoá là nguồn lực để phát triển kinh tế- xã hội là quan điểm khoa học, hiện đại và mang tính thực tiễn cao, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn với kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế hiện nay. Chúng ta phải đặc biệt chú trọng nâng cao tầm nhìn, tầm văn hoá trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ở tất cả các lĩnh vực khác nhau. Hiểu biết sâu sắc thời đại và dân tộc là điểm xuất phát quan trọng để chúng ta đề ra được chủ trương và hành động đúng.

- Đối với quan điểm thứ hai: Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, chúng ta cần lưu ý một số điểm sau:

Hiện nay xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tác động mạnh mẽ đối với đời sống văn hoá của đất nước ta. Toàn cầu hoá, khu vực hoá là một xu thế khách quan, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực tác động đến nền văn hoá dân tộc. Chúng ta kiên quyết chống sự áp đặt các giá trị văn hoá, đạo đức, lối sống theo lối “Âu hóa, Mỹ hoá”. Mặt khác, chúng ta cần chủ động học tập, tiếp thu những giá trị tích cực, những tinh hoa của văn hoá nhân loại để làm giàu cho mình, tránh tư tưởng khép kín, bài ngoại.

Đảng ta đã khẳng định nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hoá yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là nền văn hoá mang tính dân chủ và nhân văn sâu sắc, tham gia tích cực vào sự nghiệp đổi mới vì

mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đồng thời, đây cũng là nền văn hoá hiện đại, hiện đại về nội dung, hình thức thể hiện cũng như hiện đại về cơ sở vật chất kỹ thuật để chuyển tải nội dung. Tính chất tiên tiến phải thống nhất hữu cơ với tính chất dân tộc. Bản sắc văn hoá dân tộc là sự thống nhất giữa *nội dung và hình thức* của nền văn hoá, thống nhất giữa trình độ tư duy, cách cảm nhận, cách suy nghĩ, triết lý sống, ý chí và bản lĩnh, cốt cách, nhân cách, phẩm chất của nền văn hoá với hình thức biểu hiện bên ngoài của nó.

Đảng ta đã chỉ rõ: “Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống. Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”^{*}.

Bản sắc văn hóa dân tộc không phải nhất thành bất biến mà nó mang tính lịch sử - cụ thể, luôn luôn tự đổi mới trên cơ sở loại bỏ những yếu tố tiêu cực và lạc hậu, sáng tạo và xây dựng các giá trị văn hóa mới thích ứng với yêu cầu biến đổi của thời đại. Vì vậy, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc phải gắn liền với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc phải đi liền với việc chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán, lề thói cũ.

Quan điểm thứ ba: Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Quan điểm chỉ đạo này xác định tính thống nhất và đa dạng của nền văn hóa. Hiện nay, hơn 50 dân tộc sống trên đất nước ta đều có những giá trị văn hóa mang các sắc thái khác nhau. Các giá trị và các sắc thái văn hóa đó bổ sung cho nhau, làm phong phú cho nền văn hóa Việt Nam. Mặt khác, các thành tựu văn hóa của các dân tộc anh em góp phần củng cố sự thống nhất dân tộc- cơ sở để giữ vững sự bình đẳng và phát huy tính đa dạng văn hóa của các dân tộc anh em. Sự thống nhất của nền văn hóa phải được thể hiện ở sự thống nhất về hệ tư tưởng chính trị, thống nhất về thể chế và thiết chế văn hóa. Đồng thời, phải phát huy tính đa dạng, cùng hợp tác và hỗ trợ nhau phát triển, chống các âm mưu lợi dụng sự khác biệt văn hóa để gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

Quan điểm thứ tư: Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ tri thức giữ vai trò quan trọng.

Quan điểm này khẳng định động lực và nguồn lực để xây dựng và phát triển

^{*} Văn kiện Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, Sđd, tr.56.

văn hóa. Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh đều tham gia xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa. Đội ngũ trí thức là trụ cột để xây dựng và phát triển văn hóa, là lực lượng then chốt trong cách mạng khoa học kỹ thuật và văn hóa. Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức để phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khóa X đã ban hành Nghị quyết số 27 (6/8/2009) về Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định rõ những mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức hiện nay. Trong đó đã nhấn mạnh: “Trí thức Việt Nam là lực lượng sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững” (Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa X, tr.91).

- Quan điểm thứ năm: Văn hóa là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Trong quan điểm này, Đảng ta tiếp tục khẳng định tư tưởng nổi bật của Hồ Chí Minh: văn hóa là một mặt trận, đồng thời, nhấn mạnh tới đặc thù của quá trình xây dựng và phát triển văn hóa so với các lĩnh vực khác. Mặt trận văn hóa là nơi sự đoàn kết, thống nhất các lực lượng làm văn hóa và đoàn kết toàn dân hướng vào thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ nhất định. Đồng thời mặt trận cũng là nơi chiến đấu chống cái ác, cái xấu, cái giả để khẳng định và xây dựng cái đúng, cái tốt, cái đẹp, bảo vệ đời sống tinh thần lành mạnh của nhân dân. Đảng ta yêu cầu phải bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị đó thấm sâu vào cuộc sống của toàn xã hội và mỗi người, trở thành tâm lý, tập quán tiến bộ, văn minh. Đây là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian, tránh chủ quan, nóng vội. Đồng thời cần phải kiên trì đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hóa để thực hiện “diễn biến hòa bình”.

Năm quan điểm chỉ đạo xây dựng và phát triển văn hóa này đã thể hiện sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về văn hóa ở bình diện khái quát cao, bao quát được toàn

bộ những vấn đề cốt lõi của việc xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Sự sáng tạo của Đảng không chỉ dừng lại ở việc nhận thức sâu sắc và toàn diện hơn vai trò của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới mà còn thể hiện ở việc xác định rõ phương hướng, đặc trưng, tính chất, động lực và đặc thù của hoạt động xây dựng và phát triển văn hóa. Đây cũng là sự đúc kết lý luận, tổng kết thực tiễn, vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào xác định quan điểm chỉ đạo xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

L.T.D

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN BẢO ĐẢM AN NINH VĂN HÓA – TƯ TƯỞNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

ThS. Tào Ngọc Biên*

Một trong những đặc điểm nổi bật của thế giới ngày nay là tiến trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Từ sự toàn cầu hóa về kinh tế đang lan tỏa sang tất cả các lĩnh vực khác và có tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc, thậm chí đến cuộc sống, sinh hoạt của từng cá nhân. Hệ quả tất yếu của quá trình này là sự liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng chặt chẽ.

Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam cũng đang chịu những tác động hết sức to lớn từ tiến trình toàn cầu hóa. Chúng ta có nhiều thời cơ, vận hội mới để phát triển đất nước, nhưng cũng gặp không ít nguy cơ, thách thức lớn, đặc biệt đối với nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia. Toàn cầu hóa đang tác động sâu sắc, tạo nên những thay đổi ở các cấp độ khác nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở nước ta, trong đó, bên cạnh những tác động tích cực là những tác động tiêu cực, đe dọa sự ổn định chính trị - xã hội. Tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa, là thành viên của các định chế kinh tế, tài chính thế giới, Việt Nam phải tuân thủ những quy định ràng buộc của các tổ chức này, cùng với áp lực cạnh tranh kinh tế, yêu cầu cải cách hệ thống pháp luật. Đây là điều kiện để các thế lực thù địch gia tăng hoạt động tác động nhằm thay đổi bản chất nền kinh tế và thể chế chính trị ở nước ta. Mặt khác, tham gia toàn cầu hóa với xuất phát điểm của một nền kinh tế còn chậm phát triển, tiềm lực chưa mạnh, năng lực và sức cạnh tranh thấp, trình độ quản lý còn nhiều hạn chế, đặt ra nguy cơ nhiều vấn đề dễ bị lệ thuộc vào nước ngoài, khả năng phải đối phó với những biến động của nền kinh tế thế giới cùng những hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội là rất lớn.

Trong bối cảnh chung đó, về mặt tích cực, nhờ mở rộng không gian giao lưu quốc tế, chúng ta có khả năng, điều kiện nâng cao tầm nhìn, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nâng cao sự hiểu biết về nền văn hóa thế giới, làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của dân tộc Việt Nam. Song, về mặt tiêu cực, văn hóa là một trong những lĩnh vực chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nhất từ tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bởi đây là lĩnh vực nhạy cảm. Thực tiễn công tác bảo vệ an ninh quốc gia cho thấy, trong lĩnh vực an ninh văn hóa - tư tưởng đang có những diễn biến rất phức tạp:

* Khoa Văn hóa Thông tin

Thứ nhất, sự gia tăng âm mưu, hoạt động lợi dụng tiến trình hội nhập quốc tế chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch. Âm mưu cơ bản và lâu dài của chúng là từng bước thâm nhập, tác động, chuyển hóa, đẩy lùi hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa ra khỏi đời sống chính trị - xã hội, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, làm phai nhạt bản sắc và truyền thống văn hóa dân tộc, tạo thuận lợi cho các hoạt động chống đối, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Để thực hiện âm mưu đó, các thế lực thù địch đã và đang đẩy mạnh các hoạt động chủ yếu như:

- Tăng cường tuyên truyền phá hoại tư tưởng bằng nhiều hình thức, thủ đoạn khác nhau. Trong đó, các thế lực thù địch đặc biệt chú ý sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng để tuyên truyền các luận điệu phản động, phản bác chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phủ nhận thành quả cách mạng của nhân dân ta; truyền bá hệ tư tưởng tư sản, cổ súy cho các “giá trị” của “văn minh”, “văn hóa” phương Tây và đề cao các vấn đề “tự do”, “dân chủ”, “nhân quyền”..., từ đó cổ vũ, kích động các tổ chức phản động người Việt lưu vong và các phần tử trong nước hoạt động chống đối chế độ.

- Bằng nhiều con đường khác nhau, các sản phẩm văn hóa được dùng để phát tán, tuyên truyền những quan điểm phản động, sai trái; tìm cách chuyển trái phép vào nước ta các loại đĩa, sách báo, tranh ảnh, ấn phẩm văn hóa có nội dung phản động, trái với thuần phong mỹ tục, phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam nhằm làm tha hóa lớp trẻ, băng hoại đạo đức xã hội.

- Thâm nhập nội bộ các cơ quan văn hóa, tác động phá hoại, hướng lái các hoạt động văn hóa theo hướng li tâm, tách dần khỏi sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Thông qua hoạt động đối ngoại tìm cách tài trợ cho các cơ quan, tổ chức hoạt động và dịch vụ văn hóa văn nghệ, các cơ quan thông tin, báo chí, xuất bản, giáo dục - đào tạo của Việt Nam để có điều kiện tác động tư tưởng, trước hết nhằm vào đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người làm công tác tham mưu, hoạch định chính sách để lôi kéo, âm mưu tạo dựng các “nhân tố” trong nội bộ các cơ quan văn hóa phục vụ hoạt động chống phá ta về lâu dài.

- Được các thế lực thù địch và bọn phản động bên ngoài kích lệ, chỉ đạo, số phần tử bất mãn, cơ hội chính trị tìm cách tụ tập, hình thành các hội, nhóm dưới danh nghĩa hoạt động văn hóa, văn nghệ để cho ra đời tổ chức chính trị đối lập, lợi dụng các vấn đề tự do, dân chủ để tuyên truyền, lôi kéo người tham gia.

Thứ hai, trong quá trình mở cửa, hội nhập, các trào lưu tư tưởng tư sản đã và đang thâm nhập vào nước ta thông qua nhiều con đường khác nhau, trong khi hệ thống lý luận của chúng ta đang có những khoảng trống, nhiều vấn đề mới đặt ra chưa được nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện. Trước tình hình đó, nếu chúng ta không chủ động có giải pháp, ngăn ngừa thì tác động của hệ tư tưởng tư sản đối với các giai tầng xã hội

không phải là nhỏ. Các “giá trị” văn hóa, lối sống tư sản cũng có điều kiện thâm nhập, thẩm thấu, phát triển, làm phai nhạt, mất dần bản sắc văn hóa dân tộc, thậm chí có thể làm đảo lộn các giá trị văn hóa, lối sống xã hội chủ nghĩa. Các khuynh hướng này cùng với sự tác động hằng ngày của các hình thức, các sản phẩm văn hóa nước ngoài đã khiến một bộ phận cán bộ đảng viên, quần chúng nhân dân mất phương hướng; các chuẩn mực giá trị có nguy cơ xuống cấp, dẫn đến sự suy thoái, biến chất về văn hóa, lối sống.

Thứ ba, trong bối cảnh toàn cầu hóa, những biến động về chính trị, kinh tế ở các nước luôn tác động và lan tỏa nhanh, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia của Việt Nam, trước hết là đến lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội kéo theo sự khủng hoảng về lý luận đã tác động tiêu cực đến tư tưởng cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, làm cho một bộ phận dao động, mất niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó, tư tưởng hướng ngoại, sùng bái các “giá trị” văn hóa, lối sống tư sản phương Tây nảy sinh. Biến động chính trị ở các nước trên thế giới đã cổ vũ và cung cấp kinh nghiệm cho các phần tử phản động, cơ hội chính trị tiến hành các hoạt động phá hoại trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa.

Thứ tư, mặt trái của cơ chế thị trường đã tác động tiêu cực tới lĩnh vực văn hóa, làm xuất hiện trong xã hội xu hướng thương mại hóa, tư nhân hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích trong hoạt động văn hóa, văn nghệ. Trong khi đó, công tác quản lý nhà nước đối với dịch vụ và hoạt động văn hóa cũng còn nhiều bất cập, yếu kém, ảnh hưởng tới an ninh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Xuất hiện một số tác phẩm văn hóa, các bài báo, những ấn phẩm văn hóa có nội dung nhạy cảm về chính trị, thậm chí trái với quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng; nhiều tác phẩm có nội dung khiêu dâm, đồi trụy, kích động bạo lực, trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Công tác đấu tranh chống các quan điểm sai trái còn thụ động và thiếu sắc bén, công tác nghiên cứu lý luận chưa theo kịp với thực tiễn - đó là điều kiện để các quan điểm, tư tưởng sai trái, thù địch nảy sinh và lan truyền, tác động đến các giai tầng xã hội, nhất là lớp trẻ.

Trước tình hình trên, để chủ động trong công tác bảo đảm an ninh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng, góp phần hạn chế những nguy cơ, thách thức và tranh thủ thời cơ do tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện tốt một số chủ trương và giải pháp sau:

Một là, cần thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân về công tác bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng. Phải xác định rằng công tác bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước, phát huy được sức mạnh tổng

hợp của cả hệ thống chính trị, với sự tham gia tích cực, có hiệu quả của các cơ quan, ban, ngành chức năng, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng. Trọng tâm của công tác bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng hiện nay là phải làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để toàn Đảng, toàn dân, các ngành, các cấp quán triệt thực hiện đúng. Phải bảo vệ và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; thúc đẩy giao lưu và hợp tác hóa trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao đời sống của nhân dân lao động. Đặc biệt, cần quán triệt phương châm cơ bản trong bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng là phải coi trọng chủ động phòng ngừa, giữ vững bên trong là chính. Mặt khác, phải đấu tranh, ngăn ngừa kịp thời các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và các phần tử chống đối chế độ một cách quyết liệt và sắc bén.

Hai là , quan tâm chỉ đạo và tổ chức thường xuyên công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, truyền thống; khơi dậy tinh thần tự hào dân tộc, đề cao các giá trị văn hóa dân tộc, đạo đức, lối sống lành mạnh của người Việt Nam. Các cấp, các ngành cần tăng cường các hình thức tuyên truyền giáo dục trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, niềm tự hào dân tộc; nâng cao cảnh giác cách mạng, đấu tranh kịp thời, kiên quyết làm thất bại âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch. Đẩy mạnh học tập, thực hiện các nghị quyết của Trung ương Đảng về văn hóa, văn nghệ. Cần làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ trách nhiệm phải kiên quyết đấu tranh với tư tưởng sùng bái cái gọi là các “giá trị” của phương Tây, xem nhẹ các giá trị văn hóa dân tộc, tâm lý hoài nghi vào cách mạng, lối sống vị kỷ; lên án những quan điểm trọng vật chất - nhẹ tinh thần, trọng cá nhân - nhẹ tập thể; trọng trước mặt - nhẹ lâu dài, các biểu hiện suy đồi đạo đức. Chú trọng bảo vệ môi trường văn hóa văn minh, trong sáng, lành mạnh ở mỗi gia đình, cơ quan và trong toàn thể tập thể.

Ba là , đầu tư phát triển, tăng cường sự chỉ đạo, quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản, văn hóa, nghệ thuật, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, xây dựng nếp sống văn minh, văn hóa trong xã hội; xây dựng con người Việt Nam mới xã hội chủ nghĩa có lập trường, tư tưởng vững vàng, có tri thức, giàu tình cảm, có đạo đức cách mạng trong sáng và lối sống lành mạnh. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; ngăn ngừa các khuynh hướng “thương mại hóa”, “tư nhân hóa” hoạt động báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế về văn hóa, nghệ thuật, giáo dục - đào tạo. Chấn chỉnh những lỏng lẻo, sơ hở, không để các đối tác, các thế lực thù địch lợi dụng tác động, hướng lái, chuyển hóa, phá hoại, gây phức tạp về an ninh - trật tự. Chọn lọc nhập khẩu những sản phẩm văn hóa có nội

dung tốt, có giá trị về nghệ thuật; đồng thời không để báo chí, phim ảnh và các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy thâm nhập vào nước ta, phá hoại bản sắc văn hóa dân tộc.

Bốn là , tăng cường công tác lãnh đạo các hoạt động báo chí, xuất bản phát thanh, truyền hình, nhất là trong việc định hướng chính trị - tư tưởng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ. Trước mắt, cần rà soát, sửa đổi, ban hành mới các văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ. Các ngành, các cấp chủ động phát hiện, kiến nghị chấn chỉnh những vi phạm, sơ hở, lỏng lẻo trong quản lý nhà nước của các cơ quan chức năng trên các lĩnh vực này. Tổ chức tốt công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và các quy định của Nhà nước về hoạt động và dịch vụ văn hóa, nhất là thực hiện pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, ban, ngành ở trung ương và các địa phương. Chú trọng làm tốt công tác nhân sự các cơ quan văn hóa ở trung ương và địa phương để củng cố nội bộ thật sự trong sạch, vững mạnh.

Năm là , các cơ quan chức năng cần phát huy vai trò nòng cốt trong việc tham mưu cho Đảng, Nhà nước đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, đề ra các chủ trương, chính sách về bảo đảm an ninh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Phối hợp tổ chức tốt cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng - văn hóa, thực hiện phương châm tư tưởng phải đi trước một bước, không để bị động đối phó. Chủ động phát hiện các vấn đề phức tạp nảy sinh trong hoạt động và dịch vụ văn hóa ảnh hưởng đến an ninh trật tự để tham mưu cho Đảng, Nhà nước; kiến nghị các ngành, các cấp có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời nhằm bịt kín những sơ hở, thiếu sót, ngăn chặn các nguy cơ tiềm ẩn xâm phạm an ninh quốc gia nói chung, an ninh trong lĩnh vực văn hóa - tư tưởng nói riêng. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan văn hóa, văn nghệ; bảo vệ đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan văn hóa, văn nghệ; tổ chức tốt công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hoạt động lợi dụng tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và xu hướng toàn cầu hóa thâm nhập, phá hoại, tác động, chuyển hóa từ bên trong, tiến hành các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trong lĩnh vực văn hóa - tư tưởng./.

T.N.B

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NHẪM NÂNG CAO KỸ NĂNG THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN

ThS. Lưu Vũ Nam*

Môi trường từ lâu đã trở thành mối quan tâm của nhiều ngành khoa học khác nhau. Trước đây khái niệm môi trường thường được hiểu theo nghĩa hẹp, dùng để chỉ thế giới tự nhiên xung quanh con người. Về sau, nội hàm của khái niệm môi trường ngày càng mở rộng hơn, được hiểu là tổng thể những nhân tố bao quanh, tác động lên cuộc sống của con người và vạn vật. Không chỉ bao gồm các yếu tố tự nhiên như địa chất, thời tiết, khí hậu, các sinh vật như động, thực vật, vi sinh vật, môi trường còn bao gồm các yếu tố xã hội như sản xuất, quan hệ xã hội, thể chế, và các yếu tố văn hóa như phong tục tập quán, lối sống...

Trên bình diện chung, có thể coi môi trường là toàn bộ những điều kiện tự nhiên và xã hội bao quanh con người, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của con người, của tự nhiên và xã hội. Với cách hiểu này, môi trường là một khái niệm rộng và đa nghĩa. Chính vì vậy, tiếp cận từ các góc độ khác nhau, chúng ta có các thuật ngữ khác nhau dùng để chỉ môi trường như: môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái, môi trường địa lý, môi trường xã hội, môi trường nhân văn, môi trường văn hóa... và thuật ngữ chung nhất: môi trường sống.

Môi trường sống của con người nói chung bao gồm các thành tố cơ bản là môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường văn hóa. Môi trường văn hóa là một bộ phận quan trọng của môi trường sống, mặt khác, nó có mối quan hệ hữu cơ mật thiết với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong nhiều trường hợp, môi trường văn hóa còn được đồng nhất với môi trường xã hội. Hơn nữa, theo nghĩa rộng, môi trường văn hóa còn được coi là bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Nguyên nhân cơ bản nằm ngay trong quá trình vận hành để hình thành nên môi trường văn hóa, đó là quá trình nhân hóa, văn hóa hóa môi trường sống của con người. Môi trường văn hóa chính là môi trường sống trong đó có môi trường tự nhiên và môi trường xã hội đã được văn hóa hóa. Chính vì vậy, nghiên cứu môi trường văn hóa không thể không nghiên cứu môi trường tự nhiên và môi trường xã hội - cơ sở nền tảng của môi trường văn hóa.

Khái niệm “*môi trường văn hóa*” mới được đề cập chỉ cách đây ít năm, nên chưa có quan niệm thống nhất về nó. Khái niệm môi trường văn hóa lần đầu tiên được Giáo sư sinh - nhân chủng học người Pháp Georges Olivier đề cập đến trong tác phẩm “Sinh thái nhân văn” năm 1975. Theo ông, môi trường văn hóa hay môi trường nhân

* Phòng CTHSSV

văn được tạo nên bởi sự “tác động của con người tới con người” và “tổ chức xã hội của chúng ta”, còn sự tác động của con người với tự nhiên cũng như sản phẩm từ nền công nghiệp đương nhiên đã có và phải có. Ông cho đó là chuyện bình thường- con người vốn bản chất là một sinh thể có văn hoá*.

Môi trường văn hóa là khái niệm mang tính đa phương, đa diện. Nó là mối quan tâm lớn của nhiều nhà nghiên cứu. Ở Liên Xô cũ, tập thể tác giả biên soạn cuốn giáo trình “Cơ sở lý luận văn hoá Mác- Lênin” đã cho rằng giữa văn hoá của xã hội và văn hoá của mỗi cá nhân thường có khâu trung gian, đó là môi trường văn hóa và đưa ra một quan niệm về môi trường văn hóa như sau: “Môi trường văn hoá là một tổng thể ổn định những yếu tố vật thể và nhân cách, nhờ đó các cá thể tác động lẫn nhau. Chúng ảnh hưởng tới hoạt động khai thác và sáng tạo giá trị văn hoá, tới nhu cầu tinh thần, hứng thú và định hướng giá trị của họ. môi trường văn hóa không chỉ là tổng hợp những yếu tố văn hoá vật thể mà còn có những con người hiện diện văn hoá”†.

Trong những năm gần đây, quan niệm về môi trường văn hóa ở Việt Nam nổi lên như một vấn đề bức xúc, vừa có tính cấp thiết vừa có tính lâu dài về lý luận và thực tiễn đời sống. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập và tiếp cận môi trường văn hóa từ nhiều góc độ và cấp độ khác nhau, với những mục đích nghiên cứu khác nhau, nhưng các tác giả đều thừa nhận: môi trường văn hóa là một bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong môi trường sống của con người. Trong cuốn sách viết về “Quản lý hoạt động văn hoá”, tập thể tác giả nhận định: Môi trường văn hoá là một tổng thể các sản phẩm văn hoá, chương trình văn hoá, hành vi văn hoá, thiết chế, phương tiện và cảnh quan văn hoá,... mà cá nhân tiếp xúc trong suốt đời mình và có ảnh hưởng qua lại với mình‡. Công trình nghiên cứu khoa học “Nuôi dưỡng giá trị văn hoá trong nhân cách người chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam” của Bộ Quốc phòng, khi đề cập đến vấn đề môi trường văn hóa đã đưa ra khái niệm sau: Môi trường văn hoá là tổng hòa những thành tố vật chất và tinh thần tương đối ổn định, trong một thời gian và không gian cụ thể, ở đó các cá nhân tác động đến nhau, con người là yếu tố quan trọng nhất của môi trường văn hoá§. Các tác giả đã chỉ rõ môi trường văn hóa phải gắn với một phạm vi không gian và thời gian tác động xung quanh con người. Như vậy, không phải bất cứ giá trị vật chất, tinh thần nào cũng tham gia vào môi trường văn hóa. Chúng chỉ thực sự thuộc về môi trường văn hóa khi chúng nằm trong mối quan hệ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp với con người và cộng đồng người.

* Georges Olivier, Sinh thái nhân văn, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1992.

† A.I.Ac- Nôn- Đốp (chủ biên), Cơ sở lý luận văn hoá Mác- Lênin, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1981.

‡ Quản lý hoạt động văn hoá, Nxb Văn hoá - Thông tin - Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, 1998.

§ Tổng cục Chính trị QĐNDVN, Nuôi dưỡng giá trị văn hoá trong nhân cách người chiến sĩ QĐNDVN, Nxb QĐND, Hà Nội, 1999.

Như vậy, trong lịch sử phát triển của mình, loài người phải trải qua cuộc hành trình kéo dài vô tận hoạt động lao động sản xuất và đã biến môi trường tự nhiên “thuần khiết” ban đầu thành môi trường tồn tại của mình, thành một thiên nhiên thứ hai - thiên nhiên được cải biến, được nhân hóa, mang ý nghĩa và “bản chất người”, mang dấu ấn ý chí của con người - đó là môi trường văn hóa. Môi trường văn hóa bao gồm tổng hợp những thành tố văn hoá tác động qua lại với đời sống của những cá nhân và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người và thúc đẩy sự tiến triển của xã hội.

** Khái niệm đời sống văn hóa*

Cũng như khái niệm môi trường, môi trường văn hóa là một khái niệm rộng và đa nghĩa, vì vậy nó thường được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ở cấp độ vi mô, môi trường văn hóa thường được đồng nhất với đời sống văn hóa. Thực ra, hai khái niệm này tuy có những mối quan hệ mật thiết với nhau nhưng cũng có những khác biệt tương đối.

Đời sống văn hóa bao gồm các lĩnh vực hoạt động sống của con người và các dạng thức hoạt động khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Đời sống văn hóa là một tổng thể những yếu tố văn hóa vật chất và tinh thần nằm trong cảnh quan văn hóa, hoạt động văn hóa của con người, sự tác động lẫn nhau trong đời sống xã hội để tạo ra quan hệ có văn hóa trong cộng đồng người, trực tiếp làm hình thành lối sống của con người trong xã hội*. Như vậy, đời sống văn hóa bao gồm những nội dung không tách rời mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và bao gồm các yếu tố cơ bản tạo nên cơ cấu của văn hóa như văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần (trong đó có một bộ phận quan trọng là văn hóa ứng xử). Nói cách khác, đời sống văn hóa là một phức hệ hoạt động văn hóa diễn ra trong thực tiễn, từ văn hóa vật chất đến văn hóa tinh thần.

Nói đến đời sống văn hóa chủ yếu là nói về quá trình sáng tạo ra các giá trị văn hóa và sự ứng dụng của cái giá trị văn hóa đã được sáng tạo đó vào trong cuộc sống thực tiễn hàng ngày. Nếu như các giá trị văn hóa (vật chất, tinh thần) biểu hiện văn hóa ở thể tĩnh, thì đời sống văn hóa là nhằm để chỉ văn hóa ở thể động, tức biểu hiện của văn hóa trong đời sống hàng ngày ở mọi lúc, mọi nơi. Từ đó có thể nói, xuất phát từ các nhu cầu văn hóa của con người, đời sống văn hóa bao gồm toàn bộ những hoạt động sản xuất và tiêu thụ, sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần, thông qua các thiết chế và thể chế văn hóa. Đời sống văn hóa của bất cứ cá nhân, nhóm hay cộng đồng xã hội nào cũng bao gồm các yếu tố cơ bản là: nhu cầu văn hóa, hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa. Các yếu tố này luôn vận hành trong một môi trường văn hóa nhất định và chịu sự quy định của môi trường văn hóa ấy.

* Viện Văn hóa, Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1984, tr.28

Như vậy, rõ ràng môi trường văn hóa không đồng nhất với đời sống văn hóa mà bao trùm lên toàn bộ đời sống văn hóa của con người.

Môi trường văn hóa không phải là cái tự nhiên vốn có mà nó hình thành trên cơ sở “sự vận động của các quan hệ của con người trong các quá trình sáng tạo, tái tạo, đánh giá, lưu giữ và hưởng thụ các sản phẩm vật chất và tinh thần”*. Môi trường văn hóa là kết quả của những ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và với chính bản thân nó. Vì vậy, môi trường văn hóa, theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ không gian văn hóa, chất lượng hoạt động văn hóa của xã hội để tạo nên các giá trị văn hóa, cùng với hệ thống thiết chế văn hóa đảm bảo cho quá trình sáng tạo, phổ biến, tiếp nhận, đánh giá và thưởng thức các giá trị văn hóa của con người. Có môi trường văn hóa mang tính nhân loại, quốc gia, đồng thời cũng có môi trường văn hóa mang tính vùng, khu vực, địa phương... được quy định bởi những điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, tâm lý, truyền thống, phong tục tập quán, lối sống... riêng†. Như vậy, môi trường văn hóa bao gồm điều kiện tự nhiên, các thiết chế và thể chế văn hóa, các giá trị và chuẩn mực văn hóa. Nói cách khác, môi trường văn hóa bao gồm cả hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân văn bao quanh, tác động trực tiếp đến đời sống văn hóa của con người, và ngược lại, chịu sự tác động của con người.

Là sản phẩm của một nền văn hóa nhất định, môi trường văn hóa chịu sự quyết định, chi phối bởi nền văn hóa đó thông qua hệ thống các giá trị và chuẩn mực văn hóa. Nếu như, văn hóa của một cộng đồng xã hội nhất định là một chỉnh thể có cấu trúc hai tầng: cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu, thì môi trường văn hóa của một cộng đồng xã hội nhất định cũng vậy, nó cũng có cấu trúc hai tầng. “Cấu trúc bề mặt là những biến số hay còn gọi là những yếu tố động của văn hóa, bao gồm tất cả những biểu hiện văn hóa trong mọi mặt đời sống và thường xuyên đổi mới... Cấu trúc chiều sâu là những hằng số hay còn gọi là những yếu tố tĩnh của văn hóa. Hạt nhân của nó là hệ giá trị xã hội. Nó tạo nên truyền thống, lối sống, bản sắc văn hóa của cộng đồng xã hội. Cấu trúc bề mặt chịu sự chi phối, điều chỉnh của cấu trúc bề sâu. Ngược lại, cấu trúc bề sâu lại chịu sự tác động của cấu trúc bề mặt. Cấu trúc bề sâu đóng vai trò điều tiết, chỉ huy; cấu trúc bề mặt đóng vai trò thâm thấu và có thể làm thay đổi dần những hệ giá trị, những quan niệm, những nếp sống... trong cấu trúc bề mặt”‡. Với cấu trúc bề mặt, môi trường văn hóa dễ tiếp nhận những tác động trong giao lưu, tiếp xúc văn hóa và thường diễn ra những biến đổi văn hóa. Với cấu trúc bề sâu, môi trường văn hóa lại tác động trở lại đời sống văn hóa của con người, quy định sự lựa chọn của mỗi thành viên trong cộng đồng. Và như vậy, con người

* Đỗ Huy, Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.

† Viện Văn hóa, Xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa ở Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001, tr.314-315

‡ Phạm Đức Dương, Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr.18.

vừa là chủ thể tạo lập nên môi trường văn hóa, lại vừa chịu sự quy định của chính môi trường văn hóa bởi hệ thống các giá trị và chuẩn mực xã hội.

Giá trị là cái ao ước, mong muốn trong đời sống của một cộng đồng xã hội, của một nhóm hay một cá nhân. Theo CL. Kluckhohl, giá trị mang trong nó “những quan niệm thầm kín hoặc bộc lộ về cái ao ước riêng của một cá nhân hay của một nhóm. Những quan niệm ấy chi phối sự lựa chọn trong các phương thức, phương tiện và mục đích khả thể của hành động”. Giá trị là sở thích của cộng đồng nảy sinh trong một bối cảnh xã hội nhất định và đóng vai trò điều tiết trong nội bộ cộng đồng ấy. Vì vậy, giá trị ở đây là giá trị xã hội, mang tính quy ước xã hội. Giá trị giúp cho cá nhân hay nhóm dựa vào vị thế xã hội của mình, xác định phương hướng hành động cho phù hợp. Vì vậy, giá trị có ý nghĩa tạo ra những động lực ẩn tàng bên dưới bề mặt đời sống xã hội*.

Cốt lõi của văn hóa là giá trị. Cốt lõi của môi trường văn hóa cũng là giá trị. Trong mối quan hệ tương tác giữa con người, tự nhiên và xã hội, thông qua hoạt động sáng tạo của mình, con người đã hình thành nên các giá trị văn hóa, và chính các giá trị văn hóa trong quá trình vận hành, ứng dụng vào trong đời sống xã hội lại hình thành nên môi trường văn hóa. Như vậy, không phải môi trường văn hóa mà chính là hoạt động văn hóa tạo ra các giá trị văn hóa. Tuy nhiên, hoạt động sáng tạo văn hóa ấy chỉ có thể diễn ra trong một môi trường văn hóa nhất định. Nói cách khác, chính môi trường văn hóa đã tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho các giá trị văn hóa sản sinh và vận hành, từ đó làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi mặt của đời sống xã hội.

“Môi trường văn hóa là thành quả kết tinh văn hóa của một thời đại cụ thể”†, vì vậy, trong một môi trường văn hóa có thể vừa có các giá trị văn hóa truyền thống vừa có các giá trị văn hóa mới. Mặt khác, trong một môi trường văn hóa cũng có thể đồng thời tồn tại nhiều loại hình giá trị như chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học, nghệ thuật, đạo đức, thẩm mỹ, lịch sử... Tùy theo mỗi cộng đồng, dân tộc, giai cấp, tùy vào những thời điểm lịch sử nhất định mà có thể giá trị này hay khác trở thành giá trị chủ đạo.

Chuẩn mực là những quy tắc về ứng xử xã hội tồn tại dưới dạng thể chế thành văn hoặc bất thành văn được mọi thành viên trong cộng đồng công nhận và tuân theo. Mỗi môi trường văn hóa xã hội thông thường được chi phối bởi bốn hệ chuẩn mực cơ bản: hệ chuẩn mực trong lao động chi phối các hoạt động văn hóa lao động, hệ chuẩn mực trong giao tiếp chi phối các giao tiếp văn hóa, hệ chuẩn mực gia đình điều chỉnh các quan hệ văn hóa trong môi trường sống, các chuẩn mực phát triển nhân cách điều chỉnh lối sống.

* Hoàng Vinh, *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.50-58.

† Đỗ Huy, *Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.

Những hệ chuẩn mực lớn này đan kết nhau, định hướng, kiểm tra các hành vi cá nhân, nhóm xã hội, xác định các mẫu mực, mô hình chi phối, mục tiêu, giới hạn, hình thức ứng xử, tạo nên diện mạo tương đối ổn định của các môi trường văn hóa*.

Từ đó có thể nói giá trị và chuẩn mực xã hội đóng vai trò điều chỉnh các hành vi cá nhân và cộng đồng trong một môi trường văn hóa nhất định và làm nên diện mạo của môi trường văn hóa đó. Nhờ có hệ giá trị xã hội và hệ thống chuẩn mực xã hội, văn hóa đóng vai trò vừa là động lực vừa là hệ điều tiết của sự phát triển xã hội.

Môi trường văn hóa, với hạt nhân cơ bản là những giá trị, chuẩn mực văn hóa, chi phối toàn bộ đời sống văn hóa của con người và cộng đồng xã hội sống trong môi trường ấy. Ngược lại, môi trường văn hóa cũng chịu sự tác động trở lại của con người và cộng đồng khiến cho nó có thể biến đổi theo cả hai xu hướng tích cực hoặc tiêu cực.

Chính vì vậy, bên cạnh việc đặt trọng tâm nghiên cứu những vấn đề cơ bản mang tính nhân văn của môi trường văn hóa như hệ thống giá trị, chuẩn mực, thiết chế, thể chế văn hóa, mối quan hệ giữa các thành tố của môi trường văn hóa (trong đó trọng tâm là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với cộng đồng và xã hội...), cần lưu ý: thứ nhất, không thể bỏ qua đặc trưng vùng miền của môi trường văn hóa; thứ hai, không thể không nghiên cứu đời sống văn hóa của nhóm (cộng đồng) cư dân với tư cách là một thành tố quan trọng.

Môi trường văn hóa nói chung dù tiếp cận ở góc độ nào cũng không nằm ngoài mối quan hệ tương tác giữa con người, môi trường sống và sự phát triển. Môi trường văn hóa chính là cái nôi hình thành và phát triển nhân cách của mỗi con người cũng như lối sống, nếp sống của cả cộng đồng. Vì vậy xây dựng môi trường văn hóa cũng đồng thời là cải thiện và nâng cao chất lượng của môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường xã hội nhân văn. Với ý nghĩa đó, xây dựng môi trường văn hóa không tách rời với việc xây dựng nhân cách cá nhân và lối sống, nếp sống của cộng đồng xã hội.

** Đặc trưng của môi trường văn hoá*

- Thứ nhất, môi trường văn hóa luôn có sự đan xen giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Môi trường văn hóa của mỗi cộng đồng người bao giờ cũng gắn với các giá trị truyền thống trường tồn của cộng đồng ấy và với hệ thống các giá trị mới được toàn thể cộng đồng chấp nhận. Vì truyền thống không phải là “nhất thành bất biến” mà luôn luôn vận động không ngừng cùng với cuộc sống. Cho nên, đổi mới và chuyển đổi giá trị cho phù hợp với thời đại là một nhu cầu tất yếu của sự phát triển. Nguyên Tổng bí thư ĐCSVN Đỗ Mười đã nhấn mạnh: Việc tạo ra môi trường văn hoá của XHCN, trong đó có sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống và giá trị hiện đại, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn là trách nhiệm to lớn của toàn Đảng và toàn dân ta, đặc biệt là của ngành văn hoá văn nghệ.

* Đỗ Huy, Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn chính trị học, Nxb VH-TT,HN.

- Thứ hai, môi trường văn hóa mang tính phong phú, đa dạng. Tính đa dạng của môi trường văn hóa được thể hiện ở sự kết hợp các sắc thái văn hoá vùng, miền, sắc tộc. Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc và do điều kiện địa lý, sinh thái ở mỗi nơi khác nhau nên đã hình thành nhiều vùng văn hoá với những nét đặc trưng riêng, tạo nên tính phong phú và đa dạng của môi trường văn hóa Việt Nam. Đồng thời với sự phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ, quá trình chuyển đổi hệ thống giá trị cũng tạo ra tính pha tạp, đa dạng của môi trường văn hóa. Nhưng sự đa dạng ấy luôn nằm trong tính thống nhất, tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam nói chung.

- Thứ ba, môi trường văn hóa được tạo nên bởi sự kết hợp hai yếu tố: bên trong (nội sinh) và bên ngoài (ngoại sinh). Môi trường văn hóa của một cộng đồng, một quốc gia trong quá trình tồn tại và phát triển luôn có sự tác động giữa những yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Cô thủ tướng Ấn Độ, danh nhân văn hoá thế giới Nêru đã khẳng định: Không một nền văn hoá nào trên thế giới lại tuyệt đối cổ xưa, thuần khiết, không bị ảnh hưởng bởi một nền văn hoá khác. Trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá, những yếu tố ngoại sinh mang ý nghĩa tích cực sẽ thúc đẩy môi trường văn hóa của các cộng đồng, quốc gia và khu vực phát triển phong phú, đa dạng hơn. Vì vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn dân ta đang phấn đấu xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Thứ tư, môi trường văn hóa không tồn tại một cách biệt lập mà luôn nằm trong mối quan hệ tương tác hữu cơ với các môi trường khác như: môi trường sinh thái, môi trường kinh tế, môi trường sản xuất và chiến đấu,... môi trường văn hóa hình thành và phát triển thông qua hoạt động của con người, trong mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Cho nên, môi trường văn hóa có quan hệ mật thiết với môi trường tự nhiên và không nằm ngoài môi trường xã hội, môi trường kinh tế, chính trị,... Mối quan hệ giữa môi trường văn hóa và các môi trường khác là mối quan hệ biện chứng.

- Thứ năm, môi trường văn hóa mang đậm dấu ấn thời gian và không gian. Là kết quả của một quá trình hình thành lâu dài, môi trường văn hóa luôn chịu sự tác động của những yếu tố theo chiều dọc của thời gian và theo chiều ngang của không gian. Những thành tố của môi trường văn hóa luôn tồn tại như một chỉnh thể trong không gian và thời gian xác định.

- Thứ sáu, môi trường văn hóa luôn có sự xen cài giữa văn hoá và phản văn hoá, giữa giá trị và phản giá trị. Đây là thực tế đã tồn tại một cách khách quan từ trước đến nay. Đặc biệt ở Việt Nam, trong những năm vừa qua với quá trình chuyển đổi kinh tế, mở cửa hội nhập quốc tế thì sự đan xen giữa giá trị và phản giá trị, giữa văn hoá và phản văn hoá là không thể tránh khỏi.

L.V.N

MỘT SỐ MÔ HÌNH THIẾT KẾ PHÒNG HỌC THỰC HÀNH ĐA PHƯƠNG TIỆN CHO SINH VIÊN NGÀNH HỌC THÔNG TIN – THƯ VIỆN

ThS. Hoàng Anh Công*

Quản lý văn hóa (QLVH) là một lĩnh vực rộng và phức tạp, vì vậy, kinh nghiệm quản lý văn hóa ở các nước trên thế giới rất cần thiết và bổ ích. Vấn đề đặt ra là từ những kinh nghiệm đó chúng ta cần nghiên cứu, lựa chọn những gì phù hợp với thực tiễn đất nước nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách văn hóa trên cơ sở quan điểm, đường lối của Đảng và yêu cầu phát triển của nước nhà trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trên quan điểm đó, chúng tôi lựa chọn kinh nghiệm của một số nước tiêu biểu trên thế giới để rút ra những bài học cụ thể cho việc QLVH ở Việt Nam.

1- Một số nét tiêu biểu của quản lý văn hóa ở một số nước trên thế giới

Ở Vương quốc Anh, Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao (DCMS) thực hiện chính sách của chính phủ và quản lý các khoản trợ cấp của chính phủ đối với các bảo tàng quốc gia, phòng trưng bày nghệ thuật ở Anh, Hội đồng Nghệ thuật Anh, Thư viện Anh quốc và những cơ quan di sản và văn hóa quốc gia khác. Ngoài ra, Bộ cũng quản lý ngành phim và âm nhạc, phát thanh - truyền hình và báo chí, xổ số quốc gia, đánh bạc và cấp phép xuất khẩu các vật phẩm văn hóa. Đứng đầu DCMS là một bộ trưởng, trợ giúp cho bộ trưởng có một quốc vụ khanh và hai thứ trưởng phụ trách.

Một trong những nét độc đáo trong quản lý văn hóa ở Anh là mô hình hội đồng nghệ thuật. Trong quản lý văn hóa ở Anh, Hội đồng Nghệ thuật có một vai trò rất quan trọng. Đây là cơ quan duy nhất tài trợ và phát triển nghệ thuật. Hội đồng Nghệ thuật Anh được xem là "cánh tay nối dài" (arm-length) của chính phủ trong việc lựa chọn, xác định những chủ đề, lĩnh vực ưu tiên trong chính sách văn hóa. Thành viên của Hội đồng Nghệ thuật do Bộ trưởng DCMS chỉ định. Các thành viên có nhiệm kỳ 4 năm, và có thể được bổ nhiệm ở nhiệm kỳ 4 năm tiếp theo. Hội đồng họp tối đa 5 lần 1 năm. Mỗi thành viên Hội đồng được lựa chọn do những thành tựu họ đạt được với tư cách là những nghệ sĩ, quản lý nghệ thuật, các nhà nghiên cứu, hay cả các nhà quản trị trong các thành phần kinh tế tư nhân và nhà nước. Hội đồng Nghệ thuật chịu trách nhiệm phát triển và tăng cường hiểu biết và thực hành nghệ thuật, tăng cường khả năng tiếp cận nghệ thuật của người dân. Hội đồng Nghệ thuật quyết định những chính sách và các hướng ưu tiên, cũng như đầu tư ngân sách cho các nghệ sĩ và các tổ chức nghệ thuật thông qua các hội đồng nghệ thuật vùng. Chính sách văn hóa ở các vùng do các cơ quan vùng thực hiện. ở 8 vùng quy hoạch ngoài phạm vi Luân-đôn, DCMS đã thành lập ở mỗi vùng một cơ quan phụ trách văn hóa vùng. Người ta cũng có các kế

* Khoa Văn hóa Thông tin

hoạch thành lập các hội đồng vùng và sẽ chuyển giao trách nhiệm của chính phủ trung ương cho các cơ quan này.

Với Trung Quốc, đặc trưng thể chế tổ chức quản lý sự nghiệp văn hóa đó là Nhà nước là chủ thể. Nhà nước lấy việc quản lý sự nghiệp văn hóa là một chức năng quản lý quan trọng của chính quyền các cấp. Từ chính quyền trung ương đến chính quyền các tỉnh (khu tự trị, thành phố trực thuộc), thành phố, huyện cho đến các cơ sở xã, thị trấn, đều có cơ cấu tổ chức chuyên môn thay mặt Nhà nước làm công việc quản lý sự nghiệp văn hóa; đồng thời, chính sách quản lý sự nghiệp văn hóa, cơ cấu quản lý đó lại chịu sự chỉ đạo trực tiếp của cơ quan tuyên truyền Đảng ủy cùng cấp.

Trong cách quản lý văn hóa của Trung Quốc, các biện pháp quản lý hành chính, chính trị, pháp luật, kinh tế, dư luận xã hội... tác động qua lại, bổ sung cho nhau. Vận dụng nhiều biện pháp quản lý đối với việc giải quyết những vấn đề xuất hiện trong đời sống và việc quản lý văn hóa càng giúp ích cho sự tích cực, chủ động của các đơn vị văn hóa, những người làm công tác trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, và giúp điều hòa các mối quan hệ trong quá trình xây dựng, phát triển và quản lý các hoạt động văn hóa. Trong việc xây dựng các chính sách văn hóa, Trung Quốc ngày càng chú ý và coi trọng việc vận dụng biện pháp quản lý bằng pháp luật và biện pháp kinh tế.

Trung Quốc phân chia các mức độ quản lý văn hóa của mình thành ba cấp: quản lý vĩ mô, quản lý trung mô và quản lý vi mô. Ba cấp độ quản lý này có những khác biệt rõ rệt trong việc đưa ra biện pháp quản lý, chức năng quản lý, xác định đối tượng và chủ thể quản lý.

Để hoàn thiện cơ chế quản lý của ngành văn hóa, Trung Quốc đã đưa ra một vài khuyến nghị sau: Thứ nhất, tổng kết thực trạng công tác quản lý ngành văn hóa; thứ hai, từng bước kiện toàn và hoàn thiện hệ thống điều hành quản lý của ngành với yêu cầu chung là cầu nối giữa điều hành vĩ mô và điều hành vi mô; thứ ba, điều chỉnh, hoàn thiện hơn nữa chức năng quản lý trực tiếp đối với các sự nghiệp, cơ cấu văn hóa quan trọng, các hạng mục phát triển văn hóa quan trọng; thứ tư, hoàn thiện cơ chế vận hành của ngành đó là thực hiện khoa học hóa quyết sách quản lý.

Việc xây dựng chính sách ở Trung Quốc có những nguyên tắc cơ bản như: Nhất trí với các tính chất, phương hướng và mục tiêu phát triển của sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa; phát triển sự nghiệp văn hóa phải cân đối nhịp nhàng với sự phát triển của cả nền kinh tế - xã hội; tôn trọng quy luật khách quan của công cuộc xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc; tính khoa học của chính sách; tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống chính sách.

Đối với nước Mỹ, trong Hiến pháp của mình, Tổng thống hay Quốc hội không được trao nhiệm vụ quản lý văn hóa. Chính vì lý do đó, chính quyền trung ương hay các tiểu bang không trực tiếp can thiệp vào chính sách văn hóa. Các tiểu bang và các

cơ sở văn hóa công cộng hay tư nhân đều căn cứ vào tình hình cụ thể mà hoạch định chính sách văn hóa riêng cho mình và nhờ vậy tạo ra đặc trưng phong phú cho văn hóa Mỹ. Nước Mỹ đề cao sự tự do trong sáng tạo và thể hiện điều này qua cách quản lý của mình.

Ở Mỹ, văn hóa là một loại sản phẩm hàng hóa. Những lý do đặc biệt, tế nhị của văn hóa ít được biết đến do những đặc điểm của lịch sử và xã hội Mỹ: một xã hội đa sắc tộc, đại đa số là dân nhập cư, ít bề dày lịch sử. Tuy nhiên, không phải không có chính sách trực tiếp đối với lĩnh vực văn hóa mà nước Mỹ hoàn toàn không định hướng sự phát triển văn hóa của mình. Một trong những định hướng rõ nhất của Chính phủ Mỹ đối với văn hóa là thông qua các điều khoản trong Luật Thuế và trong các thỏa thuận song phương và đa phương giữa Chính phủ Mỹ và các nước liên quan đến vấn đề hàng hóa. Luật Thuế của Mỹ có những điều khoản cho phép việc miễn giảm thuế đối với những khoản đóng góp cho các quỹ từ thiện hay phát triển văn hóa. Những người góp tiền cho các đơn vị nghệ thuật không chỉ được khấu trừ thuế, mà còn được hưởng miễn thuế tài sản và những quyền lợi miễn thuế thu nhập khi đóng thuế cho địa phương và cho bang.

Trong quản lý văn hóa ở Hàn Quốc, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa là một đặc điểm nổi bật. Ở Hàn Quốc, khối doanh nghiệp văn hóa đều là các doanh nghiệp tư nhân, nhưng Nhà nước hết sức quan tâm hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc. Cục Công nghiệp văn hóa thuộc Bộ Văn hóa và Du lịch là cơ quan chuyên hoạch định các chính sách nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trên thị trường quốc tế. Cục hỗ trợ ngành công nghiệp văn hóa xây dựng và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng; hỗ trợ các ngành công nghiệp văn hóa thâm nhập vào thị trường quốc tế; phát triển các giá trị gia tăng cho các sản phẩm văn hóa và tăng cường thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn cho ngành công nghiệp văn hóa. Cục Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc có các phòng theo từng lĩnh vực mà Bộ quản lý như: Bản quyền tác giả; điện ảnh, phim hoạt hình và video; công nghiệp trò chơi và công nghệ âm nhạc; công nghệ văn hóa và đào tạo nhân lực. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ truyền thông đa phương tiện và kỹ thuật số, Cục này cũng có một đơn vị chuyên chăm lo phát triển nội dung cho các phương tiện kỹ thuật truyền thông hiện đại, phát triển nhân vật trò chơi, hoạt hình và truyện tranh.

Một trong những thành công trong ngành công nghiệp văn hóa là lĩnh vực điện ảnh. Trước đây, nhằm bảo vệ nền điện ảnh dân tộc, Chính phủ Hàn Quốc đã quy định: Mỗi năm, 146 ngày, các rạp chiếu phim trên toàn quốc phải chiếu phim do Hàn Quốc sản xuất. Luật pháp Hàn Quốc quy định phim thương mại không được sản xuất dưới 3 triệu USD để bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng được thưởng thức các hàng hóa

giải trí có chất lượng cao. Vì thế, giá thành tối thiểu của một phim Hàn Quốc là 9 triệu USD trong đó 3 triệu USD để sản xuất phim và 6 triệu USD dành cho quảng cáo. Mục tiêu sáng tác của điện ảnh Hàn Quốc là tạo ra những tác phẩm có thể chiếu cho khán giả trong nước và nước ngoài vì thế các nghệ sĩ đua nhau tìm tòi thể hiện để phim mình vừa hấp dẫn khán giả trong nước, vừa có thể xuất khẩu và chiến thắng trong các Liên hoan phim quốc tế.

2 - Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua trường hợp mô hình quản lý văn hóa của một số nước trên thế giới, bài học đối với việc xây dựng chính sách ở Việt Nam: Một là, Nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo trong việc xây dựng và phát triển văn hóa; hai là, cần phân biệt các chính sách ở các mức độ khác nhau phải được thực hiện khác nhau. Chính sách của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần được xác định như chính sách của đơn vị quản lý trung mô, không quá bao quát như quản lý vĩ mô (Đảng hay Quốc hội) và không quá cụ thể như các chính sách của các đơn vị quản lý vi mô. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, hướng hoạt động văn hóa đi vào chiều sâu, tránh tình trạng phân tán không hiệu quả. Trong thời gian dài, hoạt động văn hóa ở Việt Nam chưa được quy hoạch phát triển theo định hướng. Thông thường các hoạt động chỉ dừng lại ở mức khai thác khả năng hiện có mà chưa quan tâm đào tạo, nghiên cứu, thực nghiệm các hoạt động mới, các loại hình mới mang tính văn hóa sâu hơn. Để đưa hoạt động văn hóa đi vào chiều sâu, chúng ta cần học tập kinh nghiệm của Trung Quốc về các chính sách giao trách nhiệm cho các cơ quan cấp dưới, khuyến khích thành lập các công ty, tập đoàn lớn, các cơ quan trọng điểm cho hoạt động văn hóa, trong đó có thị trường văn hóa. Chúng ta phải lựa chọn những lĩnh vực thế mạnh trong văn hóa, đầu tư nhiều để làm nổi rõ cái "quốc túy" trước làn sóng du nhập ồ ạt của văn hóa thế giới, nhất là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần có nhiều chính sách phát triển, chế tác hoặc sản xuất các sản phẩm văn hóa chất lượng cao mang tầm cỡ quốc gia để tạo chỗ đứng vững chắc, trước hết là tạo lòng tin trong cộng đồng.

Coi thị trường văn hóa là một trong những lĩnh vực quan trọng cần quan tâm trong phát triển kinh tế. Trung Quốc là một nước lớn, đã có truyền thống phát triển thị trường văn hóa khá mạnh nhưng vẫn bị tác động mạnh mẽ bởi dòng chảy của WTO, do vậy ngay từ bây giờ chúng ta phải quan tâm hơn nữa yếu tố khai thác kinh tế trong văn hóa. Gia nhập WTO, một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng đầu tiên là thị trường văn hóa do sản phẩm của thị trường này mang nét đặc thù riêng, dễ thâm nhập, dễ phân phối. Việt Nam cần kết hợp hoạt động văn hóa với du lịch, đưa các sản phẩm văn hóa vào danh mục các sản phẩm phục vụ kinh doanh du lịch. Đơn cử một kinh nghiệm của thành phố Thượng Hải (Trung Quốc), khi khách du lịch đến thành phố

này, ngoài tham quan các công trình hiện đại, các khu du lịch hoặc đi mua sắm, du khách còn được bố trí thưởng thức các hoạt động văn hóa nghệ thuật đặc sắc mang đậm phong cách Trung Hoa như tạp kỹ, kinh kịch, múa v.v.. Trong khi đó, ở Thành phố Hồ Chí Minh - một địa phương thu hút khách du lịch nước ngoài nhiều nhất nước, chúng ta vẫn chưa làm được. Ngay ở Hà Nội chúng ta cũng chỉ mới đưa hoạt động múa rối vào chương trình du lịch mà chưa có sự kết hợp hài hòa giữa hai lĩnh vực văn hóa và du lịch. Nhìn chung, với lợi thế nền văn hóa truyền thống đặc sắc, nếu chúng ta biết khai thác tốt, văn hóa sẽ làm lợi cho kinh tế, một khi kinh tế phát triển tốt sẽ tạo điều kiện đầu tư cho kinh tế.

Thứ hai, tăng cường chính sách bảo hộ và chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa. Chính sách bảo hộ này nên hiểu theo ý nghĩa tích cực của nó, bao gồm các điều khoản ưu đãi đặc biệt dành cho lĩnh vực văn hóa. Bên cạnh việc lựa chọn các loại hình văn hóa, hoạt động văn hóa, sản phẩm văn hóa trọng điểm để tập trung đầu tư, chúng ta cần ban hành nhiều chế độ ưu tiên về thuế, giá cả như Trung Quốc đã làm. Bảo hộ không có nghĩa là độc quyền, bảo hộ chỉ tạo điều kiện để các đơn vị tham gia hoạt động trong lĩnh vực văn hóa đẩy mạnh giải quyết đầu ra, giúp đưa hoạt động văn hóa phục vụ lợi ích quốc gia một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba, nâng cao công tác đào tạo nhân lực QLVH. Chính sách thi tuyển công chức QLVH ở Trung Quốc cho thấy quyết tâm nâng cao năng lực quản lý và hoạt động văn hóa của quốc gia này trong cuộc chiến chống lạc hậu về văn hóa sau khi gia nhập WTO. Có lẽ việc thực hiện một biện pháp như vậy sẽ không phù hợp với Việt Nam vì chúng ta có nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa đã được đào tạo ít ỏi. Thực tế Việt Nam chỉ có một trường Đại học Văn hóa ở Hà Nội, một vài trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật tại các địa phương, một vài khoa văn hóa học tại các trường đại học với số tuyển sinh hằng năm không cao, rõ ràng không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhân lực quản lý và hoạt động văn hóa tại các địa phương trong cả nước. Tuy vậy, một tín hiệu khả quan hiện nay cho lĩnh vực này là các trường đại học đã mạnh dạn tăng cường đào tạo sau đại học các chuyên ngành văn hóa học. Trong tương lai không xa, nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực văn hóa sẽ phong phú hơn, nhờ đó các hoạt động của lĩnh vực văn hóa sẽ khởi sắc hơn.

Thứ tư, xây dựng, hoàn thiện các văn bản, quy phạm pháp luật. Trên cơ sở nghiên cứu chính sách quản lý văn hóa của Mỹ, chúng ta nhận thấy việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật tạo điều kiện để quản lý văn hóa được đồng bộ và hiệu quả hơn. Một số biện pháp cần được thực hiện là:

- Bổ sung, điều chỉnh một số quy định của các luật đã ban hành để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra và phù hợp với những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

+ Luật Di sản văn hóa: Bổ sung những quy định về quản lý di sản thiên nhiên; cơ chế tài chính cho công tác điều tra sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể và khai quật khảo cổ đối với các công trình xây dựng nơi có di sản văn hóa (xây dựng thủy điện, khu công nghiệp, nhà máy...); phân cấp quản lý di tích; phân cấp việc cấp phép khai quật khảo cổ...

+ Luật Du lịch: Bổ sung, điều chỉnh một số quy định cho phù hợp với Hiệp định Thương mại thế giới.

+ Luật Sở hữu trí tuệ: Quy định về việc xin phép và trả tiền cho tác giả khi sử dụng tác phẩm của họ.

- Xây dựng luật mới: Nước ta đã ban hành một số luật chuyên ngành về văn hóa (Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Xuất bản...), nhưng chưa có Luật Văn hóa để điều chỉnh những vấn đề chung về văn hóa mà các luật chuyên ngành không thể thay thế được.

- Nâng một số pháp lệnh lên thành luật (Pháp lệnh Quảng cáo, Pháp lệnh Thư viện).

- Xây dựng mới một số pháp lệnh, như Pháp lệnh Nghệ thuật biểu diễn Pháp lệnh Mỹ thuật - Nhiếp ảnh.

- Xây dựng quy hoạch phát triển các ngành chưa có quy hoạch, như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, thư viện, mỹ thuật - nhiếp ảnh, hệ thống thiết chế văn hóa - thông tin cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em...

Thứ năm, tổ chức hệ thống quản lý và điều hành chính sách văn hóa. Từ trước tới nay, việc xây dựng và ban hành các chính sách văn hóa, chủ yếu là từ trung ương; vai trò của chính quyền địa phương chưa được chú ý, phát huy. Thông qua chính sách QLVH của Anh qua Hội đồng nghệ thuật, chúng ta nhận thấy cần nghiên cứu phân cấp cho các tỉnh, thành phố xây dựng, ban hành các chính sách văn hóa trong phạm vi được phân cấp. Cụ thể:

- Nghiên cứu việc thành lập các hội đồng chuyên ngành về văn hóa - nghệ thuật giúp Nhà nước về chính sách văn hóa. Hội đồng không phải là cơ quan nhà nước, mà là tổ chức tư vấn, gồm các nhà văn hóa, nghệ sĩ có uy tín, có phẩm chất tốt, có trình độ chuyên môn cao, am hiểu về chính sách văn hóa. Hội đồng được giao nhiệm vụ tư vấn về chính sách văn hóa; đánh giá thẩm định các đề án, dự án về chính sách văn hóa đã được chuẩn bị và phối hợp với cơ quan chức năng của Nhà nước quyết định việc tài trợ kinh phí cho các dự án, cũng như giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các dự án.

- Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ cấu tổ chức của các hội văn hóa nghệ thuật từ trung ương tới địa phương hoạt động theo phương thức xã hội hóa, phi hành chính hóa.

- Xây dựng cơ chế phản biện, phản hồi trong việc xây dựng và thực hiện chính sách văn hóa.

Thứ sáu, xây dựng chính sách để phát triển nền công nghiệp văn hóa tại Việt Nam. Sản phẩm văn hóa ngày nay cũng được xem như một loại hàng hóa, tất nhiên, là loại hàng hóa đặc biệt và cần có những chế tài riêng. Ngành nghệ thuật ở Anh có con số kinh doanh lên tới 17 tỉ USD (tương đương với ngành công nghiệp ô-tô của nước này), ở Nhật Bản doanh thu của ngành công nghiệp giải trí vượt qua giá trị sản xuất ô-tô, sản phẩm nghe nhìn của Mỹ chỉ đứng dưới sản phẩm xuất khẩu của ngành hàng không vũ trụ. Tuy nhiên, giống như bất kỳ một loại hàng hóa nào khác, các sản phẩm văn hóa cũng cần tồn tại trên thị trường, có người bán, người mua, và đối với hoàn cảnh Việt Nam, cần có người điều tiết thị trường ấy.

Đối với thị trường văn hóa, băng đĩa nhạc, phim ảnh, xuất bản phẩm thường được sự quan tâm của các thành phần kinh tế. Chính sách của nhiều nước là nhà nước ít quan tâm đầu tư cho các sản phẩm văn hóa này mà để cho các thành phần kinh tế tư nhân tham gia sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên gần đây, ngày càng có nhiều nước quan tâm đến các lĩnh vực đó, do lo ngại về quá trình toàn cầu hóa có ảnh hưởng tiêu cực đến sản phẩm văn hóa mang bản sắc dân tộc của nước mình. Trường hợp Hàn Quốc đã cho thấy, chính sách bảo hộ sản phẩm văn hóa trong nước thông qua hình thức quota nhập khẩu phim và định mức chiếu phim trong nước đến các rạp đã có những tác dụng tích cực. Như vậy, rõ ràng chính sách của nhà nước đối với lĩnh vực công nghiệp văn hóa, trong đó khuyến khích việc sản xuất những sản phẩm mang nội dung văn hóa dân tộc, định hướng xuất khẩu sản phẩm văn hóa để thúc đẩy sự hiểu biết quốc tế đối với dân tộc mình cũng là một ưu tiên trong việc hoạch định chính sách. Sản phẩm văn hóa là một trong những "sức mạnh mềm" trong xu hướng phát triển của thời đại ngày nay. Vì vậy, chúng ta cần đưa công nghiệp văn hóa vào mục tiêu chiến lược của việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, coi đó là một bộ phận của "sức mạnh mềm" của nước ta, là một công cụ quảng bá văn hóa Việt Nam ra thị trường thế giới.

Phải nhận thức rằng, phát triển mạnh mẽ công nghiệp văn hóa là một đường hướng, đồng thời là biện pháp quan trọng đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, là một phương thức quan trọng thoả mãn nhu cầu văn hóa ngày càng cao của nhân dân, phát huy lợi thế cạnh tranh của văn hóa Việt Nam đối với quốc tế. Công nghiệp văn hóa của nước ta, về đặc điểm, tính chất phải thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa Việt Nam và định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, nước ta chưa có một nền công nghiệp văn hóa. Thị trường văn hóa phẩm hình thành trong những năm qua còn mang tính tự phát, manh mún, tự lo, thậm chí có thể nói là "mạnh ai nấy làm". Vì vậy, để hình thành một nền công nghiệp văn hóa mạnh, cần xây dựng thành một đề án mang tính toàn diện, đồng bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt, trong đó phải xác định được quan điểm, mục tiêu, bước

đi, sản phẩm rõ ràng với cơ chế chính sách ưu đãi đặc biệt (nhất là trong giai đoạn đầu). Có như vậy chúng ta mới hy vọng có một nền công nghiệp văn hóa Việt Nam trong tương lai.

Thứ bảy, nghiên cứu thử nghiệm về việc thành lập và hoạt động của các quỹ văn hóa mang tính độc lập, phi chính phủ, phi lợi nhuận ở Việt Nam. Có thể nói, những cơ sở và điều kiện chủ quan và khách quan ở nước ta hiện nay đều đã chín muồi để xúc tiến thành lập các quỹ văn hóa. Xã hội hóa các hoạt động văn hóa là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy quan trọng để đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa. Đặc biệt, Nghị định số 177/1999/NĐ-CP ban hành ngày 22-12-1999 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện. Xã hội hóa các hoạt động văn hóa là xu hướng chung và phổ biến của thế giới ngày nay, dù cách gọi có khác nhau. ở mọi quốc gia, nhà nước đều khuyến khích và tạo điều kiện để mọi người dân, khu vực doanh nghiệp tư nhân, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện tham gia đóng góp và xây dựng và phát triển đời sống văn hóa. Quỹ Văn hóa mang tính độc lập, phi chính phủ, phi lợi nhuận sẽ là những động lực thúc đẩy các hoạt động văn hóa ở Việt Nam phát triển./.

H.A.C

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN GÓP PHẦN ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS Đoàn Văn Trường*

Việc đổi mới giáo dục một cách toàn diện không chỉ đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, mà phương pháp học tập của sinh viên cũng cần phải đổi mới. Tăng cường hoạt động Thư viện sẽ góp phần đổi mới phương pháp học tập tích cực của sinh viên tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Chất lượng đào tạo chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, như: chất lượng sinh viên đầu vào, chương trình đào tạo, trình độ giảng viên, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo (thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành,...),... Tuy nhiên, trong đó phải kể đến một yếu tố vô cùng quan trọng đó là phương pháp học tập của sinh viên. Việc đào tạo bậc đại học chỉ thực sự có chất lượng khi hoạt động học tập của người học được thực hiện trong cả bốn môi trường: học trên lớp, học ở thư viện, thực hành tại cơ sở thực nghiệm và môi trường thực tế.

Thực tế hiện nay, việc đổi mới phương pháp học tập bậc đại học đang gặp rất nhiều khó khăn. Đa số sinh viên vẫn quen với phương pháp học truyền thống từ bậc phổ thông nên thiếu khả năng tư duy độc lập, thiếu khả năng tự học, tự chiếm lĩnh tri thức. Để người học dần thích nghi với phương thức đào tạo mới – Đào tạo theo học chế tín chỉ, cần phải bồi dưỡng cho họ năng lực tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng.

1. Vài nét về phương pháp học tập của sinh viên ở các trường cao đẳng, đại học hiện nay

Phương pháp học tập là một khoa học về nhận thức và tư duy, là phương pháp tự nhận thức và rèn luyện khả năng thu thập thông tin để hình thành hệ thống tri thức và kỹ năng thực hành, hình thành nhân cách của người học và đạt được mục tiêu học tập. Đổi mới phương pháp học tập phải được xem là một trọng tâm tương ứng với việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Chất lượng giáo dục được nâng cao khi và chỉ khi tạo ra được năng lực sáng tạo cho người học, khi biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục.

Đào tạo đại học theo học chế tín chỉ, với phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, giảng viên chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn. Kiến thức của giảng viên truyền đạt trên lớp chỉ là những kiến thức nền tảng. Người học phải tự tìm kiếm, xử lý và tích lũy kiến thức dưới sự hướng dẫn và kiểm soát của người thầy. Giờ học

* Khoa QLNN&CTXH

theo tín chỉ được thể hiện thông qua các hình thức: giờ học lý thuyết, giờ thảo luận trên lớp và giờ tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Sau giờ học lý thuyết, trước khi lên lớp giờ thảo luận, bắt buộc sinh viên phải tự học, tự nghiên cứu và giải quyết các vấn đề mà giảng viên đã giao.

Như vậy, phương pháp học tập của sinh viên hiện nay chủ yếu tự học là chính. Tự học (self - Learning) là quá trình nỗ lực chiếm lĩnh tri thức của bản thân người học bằng hành động của chính mình, hướng tới những mục đích nhất định. Hoạt động tự học của sinh viên bao gồm: tự học trên lớp như nghe hiểu bài giảng, ghi bài giảng và tham gia thảo luận phát biểu ý kiến; tự học ngoài lớp như đến thư viện đọc giáo trình, tài liệu tham khảo; tự học ở nhà như làm bài tập, thực hiện đồ án hay tiểu luận, đề tài nghiên cứu khoa học hay học nhóm.v.v..

Quá trình tự học bao gồm ba giai đoạn:

- Quá trình tự nghiên cứu: sinh viên tự tìm tòi, khám phá, tự làm việc với tài liệu học tập, định hướng, tự giải quyết vấn đề và tạo ra sản phẩm của chính mình đó là sự hiểu biết, đánh giá về vấn đề đang nghiên cứu.

- Quá trình tự thể hiện: sinh viên tự thể hiện những hiểu biết của mình bằng văn bản, bằng lời nói, thuyết trình, ... đối thoại với bạn bè, thầy cô trên lớp hay qua các buổi cemina để bảo vệ sự hiểu biết khám phá của mình về vấn đề nghiên cứu.

- Quá trình tự kiểm tra: sau khi tự thể hiện mình qua đối thoại trao đổi với bạn bè, thầy cô, sinh viên sẽ tự kiểm tra, đánh giá sự hiểu biết và kiến thức của mình, tự điều chỉnh và hoàn thiện sản phẩm tri thức của mình.

2. Vai trò của thư viện đối với hoạt động tự học của sinh viên

Quá trình học tập của sinh viên ở các trường đại học về bản chất là quá trình nhận thức có tính chất nghiên cứu. Trong thời đại khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, người học có thể tìm tài liệu ở nhiều kênh thông tin khác nhau. Tuy nhiên, thư viện vẫn là kênh cung cấp thông tin/tài liệu chuyên sâu nhất, đa dạng, phong phú và tập trung nhất.

Với nhu cầu đổi mới giáo dục đại học toàn diện, không chỉ đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy từ các nhà giáo, mà đòi hỏi đổi mới cả phương pháp học tập từ người học. Đổi mới cách học gạo, học tủ, chỉ học theo giáo trình, hay từ các bài giảng của thầy giáo thành phương pháp tự học tích cực. Người học cần phải làm việc với tài liệu học tập một cách tích cực mới có thể nắm vững kiến thức, nhớ lâu, hình thành khả năng độc lập tư duy và phán đoán. Tự học tự làm việc tích cực với tài liệu học tập là phương thức tự chiếm lĩnh tri thức, thay đổi kiểu học gạo và áp đặt một chiều như trước đây.

Thư viện đóng vai trò rất quan trọng hoạt động tự nghiên cứu và tự thể hiện của sinh viên – Hai giai đoạn trong các giai đoạn của quá trình tự học. Thư viện là địa chỉ

đáng tin cậy trong việc cung cấp thông tin/tài liệu, kết nối người học với các nguồn tài liệu học tập. Thư viện sẽ hỗ trợ sinh viên hình thành kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng tìm kiếm, khai thác các nguồn tài liệu phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu của họ.

3. Một số giải pháp tăng cường hoạt động thư viện góp phần đổi mới phương pháp học tập của sinh viên tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Xây dựng môi trường đọc sách thân thiện: Cần phải xây dựng một môi trường đọc sách thân thiện để các sinh viên luôn cảm thấy thư viện là nơi mà họ luôn được chào đón. Thư viện phải luôn sạch sẽ, thoáng mát, kho tài liệu phải luôn được sắp xếp ngăn nắp. Thư viện phải tạo mọi điều kiện cho người học dễ dàng tiếp xúc với tài liệu, sử dụng tài liệu và sử dụng các dịch vụ của thư viện một cách thoải mái, không bị gò bó bởi các thủ tục đăng ký rườm rà mất thời gian. Thường xuyên tổ chức các cuộc trưng bày, giới thiệu sách, tổ chức các dịch vụ thông tin – thư viện, từng bước tạo hứng thú và hình thành thói quen đọc sách và nghiên cứu tài liệu cho sinh viên

- Phát triển vốn tài liệu: Chú trọng việc chọn lọc tài liệu có giá trị phù hợp với mục tiêu đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nhà trường. Phát triển các bộ sưu tập tài liệu điện tử song song với các kho tài liệu truyền thống theo từng chuyên ngành khoa học ngày càng phong phú đa dạng để phục vụ tối đa nhu cầu thông tin/tài liệu của người học. Tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu và tạo ra nhiều sản phẩm thông tin – thư viện phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên đề (Cemina): Tổ chức sinh hoạt chuyên đề là hoạt động hỗ trợ cho hoạt động học tập của sinh viên đạt hiệu quả cao. Trọng tâm của việc đào tạo đại học theo học chế tín chỉ là khơi dậy tiềm năng tiếp thu kiến thức và năng lực độc lập, sáng tạo của người học. Tổ chức Cemina là giai đoạn thứ hai của quá trình tự học, đòi hỏi sinh viên tự nghiên cứu, tiếp thu trí thức và diễn giải về một vấn đề khoa học. Đây là môi trường tương tác, giúp cho người học có cơ hội tranh luận, diễn giải sự hiểu biết của mình về một vấn đề. Từ đó có thể kiểm tra, đánh giá và hoàn thiện tri thức của mình một cách toàn diện.

Để tổ chức các buổi cemina cho sinh viên, các cố vấn học tập hay giáo viên bộ môn cần thông báo trước cho Thư viện về chủ đề, danh mục tài liệu tham khảo và thời gian. Thư viện có nhiệm vụ cung cấp cho sinh viên các tài liệu cần thiết cho chủ đề của cemina, tổ chức cemina cho sinh viên tại Phòng Sinh hoạt Chuyên đề của Thư viện và hướng dẫn cho sinh viên cách nghiên cứu tài liệu.

- Tập huấn sinh viên sử dụng Thư viện: Khi thư viện ngày càng được hiện đại hoá với các trang thiết bị hiện đại và các công nghệ mới là một trở ngại đối với sinh viên trong việc sử dụng thư viện. Thư viện cần hướng dẫn cho sinh viên sử dụng các trang thiết bị và những tiện nghi của thư viện một cách hợp lý. Trang bị cho sinh viên

những kỹ năng tìm kiếm thông tin và chọn lọc thông tin, giúp họ xác định được phạm vi, qui mô của thông tin mà họ cần, đánh giá được thông tin và nguồn tin một cách độc lập có phê phán trên nền tảng tri thức sẵn có và sử dụng thông tin tìm được cho mục đích học tập và nghiên cứu một cách hiệu quả.

4. Kết luận

Để góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, việc đổi mới phương pháp học tập của sinh viên cần phải được chú trọng cũng như chú trọng vai trò của Thư viện. Thư viện sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc đổi mới phương pháp học tập của sinh viên, giúp cho quá trình tự học của sinh viên đạt hiệu quả cao.

Đ.V.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu (2008), Vai trò của thư viện trong việc đổi mới phương pháp dạy và học ở đại học, Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 15.
2. Nguyễn Thị Thu (2007), Thư viện với việc đổi mới phương pháp dạy và học ở đại học, Kỉ yếu Hội thảo khoa học Thư viện Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
3. Lê Quỳnh Chi (2011), Thư viện đại học và việc đổi mới phương pháp học tập của sinh viên, Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 31.

ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN MỚI TRONG DẠY HỌC HỌC PHẦN “THƯ VIỆN TRƯỜNG HỌC”

ThS. Nguyễn Thị Nhung

Năm 2003, Bộ GD&ĐT tiếp tục ban hành Quyết định số 01/2003/QĐ-BGDĐT về Tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông ban hành ngày 2/1/2003 và Quyết định số 01/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/1/2004 về Sửa đổi bổ sung Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn Thư viện trường phổ thông (Không sửa dụng).

Năm 2022, **Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông** Thông tư này thay thế Quyết định số 01/2003/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông và Quyết định số 01/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 01/2003/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông: trong đó đề ra các tiêu chuẩn quan trọng cho một thư viện như: số lượng đầu sách, cơ sở vật chất (diện tích phòng thư viện, quy định bàn ghế, máy tính...), cán bộ thư viện, công tác quản lý quản trị, tổ chức hoạt động của thư viện. “Yêu cầu tối thiểu cho một trường học đạt chuẩn quốc gia là phải có thư viện đạt chuẩn. Vai trò của thư viện theo đó được nâng cao. Các tỉnh/thành phố đều thành lập Ban chỉ đạo 01, đi kiểm tra công nhận các trường học đạt chuẩn quốc gia, thư viện đạt chuẩn.

Theo đó, song song với các giờ học trên lớp, học sinh có giờ học tại thư viện với những mô hình dạy học tích cực, phương thức giáo dục mở, thân thiện, giúp học sinh được tự do, chủ động tìm hiểu, khám phá kiến thức. Đây cũng là tinh thần chương trình giáo dục phổ thông mới hướng tới khi chú trọng phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh và một trong những năng lực cốt lõi là tự học, tự chủ.

Thư viện là trung tâm của hoạt động kết nối giáo dục: Các cơ sở giáo dục phải xây dựng kế hoạch hoạt động thư viện đảm bảo phù hợp, có hình thức hoạt động linh hoạt, phong phú nhằm tạo hứng thú cho học sinh đến đọc và học.

Thư viện là không gian học tập chung của nhà trường, là nơi giúp cho giáo viên và học sinh học tập, bổ sung và cập nhật kiến thức, là trung tâm của

các hoạt động kết nối và làm việc nhóm của học sinh; nơi diễn ra các hoạt động sáng tạo và phát huy trí tưởng tượng của học trò, nhằm xây dựng và phát triển năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực ngôn ngữ và sáng tạo cho người học, hình thành và nuôi dưỡng các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm cho học sinh.

Thư viện sẽ là nơi diễn ra các hoạt động khuyến đọc, hình thành thói quen đọc, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm hiểu tra cứu thông tin, phát triển tài nguyên; đồng thời rèn kỹ năng đọc, tạo điều kiện cho học sinh củng cố kiến thức, mở rộng và hệ thống lại kiến thức, hỗ trợ giáo dục suốt đời.

1. Tiêu chuẩn về tài nguyên thông tin

Tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1

Trường trung học cơ sở: Mỗi học sinh có ít nhất 04 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 01 bộ sách theo bộ môn giảng dạy;

Trường trung học phổ thông: Mỗi học sinh có ít nhất 05 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 01 bộ sách theo bộ môn giảng dạy;

Tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 2

Trường trung học cơ sở: Mỗi học sinh có ít nhất 05 bản sách; 06 tên báo, tạp chí, mỗi tên có ít nhất 03 bản;

Trường trung học phổ thông: Mỗi học sinh có ít nhất 06 bản sách; 06 tên báo, tạp chí, mỗi tên có ít nhất 03 bản;

Kho tài nguyên thông tin được thể hiện qua mục lục điện tử thay cho mục lục truyền thống. Bảo đảm 35% vốn tài nguyên thông tin của thư viện là học liệu điện tử.

2. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất

Tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1

Diện tích thư viện được xác định đối với 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường và bảo đảm định mức tối thiểu 0,60 m²/học sinh. Tổng diện tích thư viện không nhỏ hơn 60 m² (không tính diện tích không gian mở);

Tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 2

Thư viện trường trung học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 2 bảo đảm quy định Mức độ 1 và các quy định sau:

Có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc cho giáo viên tối thiểu 20 chỗ, bảo đảm diện tích một chỗ ngồi trong phòng đọc không nhỏ hơn 2,4 m²/chỗ;

Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin bảo đảm diện tích kho sách kín 2,5 m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; kho sách mở 4,5 m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin;

Khu vực mượn trả và quản lý không nhỏ hơn 06 m²/người làm công tác thư viện.

3. Tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng

Tiêu chuẩn thiết bị chuyên dùng Mức độ 1

Có đủ thiết bị chuyên dùng, bao gồm: Tủ, kệ, giá sách, bàn, ghế cho học sinh; bàn, ghế cho giáo viên; bàn, ghế, tủ cho người làm công tác thư viện; tủ hoặc hộp mục lục, sổ mục lục, bảng giới thiệu sách; hướng dẫn sử dụng thư viện và các thiết bị khác;

Tiêu chuẩn thiết bị chuyên dùng Mức độ 2

Thư viện trường trung học đạt tiêu chuẩn thiết bị chuyên dùng Mức độ 2 bảo đảm quy định Mức độ 1 và các quy định sau:

Có đầy đủ thiết bị chuyên dùng bảo đảm các hoạt động thư viện tại phòng đọc cho học sinh, phòng đọc cho giáo viên, khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin, khu vực mượn trả và quản lý;

Có máy tính kết nối internet, máy in, phương tiện nghe nhìn, thiết bị số hóa tài nguyên thông tin bảo đảm các hoạt động thư viện tại phòng đọc cho học sinh, phòng đọc cho giáo viên, khu vực mượn trả và quản lý;

Có phần mềm quản lý thư viện bảo đảm quy định:

4. Tiêu chuẩn về hoạt động thư viện

Tiêu chuẩn hoạt động thư viện Mức độ 1

Tra cứu và mượn trả tài nguyên thông tin

- Hệ thống tra cứu tài nguyên thông tin được thực hiện trực tiếp tại thư viện, bảo đảm tra cứu dễ dàng, thuận tiện đồng thời có thể truy xuất được dữ liệu liên quan;

- Hệ thống mượn trả được thực hiện theo hình thức dùng phiếu hoặc các hình thức phù hợp với điều kiện tổ chức của thư viện;

Tiêu chuẩn hoạt động thư viện Mức độ 2

Thư viện trường trung học đạt tiêu chuẩn hoạt động thư viện Mức độ 2 bảo đảm quy định Mức độ 1 và các quy định sau:

Tra cứu và mượn trả tài nguyên thông tin: Hệ thống tra cứu tài nguyên thông tin và hệ thống mượn trả được thực hiện qua hệ thống phần mềm quản lý thư viện;

Nội dung hoạt động thư viện:

- Hoạt động tiết đọc tại thư viện bảo đảm tối thiểu 03 tiết/học kỳ/lớp, nội dung do Hiệu trưởng trường trung học quy định phù hợp với chương trình giáo dục;

- Hoạt động tiết học tại thư viện bảo đảm tối thiểu 01 tiết/học kỳ/môn học hoặc liên môn do Hiệu trưởng trường trung học quy định phù hợp với chương trình giáo dục;

- Bảo đảm tỷ lệ 100% giáo viên và tối thiểu 80% học sinh toàn trường đọc sách tại thư viện và mượn sách về nhà hằng năm;

Liên thông thư viện: Thực hiện liên thông thư viện bằng hình thức luân chuyển tài nguyên thông tin dưới dạng in ấn hoặc chia sẻ tài nguyên thông tin số theo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học.

5. Tiêu chuẩn về quản lý thư viện

Tiêu chuẩn quản lý thư viện Mức độ 1

Quản lý về tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng và hoạt động thư viện

- Có kế hoạch bảo quản, lưu trữ, kiểm kê, thanh lọc và phát triển tài nguyên thông tin; quản lý cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng; hoạt động thư viện do Hiệu trưởng trường trung học phê duyệt hằng năm;

- Có hệ thống hồ sơ, sổ sách, nội quy thư viện bảo đảm quản lý về tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng và hoạt động thư viện;

- Tài nguyên thông tin được đánh giá định kỳ hằng năm làm cơ sở cho việc bảo quản, lưu trữ, kiểm kê, thanh lọc và phát triển tài nguyên thông tin. Phát triển tài nguyên thông tin được thực hiện với các hình thức đặt mua trên thị trường (bao gồm cả mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu, tài nguyên thông tin số); tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước tài trợ và trao tặng; các nguồn truy cập mở và liên thông thư viện;

- Cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng được kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế kịp thời. Được kiểm kê, đánh giá tình trạng sử dụng định kỳ hàng năm làm cơ sở cho việc thanh lý tài sản, bố trí kinh phí sửa chữa, thay thế hoặc

đầu tư bổ sung. Phần mềm quản lý thư viện bảo đảm điều kiện vận hành, nâng cấp phù hợp với yêu cầu hoạt động thư viện;

- Hoạt động thư viện được phổ biến đến người sử dụng thư viện; được tổ chức theo kế hoạch phê duyệt và đánh giá hiệu quả hoạt động thư viện hằng năm;

Trách nhiệm các bên liên quan

- Hiệu trưởng trường trung học có trách nhiệm:

Ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác, sử dụng thư viện; hệ thống hồ sơ, sổ sách và nội quy của thư viện. Phê duyệt kế hoạch quản lý tài nguyên thông tin; kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng; kế hoạch tài chính và hoạt động của thư viện; thời gian biểu cho các hoạt động thư viện;

Bổ trí người làm công tác thư viện chuyên trách hoặc kiêm nhiệm phù hợp với kế hoạch hoạt động và thời khóa biểu đã xây dựng;

Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá các hoạt động thư viện; báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định;

- Tổ trưởng chuyên môn có trách nhiệm: Xây dựng kế hoạch hoạt động thư viện gắn với kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, học kỳ và năm học;

- Người làm công tác thư viện có trách nhiệm:

Lập kế hoạch bảo quản, lưu trữ, kiểm kê, thanh lọc và phát triển tài nguyên thông tin theo quy trình nghiệp vụ thư viện; sửa chữa những thiết bị đơn giản, tiêu hủy thiết bị hỏng, hết hạn sử dụng;

Quản lý, lưu giữ và sử dụng hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo quản thư viện;

Phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động của thư viện theo tuần, tháng, học kỳ và năm học;

Chủ trì, phối hợp với giáo viên triển khai các hoạt động của thư viện theo quy định; bảo đảm các điều kiện về an toàn, phòng chống cháy nổ trong quá trình diễn ra các hoạt động tại thư viện;

Xây dựng nội dung và tổ chức các tiết đọc tại thư viện; chuẩn bị tài nguyên thông tin và các thiết bị chuyên dùng theo yêu cầu của từng lĩnh vực giáo dục trung học có sử dụng tiết đọc tại thư viện;

Lập báo cáo định kỳ, thường xuyên về công tác thư viện;

Tham gia học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

- Giáo viên có trách nhiệm:

Phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động của thư viện theo tuần, tháng, học kỳ và năm học;

Chủ trì, phối hợp với người làm công tác thư viện triển khai các hoạt động của thư viện;

Xây dựng nội dung và tổ chức các tiết học tại thư viện; chuẩn bị tài nguyên thông tin và các thiết bị chuyên dùng theo yêu cầu của từng lĩnh vực giáo dục có sử dụng tiết học tại thư viện;

Người làm công tác thư viện

- Có trình độ từ trung cấp trở lên chuyên ngành thông tin - thư viện hoặc chuyên ngành tương đương; chuyên ngành khác có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thông tin - thư viện do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

- Người làm công tác thư viện được hưởng lương, chế độ, chính sách ưu đãi về nghề nghiệp; chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật;

Kinh phí hoạt động

- Kinh phí hoạt động hằng năm của thư viện được sử dụng để duy trì, phát triển tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng và tổ chức hoạt động thư viện. Quản lý sử dụng kinh phí hoạt động hằng năm của thư viện theo đúng quy định của pháp luật;

- Kinh phí hoạt động hằng năm của thư viện được xây dựng dựa trên nhu cầu của thư viện, khả năng của trường đồng thời phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ của trường;

- Kinh phí hoạt động hằng năm của thư viện được bố trí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên hằng năm của nhà trường; nguồn thu từ dịch vụ thư viện; nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho, đóng góp từ tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và các nguồn thu hợp pháp khác.

Tiêu chuẩn quản lý thư viện Mức độ 2

Thư viện trường trung học đạt tiêu chuẩn quản lý thư viện Mức độ 2 bảo đảm quy định Mức độ 1 và các quy định sau:

Người làm công tác thư viện làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo quy định của Hiệu trưởng trường trung học hoặc theo quy định

về định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục. Trong trường hợp kiêm nhiệm, người làm công tác thư viện phải bảo đảm thời gian theo quy định dành cho thư viện;

Kinh phí chi hoạt động hàng năm của thư viện bảo đảm tối thiểu 03% tổng ngân sách chi thường xuyên hằng năm của nhà trường.

- Ngoài ra **Bộ giáo dục và đào tạo, Ban hành Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 “Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học”**

***Quy định vị trí việc làm trong các trường phổ thông**

Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 hướng dẫn về vị trí làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập

Trường Tiểu học

Điều 8. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở:

a) Trường tiểu học có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng 2; trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người;

b) Trường tiểu học có từ 27 lớp trở xuống thuộc vùng 3, có từ 18 lớp trở xuống thuộc vùng 1 và vùng 2 được bố trí 01 người.

2. Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ, kế toán:

a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 03 người để thực hiện nhiệm vụ văn thư, thủ quỹ, kế toán;

b) Các trường tiểu học còn lại được bố trí tối đa 02 người để thực hiện nhiệm vụ văn thư, thủ quỹ, kế toán;

3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên hoặc nhân viên kiêm nhiệm. Các trường tiểu học căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.

Trường Trung học cơ sở

Điều 12: Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người

Điều 13. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở:

a) Trường trung học cơ sở có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng 2; trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người;

b) Trường trung học cơ sở có từ 27 lớp trở xuống thuộc vùng 3, có từ 18 lớp trở xuống thuộc vùng 1 và vùng 2 được bố trí 01 người;

c) Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở căn cứ vào số lượng lớp học, điều kiện thực tế áp dụng định mức theo quy định đối với trường trung học cơ sở tại điểm a, điểm b của khoản 1 Điều này;

d) Trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 01 người.

2. Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ, kế toán:

a) Trường trung học cơ sở và trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở, trường trung học cơ sở có từ 40 lớp trở lên, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở có trên 200 học sinh được hưởng chính sách học sinh bán trú thì được bố trí tối đa 03 người;

3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc kiêm nhiệm. Các trường trung học cơ sở căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.

Trường Trung học phổ thông

Điều 17: Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm:

a) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 02 người;

c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người.

Điều 18. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở:

- a) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 03 người;
- b) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người;
- c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người.

2. Văn thư, thủ quỹ, kế toán:

- a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 03 người;
- b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người;
- c) Trường phổ thông dân tộc nội trú có quy mô trên 400 học sinh, trường trung học phổ thông có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 người.

3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm. Các trường trung học phổ thông căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp

N.T.N

NÂNG CAO KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ NGHIỆP VỤ TRONG HỌC PHẦN XỬ LÝ THÔNG TIN

ThS.Hoàng Thị Hằng

*** Công tác xử lý tài liệu được quy định trong luật thư viện Việt Nam gồm:**

1. Xử lý tài nguyên thông tin được quy định như sau: Tài nguyên thông tin sau khi bổ sung vào thư viện phải được xử lý theo quy trình nghiệp vụ; xây dựng hệ thống tra cứu thông tin để phục vụ việc quản lý, tra cứu và sử dụng; Thực hiện biên mục sao chép, áp dụng kết quả xử lý tài nguyên thông tin có vai trò quan trọng để bảo đảm chính xác, thống nhất và tiết kiệm.

2. Tổ chức hệ thống tra cứu thông tin được quy định như sau: Hệ thống tra cứu thông tin phản ánh toàn bộ tài nguyên thông tin bằng các hình thức mục lục, cơ sở dữ liệu; đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của thư viện; Bảo đảm lưu trữ an toàn kết quả xử lý tài nguyên thông tin; Bảo đảm cập nhật, dễ sử dụng; Bảo đảm liên thông trong tra cứu thông tin giữa các thư viện.

*** Các công tác xử lý tài liệu**

a) Xử lý kỹ thuật: đăng ký tài liệu vào sổ tài sản của thư viện (sổ đăng ký tổng quát, đăng ký cá biệt); đóng dấu; tạo lập ký hiệu xếp giá; dán nhãn, chỉ từ, mã vạch, nhận dạng tần số, hoặc một số dạng thức khác;

b) Xử lý hình thức: Biên mục mô tả tài liệu;

* Khái niệm: Biên mục mô tả tài liệu chính là việc lựa chọn những yếu tố đặc trưng của tài liệu và trình bày chúng theo những quy tắc nhất định nhằm giúp người dùng tin dễ dàng tìm thấy tài liệu và có khái niệm ban đầu về tài liệu để phân biệt với tài liệu khác trước khi nghiên cứu nội dung của tài liệu đó.

*** Các vùng dữ liệu**

Vùng nhan đề và thông tin trách nhiệm

Vùng lần xuất bản

Vùng TT đặc thù (dành cho ÂPĐK và TLCD)

Vùng địa chỉ xuất bản (nơi xb, nhà xb, năm xb)

Vùng mô tả vật lý hay đặc trưng số lượng

Vùng tùng thư (sách bộ)

Vùng phụ chú

Vùng chỉ số ISBN, ISSN và điều kiện có được

: giá tiền

Cách mô tả thư mục theo ISBD

Tiêu đề mô tả	
	<p>Nhan đề chính = nhan đề song song : thông tin liên quan đến nhan đề / Thông tin về trách nhiệm .- Thông tin về lần xuất bản/ Thông tin về trách nhiệm liên quan đến lần xuất bản.- Thông tin đặc thù.- Nơi xuất bản : Nhà xuất bản, Năm xuất bản (Nơi in ; nhà in) .- Khối lượng (hay tổng số tập): minh họa ; khổ sách + tài liệu kèm theo .- (Nhan đề từng thư = nhan đề song song ; thông tin bổ sung cho nhan đề từng thư / thông tin về trách nhiệm của từng thư ; số tập).- Phụ chú.- Chỉ số tiêu chuẩn quốc tế. Kiểu đóng : giá tiền, số bản</p> <p style="text-align: center;">○</p>

c) Xử lý nội dung: định chỉ số phân loại; định chủ đề, từ khoá; chú giải; tóm tắt nội dung tài liệu.

*** Phân loại tài liệu**

- *Phân loại tài liệu là quá trình phân chia tài liệu theo từng môn loại và rút ra các ký hiệu phân loại trên cơ sở bảng phân loại cụ thể phù hợp với nội dung khoa học của tài liệu.*

- Bảng phân loại dùng cho thư viện trường phổ thông dựa trên cơ sở bảng phân loại 19 lớp của Thư viện Quốc gia Việt Nam. Bảng phân loại gồm 17 lớp chính :

- 0 Tổng loại
- 1 Triết học. Tâm lý học.
- 2 Chủ nghĩa vô thần. Tôn giáo
- 3K Chủ nghĩa Mác – Lênin
- 3 Xã hội – Chính trị
- 4 Ngôn ngữ học
- 5 Khoa học tự nhiên và toán học
- 5A Nhân chủng học. Giải phẫu học và sinh lý học người
- 61 Y học. Y tế
- 6 Kỹ thuật

63 Nông nghiệp- lâm nghiệp

7 Nghệ thuật

7A Thể dục thể thao

8 Nghiên cứu văn học

9 Lịch sử

91 Địa lý

Tác phẩm văn học

- Khung phân loại thập phân Dewey (Dewey Decimal Classification-DDC)

000 Tin học, thông tin và tác phẩm tổng quát

100 Triết lý, cận tâm ý và thuyết huyền bí, tâm lí học

200 Tôn giáo

300 Khoa học xã hội

400 Ngôn ngữ

500 Khoa học tự nhiên và toán học

600 Công nghệ (khoa học ứng dụng)

700 Nghệ thuật & mỹ thuật và trang trí

800 Văn học và tu từ học

900 Lịch sử, địa lý và các ngành phụ trợ

* **Định chủ đề**

Đề mục chủ đề (ĐMCD): là một đơn vị ngôn ngữ tìm tin giúp cho người yêu cầu thông tin thoả mãn việc tìm kiếm thông tin theo chủ đề nhất định, nó có nhiệm vụ tốt để thoả mãn tối đa nhu cầu thông tin.

Cấu trúc đề mục chủ đề

- ĐMCD chính: là thành phần cơ bản của ĐMCD; nó phản ánh một chủ đề hoặc một đề tài nào đó (sự vật, hiện tượng, một khái niệm...)

Ví dụ: Cây, nhà, đạo đức....

- ĐMCD phụ: luôn luôn đi kèm với ĐMCD và nó thể hiện khía cạnh của ĐMCD chính, ĐMCD phụ có nội dung, địa lý, thời gian, hình thức.

Ví dụ: ĐMCD con nội dung

Máy nông nghiệp } ĐMCD chính

Thiết kế }
Sửa chữa } ĐMCD con
Sản xuất }
Thương mại }

Ví dụ: ĐMCD con địa lý

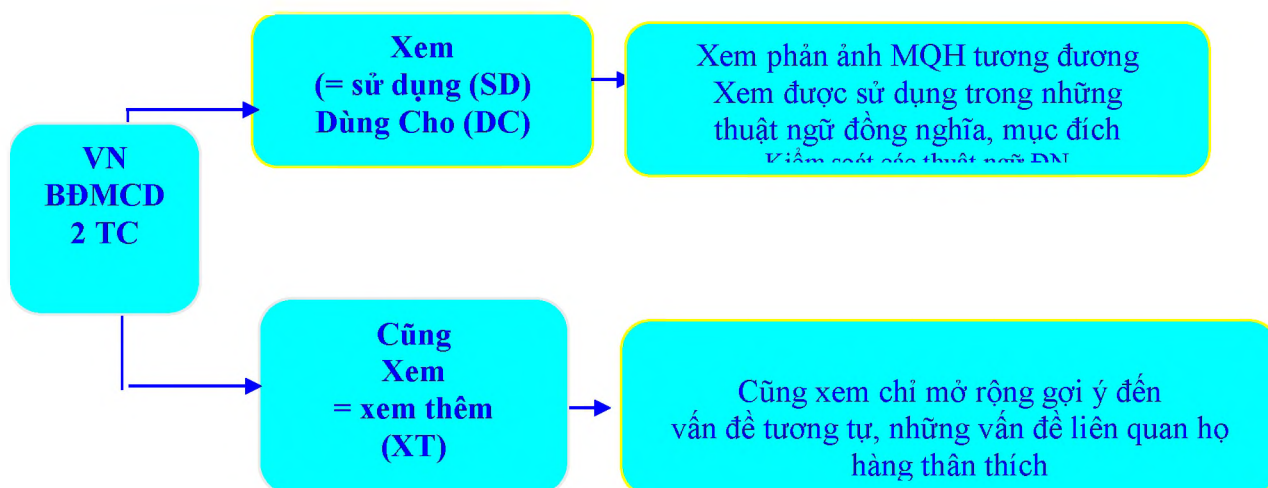
Nghệ thuật Châu á

_____ } ĐMCD chính
_____ } ĐMCD con



- Các chỉ dẫn giải thích các yếu tố: Chỉ dẫn là những hướng dẫn dùng cho người sử dụng ĐMCD nhằm giải thích những khái niệm khoa học trừu tượng để cho những người có kiến thức chung hiểu được

- Các chỉ chỗ (tham chiếu)



Ví dụ: Dừa

DC Khóm

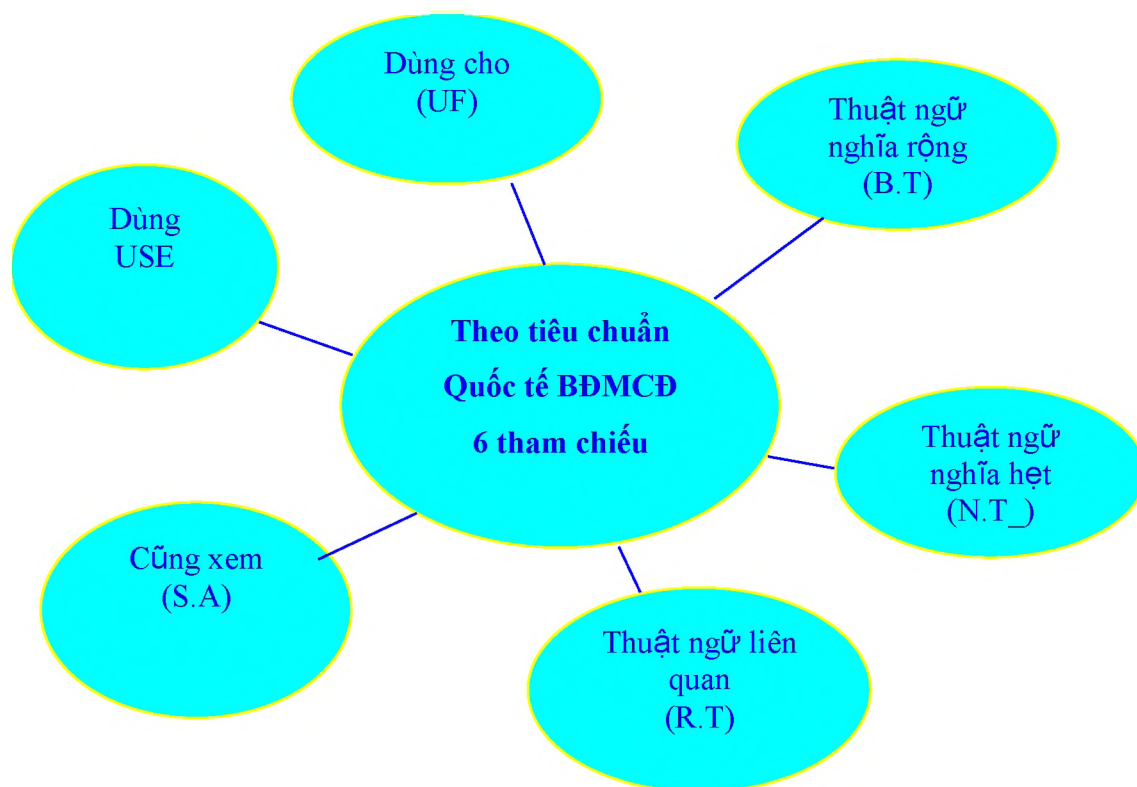
Thơm

Ví dụ: Sân Bay

DC Thao trường

Ví dụ: Công nghệ sinh học

XT Vi sinh học



** Từ khóa*

Từ khóa là một từ hoặc cụm từ đơn nghĩa ổn định, đặc trưng của một nội dung tài liệu được sử dụng để tìm tin trong hệ thống thông tin tư liệu.

Định từ khóa tài liệu là quá trình phân tích nội dung tài liệu, lựa chọn và mô tả nội dung chính tài liệu bằng một tập hợp từ khóa phục vụ cho quá trình lưu trữ và tìm kiếm tài liệu trong cơ sở dữ liệu.

Việc phân tích và xác định đặc trưng tài liệu đã đem lại kết quả cho chúng ta xác định được toàn bộ đối tượng và phương diện và phương pháp nghiên cứu như:

Xác định được đối tượng bậc 1 và đối tượng bậc 2

Xác định được phương diện bậc 1 và phương diện bậc 2

Xác định được phương pháp nghiên cứu đúng đắn, đảm bảo nguyên tắc và yêu cầu của công tác định từ khóa tài liệu.

Từ khóa được xác định là các lĩnh vực khoa học, khái niệm, bộ môn khoa học...được sắp xếp trật tự sau:

Từ khóa chỉ đối tượng nghiên cứu của tài liệu	Từ khóa chỉ phương diện nội dung tài liệu	Từ khóa chỉ phương diện địa lý tài liệu	Từ khóa chỉ phương diện địa lý tài	Từ khóa chỉ phương diện thời gian tài liệu	Từ khóa chỉ phương diện hình thức tài liệu
---	---	---	------------------------------------	--	--

*** Biên soạn bài chú giải tài liệu**

Chú giải tài liệu là quá trình phân tích nội dung tài liệu, lựa chọn đặc trưng cơ bản về nội dung, hình thức tài liệu thể hiện dưới dạng một văn bản nhằm giải thích rõ hơn các yếu tố hình thức tài liệu.

Bài chú giải tài liệu có 3 phần: mô tả thư mục, phần chú giải, ngôn ngữ tìm tin.

Mô tả thư mục: giới thiệu ngắn gọn những thông tin thư mục của tài liệu. Nội dung và hình thức diễn đạt của bài chú giải

Phần chú giải: giới thiệu đặc trưng nội dung, hình thức của tài liệu. Trong bài chú giải cần nêu những thông tin về đặc điểm, thể loại của tài liệu gốc, đối tượng và mục tiêu của công trình nghiên cứu, công dụng của tài liệu, chú ý nêu những thông tin mới

Hình thức diễn đạt bài chú giải cũng giống như bài tóm tắt

Khối lượng bài chú giải thông thường không quá 300 chữ. Tùy theo mục đích sử dụng, đối tượng phục vụ, nội dung và giá trị của tài liệu gốc.

Ngôn ngữ tìm tin: chỉ số phân loại, từ chuẩn, từ khóa...

*** Biên soạn bài tóm tắt tài liệu**

Tóm tắt tài liệu là một quá trình đọc, phân tích và lựa chọn nội dung từ tài liệu gốc để rút ra một bản tin được trình bày ngắn gọn, đầy đủ, chính xác nội dung tài liệu gốc.

Mô tả thư mục: Ghi bằng ngôn ngữ của nguyên bản. Tên của tài liệu gốc có thể dịch chính xác làm tên gọi bài tóm tắt. Nội dung và hình thức diễn đạt của phần mô tả thư mục được thực hiện theo quy định hiện hành (ISBD)

Tùy theo mục đích sử dụng, bài tóm tắt còn kèm theo ngôn ngữ tìm tin (chỉ số phân loại, từ khóa, từ chuẩn...)

Chính văn của bài tóm tắt: Nêu lên những chi tiết về vấn đề, đề tài, đối tượng nghiên cứu, đặc tính và mục tiêu của công trình (các đặc điểm chính của vấn đề, tính độc đáo của nó, đối tượng nghiên cứu...). Nếu có các thông tin về tác giả (các tác giả) thì ghi rõ nơi làm việc của tác giả, chức vụ đảm nhận, học hàm hoặc học vị, nêu ra những tác phẩm chủ yếu đã công bố thì càng tốt. Nêu lên mục đích của tài liệu được tóm tắt; phương pháp nghiên cứu; nội dung chủ yếu của các vấn đề, lôgic cấu tạo tác phẩm nói chung và những chi tiết, sự kiện quan trọng nhất. Nêu lên những kết luận, kỹ năng và phạm vi ứng dụng của

công trình vào các lĩnh vực hoạt động khoa học, kỹ thuật và thực tiễn xã hội. Nêu những kết luận chính, những giả thiết được công nhận và phủ nhận. Những kết luận của tác giả có thể coi là nhận định khách quan của tài liệu gốc. Để đảm bảo tính nhất quán của nhận định đó tốt nhất trong bài tóm tắt nên ghi lại phần kết luận theo đúng ý hình thức như tác giả ghi ở trong tài liệu được tóm tắt bằng cách sử dụng trích dẫn.

Bộ máy tra cứu: Bao gồm những chi tiết bổ sung về tài liệu, chú thích của người tóm tắt, dẫn những tài liệu đã được công bố trước đây, bản danh sách các tài liệu.

Người làm tóm tắt chỉ ghi chú thích trong trường hợp mà tài liệu được tóm tắt có những sai sót, những lập luận mâu thuẫn, những quan niệm về tư tưởng và khoa học không chính xác. Phần này được ghi ở cuối bài tóm tắt, có thể mở đầu bằng câu: Chú thích của người tóm tắt để người đọc dễ phân biệt đâu là ý kiến của tác giả tài liệu gốc, đâu là ý kiến của tác giả bài tóm tắt.

Việc xử lý tài liệu phải tuân thủ theo các quy tắc, quy chuẩn của nghiệp vụ thư viện; tận dụng kết quả xử lý nội dung tài liệu của các thư viện lớn, đầu ngành để bảo đảm tính chính xác, thống nhất và tiết kiệm thời gian, công sức và kinh phí của thư viện.

H.T.H

GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA” CHO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS Lưu Thị Ngọc Diệp*

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã ra Nghị quyết 33-NQ/TW về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết, việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa đóng vai trò quan trọng, cấp thiết.

Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội; là năng lực sáng tạo, trí tuệ, tài năng, đạo đức của con người; trụ cột phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc và nhân loại.

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đã chứng minh: nhờ có nền tảng văn hóa, hòa nhập và phát triển, nên nhân dân ta đã phát huy được sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, sức sáng tạo to lớn để thắng “thiên tai, địch họa”, giữ vững nền độc lập và bản sắc văn hóa. Ngày nay, trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, thì vai trò của văn hóa càng được khẳng định, nhất là trong điều tiết, cân bằng sự phát triển của đất nước, không để sự phát triển nhanh, nóng, dẫn tới những hệ lụy khó lường cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, v.v.

Trong sự tồn tại và phát triển của văn hóa thì quản lý văn hóa đóng vai trò rất quan trọng. Trên phương diện vĩ mô, hoạt động quản lý văn hóa sẽ góp phần định hướng, điều chỉnh sự phát triển của văn hóa quốc gia, giúp hiện thực hóa các chủ trương, đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng cầm quyền, từ đó tác động đến mục tiêu, bản chất của văn hóa dân tộc. Trên phương diện vi mô, hoạt động quản lý văn hóa trong các lĩnh vực, địa bàn, nhóm dân cư cụ thể sẽ giúp kiểm soát sự tùy tiện, sai lệch trong khi thực thi các cơ chế, chính sách của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa. Những năm qua, quán triệt tinh thần: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”¹ của Đảng, hoạt động quản lý văn hóa ở Việt Nam đã có những kết quả khả quan. Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế văn hóa ngày càng được kiện toàn theo hướng thiết thực, hiệu quả. Ngành văn hóa đã tập trung xây dựng, ban hành và trình các cấp có thẩm quyền ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương đối đồng bộ, có giá trị pháp lý cao trên lĩnh vực văn hóa, tạo điều kiện để hoạt động quản lý ngày càng thuận lợi. Một số Luật đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành, đáp ứng tình hình thực tiễn, như: Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Thể dục thể thao,

* Khoa Văn hóa Thông tin

Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Du lịch, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Quảng cáo, Pháp lệnh Thư viện,... Bên cạnh đó, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật khác cũng được xây dựng và hoàn thiện, góp phần tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý văn hóa. Qua đó, đã tạo điều kiện cho sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong kinh doanh và hoạt động văn hóa, khuyến khích sự mở cửa, giải phóng các nguồn lực, huy động được sự tham gia của toàn xã hội chung tay xây dựng và phát triển văn hóa. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa ngày càng được kiện toàn và củng cố. Công tác “chuẩn hóa” cán bộ bước đầu phát huy tác dụng; đội ngũ cán bộ quản lý ngành văn hóa được đảm bảo về phẩm chất chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học,... Các thiết chế văn hóa từ Trung ương tới địa phương từng bước được hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng hoạt động. Nhiều trung tâm văn hoá - thông tin - thể thao, nhà hát, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, khu di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, cửa hàng sách, báo, khu vui chơi giải trí,... có những đổi mới về phương thức hoạt động, cơ sở vật chất được cải thiện. Một số công trình có quy mô lớn, kiến trúc đẹp, chất lượng phục vụ tốt đã đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao và đa dạng của người dân. Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động văn hóa được thực hiện thường xuyên, liên tục, bảo đảm sự vận hành của các hoạt động văn hóa. Nhiều vụ việc gây bức xúc trong dư luận đã được thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời. Nhờ hoạt động thanh tra, kiểm tra ngày càng đi vào quy củ, công tác quản lý văn hóa đã có những chuyển biến tốt. Cơ chế quản lý văn hóa đã bám sát thực tiễn đời sống văn hóa đất nước, đáp ứng nhu cầu của người dân, khuyến khích được sức sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của các chủ thể văn hóa, tạo điều kiện gia tăng và đa dạng hóa các sinh hoạt văn hóa và loại hình giải trí. Chính sách xã hội hóa trong văn hóa đã khuyến khích được nhiều nguồn lực tham gia xây dựng và phát triển văn hóa đất nước, v.v.

Hoạt động quản lý văn hóa thời gian qua đã góp phần đảm bảo định hướng lớn của Đảng trong việc “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”². Các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp được bảo tồn và phát huy, bản sắc văn hóa dân tộc không bị mai một, hòa tan trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa. Nhiều giá trị văn hóa mới, tiến bộ đã được xác lập, củng cố trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái đẹp của văn hóa nhân loại. Hoạt động quản lý văn hóa cũng làm cho văn hóa trở thành một tác nhân kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương. Có thể nói, công tác quản lý nhà nước về văn hóa đã góp phần hiện thực hóa quan điểm của Đảng “Văn hóa... vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”³. Từ một lĩnh vực bị xem là chủ yếu mang chức năng giáo dục, tuyên truyền, văn hóa đã dần trở thành một lĩnh vực có giá trị kinh tế, mang lại lợi nhuận, góp phần nâng cao đời sống người dân, ổn định an ninh xã hội. Chủ

trương sáp nhập lĩnh vực văn hóa với thể thao và đặc biệt là với du lịch là đúng đắn, thể hiện tầm nhìn vĩ mô về văn hóa trong tiến trình phát triển bền vững đất nước.

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Hiện nay, tuy chúng ta đang tiến hành quản lý văn hóa trong cơ chế kinh tế thị trường, nhưng dấu ấn của cơ chế bao cấp vẫn còn khá sâu đậm, khiến cho nhiều cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức văn hóa vẫn trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, chưa phát huy tốt tính tích cực, chủ động, sáng tạo. Chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa chưa phát huy hiệu quả cao. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ. Một số văn bản pháp luật về văn hóa chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn, việc tổ chức thực hiện còn chậm, một số văn bản chưa thực sự đi vào cuộc sống. Công tác kiện toàn tổ chức, bộ máy nhân sự ngành Văn hóa, nhất là khi mới sáp nhập thành bộ đa ngành còn nhiều lúng túng. Trong khi quản lý văn hóa là một công việc rất phức tạp, nhạy cảm, đòi hỏi cả về kiến thức, kỹ năng lẫn tâm huyết, tinh thần trách nhiệm, thì một số cán bộ trong lĩnh vực này (nhất là cấp cơ sở) luôn biến động, còn nhiều hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Thực tế cho thấy, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa ở một số địa phương và lĩnh vực cụ thể chưa cao. Sự tách bạch giữa quản lý nhà nước với hoạt động tác nghiệp chưa rõ, vẫn còn sự trùng chéo, nhầm lẫn giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng triển khai các hoạt động mang tính sự nghiệp. Có lúc, có nơi còn có biểu hiện buông lỏng quản lý, nhất là trong các lĩnh vực như: di sản văn hóa, tổ chức lễ hội, bản quyền tác giả, ... Việc xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung quản lý ở một số đơn vị còn yếu, ngân sách sử dụng chưa hiệu quả. Đặc biệt, còn lúng túng trong xử lý các hiện tượng văn hóa mới, như: văn hóa trên in-to-nét, văn hóa mạng, văn hóa giới trẻ, văn hóa các nhóm thiểu số trong xã hội, các loại hình nghệ thuật đương đại, ... Việc tổ chức một số phong trào văn hóa còn mang tính hình thức, bề nổi; nội dung phong trào còn nghèo nàn, hiệu quả xã hội chưa cao. Công tác quản lý tổ chức các lễ kỷ niệm, sự kiện, festival, ... còn chưa sát sao, dễ xảy ra tình trạng lãng phí, phô trương, hình thức. Hệ thống các thiết chế văn hóa vùng nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số) còn thiếu; khoảng cách chênh lệch trong hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, các bộ phận dân cư còn cao. Việc kiểm soát xu thế thương mại hóa văn hóa thái quá trong kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa và sự phục hồi, bùng phát hiện tượng mê tín dị đoan, các hủ tục còn chưa hiệu quả, v.v.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do văn hóa là một ngành đa lĩnh vực, rất phức tạp, nhạy cảm, chứa đựng cả những yếu tố vật thể và phi vật thể, mang tính đặc thù cao, nên việc quản lý gặp rất nhiều khó khăn. Trong khi đó, văn hóa dân tộc đang bị chi phối bởi mặt trái của kinh tế thị trường, với những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, nên thường xuyên xuất hiện những vấn đề, hiện tượng văn hóa

mới, phức tạp, không dễ giải quyết một sớm một chiều. Quan niệm về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền một số địa phương cũng như người dân chưa đầy đủ, sâu sắc, làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý. Hệ thống luật pháp liên quan đến văn hóa chưa đồng bộ, còn nhiều khoảng trống hoặc trùng chéo. Nguồn ngân sách dành cho hoạt động quản lý chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Năng lực nguồn nhân lực quản lý văn hóa của đất nước vẫn còn nhiều hạn chế, v.v.

Để tiếp tục đưa văn hóa vào mọi mặt đời sống của xã hội, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước, khắc phục những hạn chế, yếu kém còn tồn tại, thời gian tới, công tác quản lý văn hóa phải có những giải pháp quyết liệt, mang tính đổi mới căn bản và toàn diện. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết 33-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, công tác quản lý văn hoá cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy nhanh việc củng cố, hoàn thiện thể chế quản lý văn hóa. Theo đó, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần kịp thời triển khai, cụ thể hóa nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI), làm cơ sở để xây dựng và ban hành những chính sách mới về văn hóa; tích cực hoàn chỉnh hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa, quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Đồng thời, đẩy mạnh điều chỉnh hệ thống chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; bổ sung các chính sách “kinh tế trong văn hóa” và “văn hóa trong kinh tế”, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa. Nhà nước cần tiếp tục hoàn chỉnh các chính sách về xã hội hóa văn hóa; xây dựng các chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ hai, đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông. Đây là vấn đề rất quan trọng, quyết định đến chất lượng, hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa. Vì thế, các cấp cần thay đổi cách tư duy và phương thức tổ chức, điều hành văn hóa, khắc phục cung cách quan liêu, mệnh lệnh - hành chính, chủ quan, áp đặt từ trên xuống. Mặt khác, phải đổi mới cách thức quản lý và cung ứng dịch vụ công, nhằm đề cao trách nhiệm, hiệu lực quản lý của Nhà nước; kiên quyết loại trừ cơ chế “xin - cho” trong đầu tư cho văn hóa. Mọi kế hoạch phát triển văn hóa phải được xây dựng dựa trên nhu cầu, điều kiện thực tiễn và chiến lược phát triển tổng thể của Ngành và đất nước, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong công tác cải cách hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc; chú trọng hiện đại hóa công sở, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý văn hóa.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế quản lý đồng bộ, thống nhất từ Trung ương tới địa phương. Với phương châm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phi tập trung hóa trong quản lý văn hóa, Nhà nước cần tăng cường phân cấp cho địa phương để gia tăng trách nhiệm quản lý ở cấp cơ sở. Đồng thời, xác định rõ những lĩnh vực cần can thiệp hoặc không can thiệp. Theo đó, Nhà nước chỉ quản lý ở tầm vĩ mô, không lấn sân, làm thay công việc của người dân; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, thúc đẩy cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực văn hóa; tiến hành rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Các cấp cần phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa; làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức, cá nhân có đóng góp hiệu quả trong công tác quản lý văn hóa.

Thứ năm, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa. Các cấp cần thực hiện tốt công tác “chuẩn hóa” cán bộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ trong hàng ngũ lãnh đạo, quản lý, tham mưu cũng như công chức, viên chức ngành Văn hóa. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, có chế độ đãi ngộ cán bộ phù hợp; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý văn hóa.

Thứ sáu, tăng cường cơ chế phối hợp trong quản lý văn hóa với các bộ, ban, ngành, đoàn thể, đặc biệt là với các cơ quan giáo dục, thông tin truyền thông, pháp luật, an ninh,... Chủ động xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng, v.v.

Văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, đa dạng và phức tạp. Do vậy, quản lý văn hóa luôn phải đương đầu với nhiều thách thức, khó khăn. Để đạt được những bước đột phá trong công tác này theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về văn hóa, những năm tới, đòi hỏi ngành Văn hóa, từ cấp lãnh đạo đến địa phương, cơ sở cùng toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của Ngành phải có những cố gắng, nỗ lực cao, đưa văn hóa dân tộc hoạt động đúng hướng, bắt kịp thực tiễn phát triển của đất nước và xu thế hội nhập toàn cầu mạnh mẽ trên thế giới hiện nay.

L.N.D

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN THỰC HÀNH NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA-TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Nguyễn Thị Thùy Dương *

Hội nhập quốc tế là quy luật tất yếu của sự phát triển. Muốn tồn tại, chúng ta không thể đứng ngoài quy luật đó. Do vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, việc phát triển và nâng cao nguồn nhân lực ngành văn hóa nghệ thuật là vô cùng cấp bách và cần thiết...

Bước vào thời đại toàn cầu hóa và kỷ nguyên của công nghệ thông tin, thế giới ngày càng phẳng, các nước xích lại gần nhau hơn. Cuối năm 2015, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập với mục đích hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng, nâng cao cơ hội hợp tác, khả năng cạnh tranh cao của các quốc gia trong khu vực. Việt Nam là một trong 10 thành viên của AEC. Việc trở thành thành viên AEC mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với các ngành, các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

Mở cửa, chúng ta đón nhận đa sắc màu từ thành tựu văn hóa nghệ thuật trên thế giới, thu hút nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực màu mỡ này. Những buổi biểu diễn của các ngôi sao quốc tế hàng đầu tại Việt Nam, chương trình hợp tác lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giữa Việt Nam và nước ngoài ngày càng tăng cả về lượng và chất. Các nghệ sĩ trong nước có dịp học hỏi, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ, cống hiến cho nền văn hóa nghệ thuật nước nhà.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của nước ta hiện nay vẫn chưa đáp ứng được cơn lốc hội nhập. Chúng ta chưa đủ nội lực, sức đề kháng để tiếp thu có chọn lọc những trào lưu văn hóa nghệ thuật của thế giới. Thế nên mới có chuyện nhiều tác phẩm điện ảnh, văn học, âm nhạc... và ngay cả nghệ sĩ của Việt Nam bị lai căng, bắt chước nền văn hóa Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Hiện nay, các nước trong khu vực như Campuchia, Philippines, Thái Lan, Singapore... đã có bước phát triển vượt bậc về văn hóa nghệ thuật, tạo ấn tượng sâu đậm với bạn bè quốc tế. Trong khi Việt Nam được đánh giá là quốc gia tiềm năng, kho tàng văn hóa nghệ thuật đặc sắc và phong phú không thua kém các nước bạn song tầm ảnh hưởng vẫn chưa thể đi xa quá ngoài biên giới nước nhà. Các tác phẩm xứng tầm nhân loại, các nghệ sĩ đẳng cấp của Việt Nam được bạn bè năm châu biết đến còn vô cùng khiêm tốn.

* Phòng QLKH&HTQT

Hội nhập quốc tế là quy luật tất yếu của sự phát triển. Muốn tồn tại, chúng ta không thể đứng ngoài quy luật đó. Do vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, việc phát triển và nâng cao nguồn nhân lực ngành văn hóa nghệ thuật là vô cùng cấp bách và cần thiết.

Nhằm đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đủ tài và tâm, vững vàng hội nhập và cạnh tranh với bạn bè thế giới mà không hòa tan bản sắc riêng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực” (diễn ra tại TP Hồ Chí Minh ngày 5-7) với sự tham gia của đông đảo các nhà nghiên cứu, nhà chuyên môn, nhà quản lý, nghệ sĩ hoạt động văn hóa nghệ thuật....

Hiện nay, hầu hết cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật của nước ta còn lạc hậu cả về nội dung lẫn cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên còn yếu ngoại ngữ, thiếu tính chủ động hội nhập. Số lượng sinh viên các ngành văn hóa nghệ thuật ra trường thất nghiệp không ít. Nhiều người không phát huy được khả năng sáng tạo, giữ gìn bản sắc ngay ở trong nước chứ đừng nói là bước ra thi thố, hợp tác với nước ngoài.

Do đó, chất lượng nguồn nhân lực phải được cải thiện, nâng tầm mà trước tiên phải đảm bảo người tốt nghiệp chuẩn theo “Khung trình độ quốc gia” sẽ triển khai thời gian tới. Theo PGS.TS Hoàng Minh Phúc, Đại học Mỹ thuật TP Hồ Chí Minh, “Khung trình độ quốc gia” dựa trên khái niệm chuẩn đầu ra như là cơ sở nền tảng cho trình độ.

Tính đến nay, trên thế giới đã có hơn 130 nước có “Khung trình độ quốc gia” và đa số các quốc gia trong khối ASEAN đã xây dựng và ban hành “Khung trình độ quốc gia” dựa trên khung trình độ tham chiếu ASEAN (AQRF). AQRF có thể xem là thước đo chung để các nước trong khối có thể tuyển dụng lao động qua đào tạo và giúp tạo nên thị trường lao động thống nhất, hiệu quả khi AEC thành lập. Do đó, việc xây dựng “Khung trình độ quốc gia” là một nhiệm vụ và yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với Việt Nam. Làm tốt điều này mới có thể hy vọng nhân lực của ngành văn hóa nghệ thuật nước nhà hướng tới chuẩn khu vực, kích thích cạnh tranh lành mạnh, tiến gần đến trình độ thế giới.

Những năm gần đây, chứng kiến sự phát triển khá nhanh và mạnh về đào tạo âm nhạc của một số nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia... khiến chúng ta cần nghiêm túc tự xem xét – đánh giá lại thực tế đào tạo âm nhạc của Việt Nam hiện nay ở nhiều mặt: đầu tư cơ sở vật chất, con người, vấn đề nội dung - phương pháp đào tạo, trình độ hưởng thụ của người dân và những yếu tố hình thành đời sống âm nhạc đất nước, trong đó có trình độ của giới âm nhạc chuyên nghiệp Việt Nam so với thế giới...

Từ khởi đầu là các bậc thầy du học nước ngoài trở về làm hạt nhân cho sự nghiệp đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp, các nhạc viện Việt Nam được thành lập. Trong

gần 50 năm tiếp theo, số học sinh, sinh viên trưởng thành từ các nhà trường này đã ghi những dấu ấn ở các giải thưởng âm nhạc quốc tế.

Ở Nhạc viện TP Hồ Chí Minh đã có những em học sinh, sinh viên khi còn đang theo học đoạt giải thưởng quốc tế: Bùi Công Duy, Hoàng Tuấn Cường (Violon); Trương Hoàng Huy, Trần Ngọc Nguyên Trinh, Trần Lê My, Quách Ngọc Quyên (Piano)...

Mặc dù Việt Nam đã có những học sinh, sinh viên đoạt giải thưởng quốc tế về âm nhạc ngay từ khi đang học, nhưng để vươn đến những đỉnh cao âm nhạc chuyên nghiệp quốc tế với những tác phẩm âm nhạc được thế giới công nhận, những nghệ sĩ biểu diễn đẳng cấp khu vực và thế giới... thì hệ thống đào tạo âm nhạc Việt Nam còn có nhiều khoảng cách. Đồng thời, đào tạo của chúng ta đang có dấu hiệu “chững lại” ở các cuộc thi quốc tế... trong khi các nước chung quanh như Thái Lan, Singapore đã có dấu hiệu vượt lên...

Nền kinh tế thị trường có những quy luật riêng và đã có những điều tiết “đầu vào” cũng như “đầu ra” đối với các ngành đào tạo nói chung và âm nhạc nói riêng. Một số ngành như Thanh nhạc, Piano... trở thành ngành “nóng” (“hot”) bởi thu nhập “khủng” hoặc là chọn lựa “thời thượng” của nhà giàu. Ngược lại một số ngành cần có nhân lực để tham gia đóng góp như ngành biểu diễn các nhạc khí dàn nhạc giao hưởng, nhạc khí dân tộc cho dàn nhạc dân tộc hoặc sân khấu truyền thống... nhưng thu nhập thấp, yêu cầu chất lượng đào tạo cao, nên không có người dự tuyển và theo học. Điều này cũng đồng nghĩa với nguy cơ dàn nhạc giao hưởng sẽ chỉ toàn các cụ ông, cụ bà hoặc nhiều bè đàn không có nhạc công, nhiều tác phẩm không thể dàn dựng... trong khoảng sau 10 năm nữa.

Sau thời gian được đào tạo ở bậc Trung cấp, gần đây, các em muốn phát triển hơn về nghề nghiệp đã đi du học nước ngoài thay vì vào đại học tại các Nhạc viện, Học viện Việt Nam. Nhưng còn cho thấy một vấn nạn là: người giỏi đi du học nước ngoài... và có thể không trở về. Các nhạc viện, học viện chỉ có thể chăm chút cho những sinh viên có năng lực khá hoặc trung bình. Như vậy sẽ khó có thể có những em đạt đẳng cấp cao ở những bậc học đại học và sau đại học. Điều này cũng lý giải hiện tượng chúng ta chỉ có thể đạt những giải cao ở lứa tuổi nhỏ...

Với xu thế “thị trường hóa đào tạo” như hiện nay, đã có khá nhiều trường đại học tư thục hoặc đại học đa ngành mở ở các chuyên ngành âm nhạc với tiêu chí đào tạo mang tính “phổ thông”, yêu cầu đầu ra chỉ ở chừng mực “phổ cập” và mục tiêu là cung cấp người dạy nhạc phổ thông, không đào tạo đỉnh cao hoặc nghệ sĩ chuyên nghiệp nhưng vẫn cấp bằng đại học. Yếu tố đầu vào và những tác động của xã hội hiện nay đã khiến đào tạo đỉnh cao, chuyên nghiệp đứng trước một “cạnh cạnh” đáng lo ngại.

Trong nhiều năm liền, chương trình, giáo trình các chuyên ngành âm nhạc phương Tây của chúng ta chủ yếu có xuất xứ từ Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu. Chúng ta đã tiếp thu, tổ chức rất tốt theo mô hình này và đạt nhiều thành tựu. Nhưng, hiện nay, với kỹ thuật mới về công nghệ, thông tin tràn ngập và người học có nhiều phương tiện để tiếp cận với các luồng thông tin khác nhau. Nếu chúng ta không liên tục cập nhật, bổ sung, nghiên cứu phương pháp và kể cả những chính sách mang tính giải pháp, hình thức tổ chức đào tạo mới... sẽ khó có thể đào tạo được đội ngũ chất lượng cao mang tầm khu vực hay thế giới như trước đây.

Với chương trình đào tạo hiện nay, nghiên cứu, sửa chữa, điều chỉnh là cần thiết, nhưng định hướng chương trình đào tạo nghệ thuật đỉnh cao hay theo hướng thị trường? Bài toán này cần có sự quan tâm của nhà nước và xã hội...

Mỹ thuật Việt Nam từ giai đoạn đổi mới đã có những bước tiến dài trên con đường hội nhập với nền mỹ thuật thế giới. Từ một nền nghệ thuật với chuẩn mực của khuynh hướng Hiện thực Xã hội Chủ nghĩa, mỹ thuật Việt Nam đã đón nhận và tiếp biến tất cả các loại hình mỹ thuật mới từ hiện đại đến đương đại. Trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng, chưa bao giờ công tác đào tạo mỹ thuật phải đối mặt với nhiều vấn đề thách thức như hiện nay, để thực sự tồn tại cần phải có sự thay đổi.

Nhà trường đã đổi mới phương pháp dạy - học, phương pháp đánh giá kết quả của người học theo hướng khơi gợi tính tích cực, chủ động của sinh viên. Đồng thời, đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy và học trong toàn bộ các hình thức đào tạo, các bậc học; vận động giảng viên tích cực sử dụng các trang thiết bị công nghệ hiện đại. Việc mở các mã ngành mới để nâng cao trình độ và có sức thu hút người học, có nhu cầu xã hội cao được trường đặc biệt quan tâm.

Chúng tôi cũng chú trọng giao lưu quốc tế, trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học quốc tế như: Trường Đại học Silpakorn (Thái Lan); Học viện Mỹ thuật Quốc gia Lào; Trường Đại học Koomim, Hàn Quốc; Đại học Tokyo, Nhật Bản; Đại học Taylors Malaysia; Trường Đại học Mỹ thuật Hoàng gia Campuchia...

Tuy nhiên, trình độ Anh văn của cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên còn nhiều hạn chế nên nhà trường chưa có nhiều chương trình và dự án hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học quan trọng. Do đặc thù của giảng viên văn hoá nghệ thuật, giỏi về chuyên môn nhưng hạn chế về ngoại ngữ đã khiến cho giảng viên ít có điều kiện cập nhật và mở rộng kiến thức chuyên môn hoặc trao đổi, đào tạo và hợp tác nghiên cứu khoa học với đối tác nước ngoài.

Muốn đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo mỹ thuật theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế thì tư duy đào tạo phải khác trước. Dù muốn đổi mới công tác đào tạo mỹ thuật thế nào chăng nữa thì theo tôi vấn đề “Đào tạo gắn liền với nhu cầu thực tiễn của cuộc sống” ở trong nước, trong khu vực và

trên thế giới vẫn là tiền đề then chốt, là chìa khóa mở ra chân trời mới cho mọi hoạt động mỹ thuật ở Việt Nam.

Cụ thể, chúng ta phải từng bước xây dựng các trường đại học mỹ thuật đào tạo theo mô hình dạng CDIO (Conceive - Design - Implement - Operate) (Ý tưởng - Thiết kế - Thực hiện - Vận hành) với dạng “Xưởng trong trường”, “Nhà máy trong trường” hay “Viện nghiên cứu ứng dụng trong trường”... Đào tạo theo cách tiếp cận CDIO sẽ đem lại các lợi ích sau: Thứ nhất, gắn đào tạo với nhu cầu của người tuyển dụng, từ đó giúp thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực. Thứ hai, giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi. Thứ ba, các chương trình đào tạo sẽ được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn.

Một câu hỏi đặt ra là trước đây chúng ta thường nói đào tạo nhân lực điện ảnh - truyền hình để góp phần xây dựng một nền điện ảnh - truyền hình Việt Nam mang đậm đà bản sắc dân tộc liệu có mâu thuẫn với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho nhu cầu phát triển của đất nước đồng thời hướng tới nhu cầu hội nhập? Thoạt nhìn, hai mục tiêu trên có vẻ mâu thuẫn với nhau nhưng thực ra về bản chất chuyên môn nghề nghiệp thì không hề mâu thuẫn.

Đào tạo người làm phim đáp ứng nhu cầu hội nhập đó là yêu cầu cao hơn. Chúng ta phải đào tạo được người làm trong lĩnh vực điện ảnh - truyền hình có kiến thức sâu và năng lực chuyên môn giỏi. Anh không giỏi chuyên môn thì làm sao có thể làm ra tác phẩm hay mang đậm đà bản sắc dân tộc? Để làm nên một tác phẩm điện ảnh - truyền hình đậm đà bản sắc dân tộc, người nghệ sĩ không chỉ cần nền tảng văn hóa dân tộc mà còn phải biết tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, biết làm chủ giá trị tinh thần của thế giới.

Đào tạo nhân lực điện ảnh - truyền hình có khả năng hội nhập quốc tế, hướng tới chuẩn quốc tế thực tế đó là nhu cầu sống còn của sự phát triển điện ảnh dân tộc. Điện ảnh - truyền hình là loại hình ngoại nhập. Các phương tiện làm phim, truyền tải phim, trình chiếu, máy quay, thiết bị âm thanh... đều nhập ngoại. Ngôn ngữ điện ảnh là ngôn ngữ quốc tế.

Nói tới hội nhập quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nhân lực làm phim điện ảnh - truyền hình không thể không nhắc đến sự phát triển sôi động của thị trường điện ảnh Việt Nam. Theo thống kê, thị trường chiếu bóng ở Việt Nam tăng trưởng mỗi năm 30%.

Việt Nam được coi là một trong 10 thị trường chiếu bóng tăng trưởng ngoạn mục nhất thế giới. Khi các hãng phim tư nhân Việt Nam thành lập, không ít bộ phim đã có sự tham gia của các nhà chuyên môn điện ảnh nước ngoài trong các khâu: quay phim, dựng phim, làm kỹ xảo, âm thanh... Sự cạnh tranh có yếu tố nước ngoài đã xuất

hiện ngay trên sân nhà. Không ít sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành họa sĩ hoạt hình của trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội thay vì tìm cơ hội làm phim ở các cơ sở của nhà nước đã đầu quân cho những ông chủ nước ngoài.

Đã có những phim truyện trong đó các nghệ sĩ Việt Nam tham gia sáng tác bình đẳng với nhà làm phim nước ngoài. “Tọa độ chết” là phim hợp tác Việt Nam – Nga, “Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông” là phim hợp tác Việt Nam – Trung Quốc. Gần đây nhất có thể kể đến phim “Người cộng sự” (Việt Nam – Nhật Bản), “Tuổi thanh xuân” (Việt Nam – Hàn Quốc)...

Nói đến những điều trên không phải để khẳng định rằng trình độ làm phim của Việt Nam hơn trình độ của các nước trong khu vực. Với những nước điện ảnh - truyền hình chưa phát triển không nói làm gì nhưng với không ít nước trong khối ASEAN, tính chuyên nghiệp của một số nhà làm phim Việt Nam có phần còn thua kém họ.

Vậy để đào tạo những người làm phim, chúng ta lấy chuẩn nào? Chuẩn quốc tế hay chuẩn khu vực? Tôi nghĩ, theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực thì có lẽ hợp hơn bởi đào tạo người sáng tạo nghệ thuật có đặc thù rất lớn. Phim điện ảnh - truyền hình không đơn giản là sản phẩm hàng hóa mà nó là sản phẩm của văn hóa tinh thần. Một tác phẩm điện ảnh hay mang hồn cốt dân tộc, nó không chỉ có thể đến với người xem các nước ASEAN mà còn có thể đến được các liên hoan phim danh giá trên thế giới, quảng bá cho đất nước Việt Nam. Bởi thế, khi đổi mới chương trình đào tạo điện ảnh theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực thì cũng phải có tầm nhìn của thế giới.

Nhà điện ảnh Việt kiều Lê Lâm, giáo sư dạy điện ảnh của Trường Điện ảnh Idhec (La Fémic) của Pháp, người đã ngồi ghế giám khảo giải Cánh diều vàng 2016 và giám khảo Liên hoan phim quốc tế tại Hà Nội năm 2014 khi trả lời phỏng vấn đã nhận xét “Phim Việt Nam 10 năm qua ngày càng bị Mỹ hóa”, “Phim Việt Mỹ hóa cả về nội dung lẫn thẩm mỹ điện ảnh”, “xu thế Mỹ hóa dễ tạo ra thị trường điện ảnh toàn các sản phẩm tiêu dùng”.

Những ý kiến nhận xét của ông rất đáng để chúng ta suy nghĩ. Có nhà văn đã nói rất đúng rằng con đường để văn học nghệ thuật ra với thế giới là con đường trở về với chính mình. Như vậy trong việc đào tạo những người làm phim, trong việc đổi mới chương trình đào tạo, vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc không thể không được đặt ra

N.T.T.D

TÍNH HỘI NHẬP VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA VỚI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN LÝ VĂN HÓA GÓP PHẦN XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG ASEAN

ThS. Hoàng Kim Oanh*

Trong giai đoạn hiện nay - hội nhập khu vực hướng đến mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN “Một tầm nhìn, một bản sắc, một cộng đồng”, “Cộng đồng ASEAN trong một cộng đồng các quốc gia toàn cầu” - không thể không có sự hiểu biết sâu sắc và toàn diện về đất nước, con người của các quốc gia trong khu vực và mối quan hệ giao lưu qua lại, tác động đa chiều, đa kích của các vấn đề văn hóa – chính trị - kinh tế - xã hội Việt Nam với các quốc gia trong khu vực. Qua bài viết, bằng những phân tích về lộ trình thực hiện việc chuyển đổi chương trình từ Dân tộc học sang Nhân học, nội dung các môn học được thiết kế trong chương trình, phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên... tác giả đã chứng minh tính hội nhập và giao lưu văn hóa với các quốc gia Đông Nam Á trong chương trình đào tạo Cử nhân Nhân học – cũng là khẳng định sự đóng góp có ý nghĩa của ngành thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực của đất nước hôm nay.

Tôi đã rất tâm đắc với cách đặt vấn đề của các nhà quản lý giáo dục rằng “Điều gì sẽ làm nên danh tiếng của một trường đại học?” như một giá trị văn hóa trong triết lý giáo dục đại học thế kỷ 21.

Quan điểm biện chứng của Triết học cũng như những thành tựu của khoa học phức hợp, cho thấy sẽ không có cái gọi là yếu tố duy nhất và quan trọng nhất để tạo nên uy tín và giá trị của một trường đại học vì xét cho cùng uy tín chỉ có thể có khi chất lượng được đặt lên hàng đầu như chia sẻ của Hiệu trưởng một trường đại học danh tiếng mà tôi đã từng được nghe: Một trường đại học tự hào không phải vì số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường mà tự hào vì những sinh viên của mình sẽ đảm nhận những vị trí công việc gì, họ đã có những đóng góp nổi bật gì cho sự phát triển của tổ chức, công ty, xã hội và cao hơn hết là quốc gia – dân tộc.

Chất lượng đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng của các trường đại học có tác dụng rất mạnh mẽ đến sự phát triển của đất nước, đặc biệt là đối với Việt Nam, một nước đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế; Ngoài ra, giáo dục đại học còn chủ động nghiên cứu dự báo, đón đầu sự phát triển của tương lai. Theo đó, quá trình đổi mới giáo dục càng thành công thì hội nhập càng hiệu quả và điều này dẫn đến những hệ quả tích cực liên quan đến vấn đề hội nhập và toàn cầu. Do vậy, sinh viên tốt nghiệp ra trường sẽ làm việc trong những lĩnh vực gì, có thể đảm

* Khoa Văn hóa Thông tin

nhận những vị trí gì trong công việc, khả năng thích ứng với môi trường làm việc năng động như thế nào,... đã luôn và sẽ là những câu hỏi mà các trường đại học phải xác định thể hiện ở mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra như một cam kết với người học và xã hội về tính khoa học và thực tiễn của các ngành học trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

Đứng trước yêu cầu đổi mới của ngành giáo dục nói chung và Khoa Nhân học nói riêng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển, qua Chủ đề của Tọa đàm “Nhân học trong bối cảnh toàn cầu hóa”, tôi xin được góp thêm tiếng nói cũng là thể hiện trách nhiệm của đội ngũ giảng viên tham gia góp ý đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hội nhập, thực hiện cam kết với xã hội và người học về tính khoa học và thực tiễn của chương trình đào tạo cử nhân QLVH trong bối cảnh xây dựng cộng đồng ASEAN qua bài tham luận “Tính hội nhập và giao lưu văn hóa với các quốc gia Đông Nam Á trong chương trình hướng đến mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN”.

Khoa Văn hóa Thông tin ra đời trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên của ASEAN (2002), trong lời giới thiệu “ Nhân học là ngành khoa học cơ bản, độc lập... có đối tượng nghiên cứu là con người, nghiên cứu mọi hình thái sinh học, kinh tế - xã hội – văn hóa của con người trong các cộng đồng dân cư, dân tộc với những nếp sống khác nhau và trong nhiều thời kỳ khác nhau” [4] do vậy trong giai đoạn hiện nay - hội nhập khu vực hướng đến mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN “Một tầm nhìn, một bản sắc, một cộng đồng” [1], “Cộng đồng ASEAN trong một cộng đồng các quốc gia toàn cầu” [2] - không thể không có sự hiểu biết sâu sắc và toàn diện về đất nước, con người của các quốc gia trong khu vực và mối quan hệ giao lưu qua lại, tác động, đa chiều, đa kích của các vấn đề văn hóa – chính trị - kinh tế - xã hội Việt Nam với các quốc gia trong khu vực. Hay nói cách khác, nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam và các quốc gia ASEAN – dưới góc nhìn của Nhân học - là ngành khoa học nghiên cứu về bản chất của con người dựa trên một hệ thống lý thuyết cũng như những phương pháp nghiên cứu chuyên biệt, có mối quan hệ liên ngành với các ngành KHXH & NV khác thiết nghĩ cũng là những đóng góp có ý nghĩa của ngành thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực của đất nước hôm nay.

Vậy tính hội nhập và giao lưu văn hóa với các nước Đông Nam Á được thể hiện như thế nào trong chương trình đào tạo Cử nhân Nhân học?

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người gồm 54 tộc người. Mỗi tộc người đều có sắc thái văn hóa riêng. Mặc dù vậy, văn hóa Việt Nam vẫn là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Tính thống nhất của văn hóa Việt Nam được củng cố ở ý thức và tâm lý chung về một cộng đồng cư dân gắn bó với nhau lâu đời trước những vận mệnh lịch sử của quốc gia – dân tộc. Mặt khác, văn hóa Việt Nam còn mang một số đặc điểm chung của khu vực lịch sử – văn hóa Đông Nam Á. Có thể phác họa sự đa dạng

và phong phú của văn hóa Việt Nam một cách khái quát rằng: Văn hóa Việt Nam vừa có tính thu nhận, vừa mang tính tỏa phát.

Tính thu nhận và tỏa phát của văn hóa Việt Nam cũng là đặc điểm chung của văn hóa các nước Đông Nam Á – Những quốc gia đa tộc với những nền văn hóa đa tầng.

Chính nền tảng chung bắt nguồn từ những yếu tố địa – chính trị, địa- kinh tế, địa – văn hóa của các nước Đông Nam Á đã đưa các nước trong khu vực tiến đến gần với nhau hơn, trở thành thành viên của đại gia đình các quốc gia Đông Nam Á thông qua tổ chức ASEAN. Cùng góp thêm tiếng nói khẳng định về sự tương đồng trong văn hóa giữa các nước trong khu vực, nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải trong Diễn văn khai mạc Tuần văn hóa ASEAN tại Hà Nội (08/08/2004) cũng đã phát biểu: “Văn hoá đóng vai trò quan trọng đề cao hình ảnh của ASEAN. Không thể xây dựng một Cộng đồng ASEAN trong tương lai mà không gắn với việc gìn giữ và làm phong phú hơn những nét đặc trưng của văn hóa các dân tộc ASEAN, của con người ASEAN. Văn hóa giúp tạo dựng tinh thần ASEAN, từ đó khiến cho nếp nghĩ và hành động của mỗi người dân trong từng quốc gia có tính khu vực hơn. Dấu ấn quê hương của mỗi cá nhân được tạo ra trong môi trường văn hoá thấm đẫm bao bọc xung quanh từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành. Bằng sự trao đổi thường xuyên những nét đặc sắc của từng nền văn hoá, thế hệ trẻ của ASEAN không những có điều kiện được mở rộng hiểu biết, mà dần dần tạo dựng được ý thức là một thành viên của một Cộng đồng ASEAN” [5].

Với nhận thức văn hóa là động lực của sự phát triển trong giai đoạn hội nhập chứ không phải chỉ là phạm trù của lịch sử, chương trình Cử nhân Nhân học đã được thiết kế gồm các môn học có nội hàm về văn hóa như: cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC), tộc người và văn hóa tộc người (2TC), văn hóa truyền thông đại chúng (2TC), bảo tàng học và di sản văn hóa (2TC), (kiến thức đại cương và cơ sở ngành), lý thuyết văn hóa (3 TC), những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội vùng Bắc Bộ (3 TC), những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội vùng Nam bộ (3TC), những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội vùng Tây Nguyên và Nam bộ (3TC), Nhân học văn hóa du lịch Việt Nam (2TC), Văn hóa kinh doanh (2 TC). Ngoài ra còn có các môn: lịch sử văn minh thế giới (3TC), các dân tộc ở Đông Nam Á và Đông Á, Vấn đề xung đột tộc dân tộc và tôn giáo đương đại (2TC), tôn giáo thế giới và các tôn giáo thế giới ở Việt Nam (3TC)... (kiến thức chuyên ngành).

Chúng tôi giả định rằng: khi hiểu được văn hóa dân tộc và văn hóa vùng của triết lý “thống nhất trong đa dạng”, sinh viên sẽ hình thành một lối văn hóa ứng xử truyền thống nhưng hiện đại, hòa nhập nhưng không hòa tan. Đó cũng là một trong những mục tiêu đào tạo của ngành Nhân học hướng đến xây dựng Cộng đồng ASEAN 2015: “Các dân tộc ở Việt Nam đều có nhiều mối quan hệ với các dân tộc ở Đông

Nam Á, cho nên Khoa Nhân học ra đời có thể phục vụ việc nghiên cứu và giảng dạy những mối liên hệ về tộc người, văn hóa, chính trị trong khu vực,...” (Giới thiệu chung về khoa Nhân học) [4]

Bên cạnh các môn học có nội hàm về văn hóa, sinh viên cũng có thể chọn học ngôn ngữ các tộc người và dân tộc Đông Nam Á – Đông Á: Hán văn cơ bản (3TC), Ngôn ngữ Khmer (4TC), ngôn ngữ Chăm (4TC),... như một sự chuẩn bị của mối giao lưu văn hóa, hội nhập khu vực - cần có tiếng nói chung để thấu hiểu văn hóa và gần gũi tộc người.

Ngoài ra, để chương trình thật sự hấp dẫn, khắc phục được những hạn chế của nhiều chương trình đào tạo thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn - chỉ chú trọng giảng dạy lý thuyết trên lớp, trong chương trình đào tạo Cử nhân Nhân học, khoa đã chú trọng đến các môn thực hành nhằm rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu lý thuyết với những vấn đề thực tiễn; cho sinh viên đi thực tập thực tế tại các địa bàn nghiên cứu tìm hiểu những vấn đề văn hóa tộc người – truyền thống và biến đổi; giao lưu văn hóa tộc người,... nhằm giúp sinh viên có thêm kinh nghiệm điền dã, khám phá và phát hiện những điều mới mẻ, nuôi dưỡng niềm đam mê tiếp tục theo đuổi những môn học của ngành Nhân học vẫn còn tương đối mới mẻ ở Việt Nam. Có thể lấy một ví dụ cụ thể: Lễ Tết Chol Thnam Thmay của tộc người Khmer ở Việt Nam[4] sẽ được sinh viên liên hệ với các lễ Songkram (Thái Lan), Bunpimay (Lào), Thingyan (Myanmar),... qua đó chứng minh tính giao lưu văn hóa giữa các tộc người và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, Khoa còn tạo điều kiện cho sinh viên dự các buổi báo cáo chuyên đề, nghe các giáo sư, các nhà khoa học đến từ các Trường, Viện nghiên cứu trình bày các vấn đề nghiên cứu nhân học trong bối cảnh khu vực. Cụ thể: từ đầu năm 2013 đến nay có: GS. Janet Hoskins - Trường Đại học Nam California chia sẻ kết quả nghiên cứu về “Outragenous syncretism? Vietnamese Caodaism and debates about religious mixing” (Hỗn dung tôn giáo? Đạo Cao Đài ở Việt Nam và những tranh luận về sự hòa trộn tôn giáo); GS. Romila Tharpar, Ấn Độ với trao đổi về "Changing themes in the interpretation of early Indian history", đoàn các giáo sư Nhật Bản và Hồng Kông do GS Takeuchi Fusaji, Trường Đại học Gakushuin làm trưởng đoàn chia sẻ về chủ đề các tôn giáo bản địa của Việt Nam và Đông Nam Á, xu thế thế tục hóa của Phật giáo và các tôn giáo bản địa,...

Trong thời gian tới, Khoa có kế hoạch sẽ mời các Tổng Lãnh sự các quốc gia ASEAN, Ấn Độ, Hàn Quốc,... đến chia sẻ thông tin, giới thiệu “văn hóa của mình” [5] nhằm tạo động lực để sinh viên có thêm niềm tin cho triển vọng của mối liên kết, hợp tác khu vực tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN đến năm 2015 dựa trên ba trụ cột: kinh tế, văn hóa – xã hội, an ninh – chính trị; cũng như rèn luyện khả năng sử

dụng tiếng Anh – ngôn ngữ hội thoại của khu vực và thế giới trong giai đoạn hội nhập dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa.

Để kết luận, tôi xin được trích dẫn Tuyên bố của Hiệp hội quốc tế các trường đại học trong Hội nghị giáo dục đại học “Tiến đến một thế kỷ hợp tác: quốc tế hóa đại học” do UNESCO tổ chức năm 1998 nhưng đến ngày nay vẫn còn mang tính thời sự nóng bỏng:

“Bước vào thế kỷ thứ 21, loài người trên thế giới sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức lớn khi họ tương tác với một người, một nhóm người hay với tự nhiên. Toàn cầu hóa thương mại, sản xuất và thông tin liên lạc đã tạo ra một thế giới có sự gắn kết chặt chẽ. Nhưng khoảng cách giàu nghèo trong phạm vi quốc gia hay quốc tế ngày càng lớn. Phát triển bền vững vẫn là một mục tiêu dài hạn khó có thể đạt được, thường phải hy sinh cho những lợi ích ngắn hạn“.[2,tr. 247].

Vấn đề cần thiết và quan trọng là giáo dục đại học sẽ phải tìm ra những giải pháp cho vấn đề đang tồn tại và tránh những vấn đề xảy ra trong tương lai. Bất cứ trong lĩnh vực nào, kinh tế, chính trị hay xã hội, giáo dục đại học luôn được xem như một nhân tố đóng góp vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống trên toàn thế giới. Để đáp ứng được vai trò và giữ được sự ưu tú của mình, giáo dục đại học phải được quốc tế hóa hơn nữa; hội nhập vào trong bối cảnh quốc tế và liên kết văn hóa, trong giảng dạy, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ.

Như một nét đặc trưng trong hoạt động giáo dục, mỗi cá nhân tham gia vào hoạt động giáo dục phải ý thức được mối quan hệ hữu cơ đa chiều giữa các yếu tố nội sinh, ngoại sinh liên quan đến kiến thức, kỹ năng, tâm hồn, nền văn hóa của dân tộc. Do vậy, “Để sản sinh ra được những nhà lãnh đạo và công dân cho một thế giới ngày càng lệ thuộc vào nhau, hợp tác quốc tế trong hệ thống giáo dục đại học phải thúc đẩy được sự đa dạng văn hóa và thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa, khuyến khích sự tôn trọng và lòng bao dung giữa mọi người...” [3]

Theo tôi, những trích dẫn bên trên trong Tuyên bố của Hiệp hội quốc tế các trường đại học do UNESCO tổ chức sẽ như những thông điệp tốt đẹp, giúp Khoa Nhân học có thêm niềm tin, cơ sở khoa học và thực tiễn về tính cấp thiết và sự cần thiết của việc xây dựng nguồn nhân lực trong xu thế phát triển hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa, từ đó tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo bậc đại học và Sau đại học, chuẩn bị nhân lực và những điều kiện cần thiết cho kiểm định AUN, cũng là tạo những tiền đề cần thiết để có thể tiếp tục đào tạo hoặc liên kết đào tạo ở bậc Tiến sĩ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Đình Diệu (1999), “Hướng tới thế kỷ XXI – Xã hội tri thức và vài suy nghĩ về con đường hội nhập của chúng ta”, Tập Khoa học Công nghệ và môi trường *Hợp tác đầu tư Việt Nam và khu vực*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội

2. Phan Thị Hồng Xuân (2009), “Vai trò của văn hóa và sự phát triển của các thành tố văn hóa trong chương trình đào tạo cử nhân Đông Nam Á học, Trường ĐH Mở TP.HCM – giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới”, Hội thảo khoa học Vị thế văn hóa – văn hóa dân tộc trong giáo dục đại học, Trường ĐH Bình Dương, NXB Trẻ, TP.HCM, trang 240 – 248
3. UNESCO (1998), Education for the Twenty – first Century: Issues and Prospects. Contributions to the work of the International Commission on Education for the Twenty – first Century, UNESCO Publishing 1998.
4. www.athdep.edu.vn (truy cập 26/3/2013)
5. www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id... (truy cập 30/3/2013)
6. http://vst.vista.gov.vn/home/database/an_pham_dien_tu/MagazineName.2004-04-22.2018/2005/2005_00051/MItem.2005-12-08.2542/MArticle.2005-12-20.5556/marticle_view (truy cập 14/4/2013)
7. <http://vov.vn/Chinh-tri/Cong-dong-ASEAN-trong-mot-cong-dong-cac-quoc-gia-toan-cau/191867.vov> (truy cập 14/4/2013)

H.K.O

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHẤT LƯỢNG TỰ HỌC, TỰ NGHIÊN CỨU CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

ThS. Nguyễn Thanh Nga*

Trong các yếu tố để xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, thì hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở có vai trò rất quan trọng. Vấn đề được đặt ra là làm sao nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế ấy trong cuộc sống. Đối với khu vực đô thị thì các thiết chế văn hóa cơ sở bao gồm các Nhà văn hóa, Nhà luyện tập và thi đấu Thể dục thể thao, các Trung tâm văn hóa... Bằng sự mạnh dạn, sáng tạo tìm ra hướng đi mới, một số Trung tâm văn hóa, các Nhà văn hóa phố, phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đã và đang có những giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa một cách tích cực, đổi mới để tạo sức hút cho người dân tham gia vào những phong trào này. Đặc biệt là thu hút được sự tham gia tích cực của tầng lớp thanh thiếu niên vào những hoạt động, phong trào văn hóa trong khi có không ít hoạt động giải trí khác thu hút giới trẻ.

Thành phố Thanh Hóa gồm có 20 phường và 17 xã ngoại ô. Trước đây, vai trò của Nhà văn hóa của các khu phố, phường hiện nay trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có vai trò như là nơi sinh hoạt cộng đồng, là nơi hội họp của các đối tượng nhân dân là các cán bộ dân phố, các cựu chiến binh, chi hội phụ nữ, hoặc là nơi tổ chức vui chơi cho các cháu thiếu nhi nhân dịp lễ Tết, Trung thu, 1/6... Riêng đối tượng Thanh thiếu niên thường ít khi tham gia sinh hoạt văn hóa ở các Nhà văn hóa. Trong xu thế hội nhập hiện nay, những nhu cầu về sinh hoạt văn hóa, hưởng thụ văn hóa của lứa tuổi thanh thiếu niên cũng đòi hỏi ở mức cao hơn, đa dạng hơn. Qua đó cũng đặt ra một bài toán khó cho các nhà quản lý văn hóa cấp phố, phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.

Cụ thể, chúng ta có thể thấy rằng, phần đông những quán café, quán karaoke, quán game, khu vui chơi... là những điểm thu hút sự tham gia, hưởng ứng của thanh thiếu niên chứ ít khi chúng ta thấy các bạn trẻ đến với các Nhà văn hóa để tham gia các hoạt động văn hóa cộng đồng. Có thể nhận thấy, nhu cầu sinh hoạt văn hóa của giới trẻ là vô cùng đa dạng. Chỉ cần là một ngày kỉ niệm, một ngày lễ, thậm chí là ngày bình thường... là cũng đủ lí do tạo điều kiện cho Thanh thiếu niên liên hoan, tụ tập tại những địa điểm vui chơi như công viên, khu giải trí của siêu thị, các quán café, thậm chí là trên các trục đường lớn cũng có thể trở thành nơi tụ tập, diễu hành của các bạn trẻ...

Sở dĩ, đối tượng thanh thiếu niên hiện nay có nhiều đòi hỏi trong nhu cầu hưởng thụ và sinh hoạt văn hóa là vì trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các trào lưu, các giá trị văn hóa mới dễ dàng du nhập vào Việt Nam và ảnh hưởng đến giới trẻ

* Phòng QLKH&HTQT

một cách trực tiếp thông qua những phương tiện thông tin đại chúng như: sách báo, phim ảnh, băng đĩa, mạng xã hội... Có một thực tế cho thấy rằng việc tham gia các hoạt động văn hóa của phố, phường thường ít được hưởng ứng nhưng lại rất hào hứng tham gia một hoạt động hay một trào lưu văn hóa khác được du nhập, hoặc theo trào lưu của mạng xã hội... Hoặc trong những ngày kỷ niệm của các danh nhân, anh hùng... thì các bạn trẻ cũng tham gia hưởng ứng nhưng không phải với tấm lòng thành kính mà theo phong trào, đến để tụ tập, chụp ảnh... Nói như vậy không có nghĩa là phải chuyển đổi những nội dung, hình thức sinh hoạt văn hóa theo tầng lớp thanh thiếu niên một cách toàn diện mà chúng ta cần có những sự kết hợp hài hòa những phong trào có sức thu hút giới trẻ tham gia bên cạnh những hoạt động, phong trào truyền thống của phố từ trước đến nay.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động các thiết chế văn hoá phố, phường, thu hút được sự tham gia của lực lượng thanh thiếu niên thì chúng ta cần đẩy mạnh phong trào văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao để phát triển văn hóa, nhiệm vụ của Trung tâm VH TT cấp phố, phường cần phải đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể từ thấp đến cao và người dân về văn hóa và nhiệm vụ phát triển văn hóa đô thị trong bối cảnh hội nhập hiện nay; phát huy tinh thần chủ động, tích cực, nỗ lực của người dân và vai trò tự quản của cộng đồng dân cư khu phố trong quá trình phát triển văn hóa đô thị.

Hiện nay, hầu hết các phố, phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đều có Nhà văn hóa đủ tiêu chuẩn để tổ chức các hoạt động cho người dân. Để phát huy được chức năng và nhiệm vụ trong việc thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các hoạt động, phong trào văn hóa thì cần có những chủ trương, biện pháp kịp thời, khoa học. Đặc biệt, cần có sự quan tâm sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy Đảng, Chính quyền, sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể trong triển khai thực hiện những giải pháp nâng cao hiệu quả phong trào văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao để phát triển văn hóa tại các khu phố, phường cụ thể là:

1. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát huy quy chế dân chủ ở cơ sở, vận động nhân dân thực hiện tốt các tiêu chuẩn, quy ước văn hóa, xây dựng Đảng bộ, chính quyền, mặt trận, đoàn thể thật sự trong sạch vững mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân, từ đó tạo niềm tin và nâng cao vai trò của nhân dân tích cực hưởng ứng xây dựng phát triển đời sống văn hóa cơ sở, tích cực tham gia các hoạt động sáng tạo văn hóa-văn nghệ, thể dục- thể thao nâng cao đời sống tinh thần và rèn luyện sức khỏe theo gương Bác Hồ .

Phần đầu xây dựng khu phố văn hóa đạt chỉ tiêu Nghị quyết của thành phố đề ra hàng năm, xây dựng từ phố đến phường làm tốt công tác phòng chống các tệ nạn xã hội, nâng cao nhận thức của người dân về văn hóa gia đình, xây dựng gia đình văn hóa

điển hình, mẫu mực ở khu phố: hòa thuận, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc. Có đời sống kinh tế ổn định và phát triển, kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

2. Hoàn thiện đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao theo quy hoạch, đảm bảo các khu phố và phường đều có Nhà văn hóa - thể thao để tổ chức các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của phố, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao ở phường như: liên hoan, hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng, thi đấu, thi diễn các môn thể thao ở các khu phố, các phường, tạo điều kiện để người dân được tham gia các hoạt động sáng tác và biểu diễn nghệ thuật truyền thống; là nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần, đồng thời đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt văn hóa ngày càng cao của nhân dân, nhất là những phường xa trung tâm thành phố có nhiều thành phần dân cư khác nhau sinh sống, như khu Cầu Cốc thuộc phường Lam Sơn, khu Lai Thành thuộc phường Đông Sơn. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa - thể thao - du lịch, nhằm phát triển phong trào ở cơ sở, tạo điều kiện nhân dân tham gia luyện tập, rèn luyện sức khỏe nâng cao thể chất.

Trong các Nhà văn hóa nên mở nhiều câu lạc bộ phù hợp cho giới trẻ như: khiêu vũ, patin, mỹ thuật... nhằm thu hút sự quan tâm và tham gia của tầng lớp thanh thiếu niên trên địa bàn các phố, phường một cách hiệu quả hơn. Tổ chức các giải thi đấu, giao lưu giữa các câu lạc bộ với nhau làm tăng tính đa dạng, phong phú trong các hoạt động sinh hoạt văn hóa.

Hiện nay, công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao đã được một số Nhà văn hóa phát huy hiệu quả. Hội thi, hội diễn về văn hóa - văn nghệ và thi đấu thể dục - thể thao phong trào được duy trì tổ chức với số lượng và chất lượng ngày càng cao, thu hút đông đảo mọi đối tượng, mọi lứa tuổi quần chúng nhân dân tham gia. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã tạo được sự đoàn kết của cộng đồng dân cư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, giảm thiểu các tệ nạn xã hội. Hưởng ứng phong trào “ Khu phố văn hóa”, “ Khu phố văn minh – công dân thân thiện”, nhân dân tại các khu phố đã có nhiều hoạt động tích cực để tham gia.

3. Đầu tư xây dựng Trung tâm VHTT phố và phát huy hiệu quả hoạt động của cộng đồng dân cư, làm nơi sinh hoạt văn hóa, hội họp của nhân dân mọi lứa tuổi tại địa bàn dân cư, nơi tổ chức phổ biến, triển khai đưa các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các hoạt động phát triển văn hóa đến người dân để tham gia thực hiện. Phát động những phong trào văn hóa – văn nghệ, thể dục – thể thao, giao lưu với các phố, phường khác trên địa bàn thành phố nhằm nâng cao tinh thần tham gia của tầng lớp Thanh thiếu niên.

4. Chú trọng công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tạo điều kiện để khôi phục lễ hội, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của người dân đang sinh sống trên địa bàn.

5. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao ở cơ sở cần phải có trình độ, năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao, để làm tốt nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy, chính quyền khu phố, phường.

Bởi lẽ, một người có uy tín, có năng lực thì mới có sức thu hút, lôi kéo người dân tham gia những hoạt động được phát động. Ngoài ra, người cán bộ phải là người có kiến thức, có hiểu biết sâu sắc, nắm bắt được tình hình thực tiễn và biết vạch ra những hướng phát triển mới, đem tới cho người dân những giá trị hưởng thụ văn hóa. Mặt khác, quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, các trang thiết bị được đầu tư của Nhà nước cho các hoạt động văn hóa, thể thao.

6. Kịp thời phát hiện và ngăn chặn các biểu hiện không lành mạnh trong các hoạt động văn hóa - thể thao – du lịch. Tăng cường làm tốt công tác quản lý nhà nước và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các hoạt động văn hóa, thể thao, đảm bảo phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân các khu phố, phường.

Việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở không chỉ nhằm mục đích tuyên truyền những chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước mà còn tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân từ già đến trẻ đều được tham gia hưởng thụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Qua đó nâng cao nhận thức và tăng cường sự đoàn kết trong nhân dân. Hoạt động của công tác văn hoá thông tin nói chung và của hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở nói riêng sẽ góp phần đắc lực cho sự nghiệp đổi mới đất nước và quê hương Thanh Hoá, bởi lẽ thế hệ thanh thiếu niên là tương lai của đất nước nếu được định hướng theo những chủ trương đường lối đúng đắn, có nếp sống văn minh, lành mạnh thì sẽ tạo những con người lành mạnh, có những hoạt động tích cực nhằm phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh mà Đảng và Nhà nước đề ra./.

N.T.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “*Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*” – GS. Hoàng Vinh, Viện Văn hóa và Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin (1999).
2. Nghị quyết TW5 khóa VIII về “*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*”
3. *Thông tư số 11 và 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*
4. *Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*
5. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” Chỉ thị 27 của Bộ Chính Trị, Quyết định 1323 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

XUYÊN VĂN HÓA VÀ VẤN ĐỀ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “VĂN HÓA ĐÔNG NAM Á” CHO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

ThS.Nguyễn Thị Thủy *

Việc đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên sâu và tư duy đa văn hóa, việc định hướng phát triển thị trường theo hướng hội nhập ASEAN cùng những vấn đề xã hội như di dân, lao động xuyên quốc gia hay những vấn đề kinh tế như tài chính, ngân hàng..v.v đều phải được tái đánh giá và điều chỉnh cho phù với xu thế mới. Trên tinh thần hữu nghị và hợp tác, trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-HCM, Hội Hữu nghị Việt Nam - Đông Nam Á, Tổng lãnh sự quán Indonesia và Trường ĐH Surabaya - Indonesia phối hợp cùng tổ chức hội thảo nói trên.

Chưa bao giờ vận mệnh phát triển đất nước của Việt Nam và bạn bè ASEAN lại rộng mở như hiện nay, bởi lẽ tất cả chúng ta đều đang hồi hả trên con đường xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN hài hòa và bền vững. Kể từ ngày thành lập (8/8/1967) đến nay ASEAN, với dân số hơn 625 triệu người và tổng sản lượng (GDP) hàng năm trên 2.000 tỉ đô la Mỹ, đã thực sự là một nhân tố quan trọng, không thể thiếu đối với hòa bình, ổn định và phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới, là động lực thúc đẩy mạnh mẽ đối thoại, hợp tác và liên kết ở khu vực Đông Á và Châu Á-Thái Bình Dương vốn rất năng động. Người Việt Nam từng nói “*Buôn có bạn bán có phường*”, sự thành công của một quốc gia – dân tộc không chỉ là dân giàu - nước mạnh, mà còn là môi trường quốc tế hòa bình, thịnh vượng, trong đó sự tương tác giữa các quốc gia mang tính tương trợ, bổ sung cho nhau để cùng nhau phát triển. Là một quốc gia Đông Nam Á, một bộ phận hữu cơ của văn minh trỗi trọt Đông Nam Á, Việt Nam chia sẻ những nền tảng Đông Nam Á chung về nhân sinh quan, vũ trụ quan, về lối sống và cách suy nghĩ. Dù có nhiều dòng tư tưởng khác nhau và đằng sau chúng là các hệ giá trị văn hóa – xã hội đặc thù khác nhau đã tìm đến Việt Nam và Đông Nam Á, biến nơi này thành nơi giao thoa, nơi hợp lưu của nhiều dòng chảy văn hóa của thế giới, đồng thời cũng là bối cảnh văn hóa để các nước ASEAN xích lại gần nhau.

Một Đông Nam Á suốt từ thời trung cổ cho đến nay hiện diện tính đa dạng sắc màu song tinh thần vẫn là nhất thể. Các nước Đông Nam Á biết tận dụng quan điểm triết học và tinh hoa của người Ấn Độ, Trung Hoa và phương Tây để tự tin tiến vào con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mình. PGS.TS. Võ Văn Sen đánh giá cao hội thảo với hơn 150 bài viết từ Indonesia, Việt Nam và Campuchia gửi đến hội thảo, những phát biểu và ý kiến thảo luận của các vị lãnh đạo, các nhà khoa học, nhà quản lý, các nhà giáo sẽ giúp làm sáng tỏ hơn vai trò, ý nghĩa và tương lai của hội

* Khoa Văn hóa Thông tin

nhập và phát triển, làm ngắn hơn khoảng cách vốn có giữa đào tạo và thực tiễn, thu hẹp và xóa nhòa những khoảng cách hữu hình và vô hình giữa các nước Đông Nam Á để khẳng định tầm quan trọng của giáo dục và hợp tác nghiên cứu – giảng dạy quốc tế trong tiến trình hội nhập kinh tế - văn hóa ASEAN. Ông thay mặt các cơ quan đồng phối hợp tổ chức nêu lên một số chủ đề, vấn đề có thể thảo luận sâu hơn tại các tiểu ban

- *Lý luận và các lý thuyết nghiên cứu về hội nhập kinh tế - văn hóa – xã hội;*
- *Những thành tựu và thách thức của nền kinh tế thị trường, giáo dục và đào tạo nhân lực Đông Nam Á;*
- *Những thuận lợi, thách thức trong việc thu hẹp các khoảng cách kinh tế, văn hóa và xã hội để xây dựng ASEAN thành công trên ba trụ cột cộng đồng Kinh tế, Chính trị - an ninh và văn hóa xã hội;*
- *Toàn cầu hóa và những tác động đến kinh tế - xã hội các quốc gia Đông Nam Á v.v.*

Tổng Lãnh sự quán Indonesia và Hội Hữu nghị Việt Nam – Đông Nam Á đã cùng phối hợp tổ chức hội thảo này; cảm ơn các nhà tài trợ trong và ngoài nước đã ủng hộ tinh thần và vật chất cho hội thảo. Cảm ơn sự hiện của tất các vị khách quý, các nhà khoa học, quý Thầy Cô trong buổi lễ khai mạc và trong phiên toàn thể của Hội thảo sáng hôm nay, đặc biệt là các vị khách quốc tế. Tại hội thảo, Ông Jean Anes - Tổng lãnh sự Indonesia tại thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có lời phát biểu, chào mừng hội thảo. Ông Jean Anes cho rằng hội thảo là dịp tăng cường hợp tác, đặt biệt trong lĩnh vực giáo dục và phát triển các khái niệm mới để nắm bắt cơ hội và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ASEAN bằng cách chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp đặc thù của khu vực, góp phần phát triển một cộng đồng ASEAN. Con người là yếu tố cốt lõi của tiến trình phát triển, có được điều này cần sự trải nghiệm hội nhập khu vực để đạt được sự tăng trưởng và phát triển xã hội, thu hẹp chênh lệch về giàu nghèo và thúc đẩy sự tiến bộ bền vững trên tinh thần chung của ASEAN. Tại hội thảo, Ông Jean Anes còn cho biết lực lượng lao động liên kết của cộng đồng ASEAN là nguồn lao động lớn thứ 3 trên thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ. Dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào, một thị trường tiêu thụ rộng lớn, đó là những lợi thế của cộng đồng ASEAN. Ông cho rằng hội thảo hôm nay là "buổi sáng với tinh thần hứng khởi ASEAN", gửi lời chào, lời cảm ơn trân trọng đến cán bộ giảng viên trường ĐHKHXH&NV, đến 190 diễn giả đến từ Indonesia, các doanh nghiệp hỗ trợ cho hội thảo. Ông cũng chia sẻ thêm kinh nghiệm với các bạn sinh viên là phải có tinh thần sáng tạo độc lập để đối mặt với những khó khăn. Sinh viên cần có các kỹ năng tự lập và sáng tạo vì đó là yếu tố then chốt để thành công trong với đối mặt với một kỷ nguyên đầy thách thức và để tạo ra thế hệ lãnh đạo mới. Với các giảng viên, nhà nghiên cứu, ông đề nghị thoát ra khỏi vùng an toàn của mình, mạo hiểm vào các lĩnh

vực nghiên cứu mới làm nên sự sáng tạo để giúp các sinh viên kiến thức, kinh nghiệm để đối mặt với những khó khăn của quá trình phát triển, nhất là quá trình toàn cầu hóa sâu rộng như hiện nay. Các giảng viên, nhà nghiên cứu phải biến ước mơ của thế hệ tiếp theo vào thực tế mà họ có thể đóng góp sức mình cho xã hội.

Bên cạnh đó, tại hội thảo lần này, nhiều tham luận từ Indonesia và Việt Nam tập trung vào các vấn đề phát triển du lịch. Đây là một thế mạnh mà các nước ở Đông Nam Á khi du lịch trở thành ngành thu ngoại tệ lớn cho quốc gia, Malaysia, Thái Lan đang thể hiện rõ điều này, Việt Nam cũng đang tham gia vào thị trường du lịch Đông Nam Á và đang dần lớn mạnh. Ngoài ra, cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập, các tiêu chuẩn chung đang được xây dựng, việc thấu hiểu và chia sẻ kinh nghiệm và cùng khai thác du lịch mang tính bền vững là điều mà các quốc gia hướng đến.

Các vấn đề về quản lý khủng hoảng kinh tế, tái thiết ngân hàng, quản lý rủi ro đối với khủng hoảng của ngân hàng, đầu tư và quản lý thị trường, tính cách thị trường trong bối cảnh có nhiều rủi ro, các tác nhân ảnh hưởng đến tính bền vững của thị trường, hay các vấn đề lý thuyết và áp dụng thuyết lượng giá mới vào nghiên cứu rủi ro trong kinh tế, ngân hàng từ năm 2006 đến nay tại Indonesia, việc tạo động lực thúc đẩy tính bền vững của các công ty vừa và nhỏ đối mặt khi cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập, bài học quản trị của chính phủ và các công ty - các nguyên tắc quản trị mới trong đầu tư, bài học kinh nghiệm và thách thức đối với Việt Nam và Indonesia cũng được chia sẻ thẳng thắn, trên tinh thần đối thoại học thuật khá cởi mở giữa các trường đại học tại hội thảo lần này.

Quản lý trị nguồn nhân lực cũng là một chủ đề được quan tâm của các nhà nghiên cứu đến từ Indonesia trong bối cảnh toàn cầu hóa cũng như việc thành lập cộng đồng kinh tế ASEAN, trong đó ảnh hưởng của cảm xúc trong công việc của nhân sự là yếu tố tác động đến sự phát triển của thị trường lao động, ảnh hưởng đến tính bền vững của công ty, nguồn nhân lực còn tác động đến sức tiêu thụ của thị trường hay tác động đến sự phát triển của quốc gia. Quản trị đại học, với các trường hợp nghiên cứu điển hình từ các trường đại học Parahyangan Catholic, Ngân hàng Sharia ở Surabaya. Tính chuyên nghiệp đối với nguồn nhân lực là hết sức quan trọng, tạo nên sức mạnh của một tổ chức, của các công ty và cả sức mạnh cạnh tranh của một quốc gia được các trường đại học chú trọng để cung cấp cho thị trường lao động, vấn đề giới trong lao động ở Tây Java - Indonesia; đạo đức học tập và nghiên cứu của sinh viên trước khi tham gia vào thị trường lao động; động lực học tập của sinh viên ngành quản lý nhà hàng - khách sạn tại Indonesia cũng được chú trọng nghiên cứu và chia sẻ bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Các vấn đề về văn hóa - xã hội - lịch sử cũng nhận được nhiều tham luận của các tác giả Việt Nam, Campuchia và Indonesia. Các tác giả đã có nhiều so sánh về các giá trị văn hóa, tiểu văn hóa trong xã hội Việt Nam, Indonesia được nghiên cứu sâu với cách tiếp cận của các chuyên ngành nhân học, văn hóa học, xã hội học và kinh tế. Các vấn đề như mâu thuẫn gia đình trong phân công công việc cũng tiếp cận các nguồn lực xã hội để phát triển, mâu thuẫn trong chi trả tiền công, cộng đồng kinh tế ASEAN tác động đến văn hóa xã hội của Indonesia, giảng dạy tiếng Anh giúp cho nguồn nhân lực gia nhập thị trường lao động ASEAN trong bối cảnh mới hay việc quản lý để phát triển từ các nhà nghiên cứu Campuchia mang lại những bài học thực tế khá thú vị.

Các tham luận của Việt Nam tập trung vào một số vấn đề liên quan đến kinh tế văn hóa, xã hội trong thời kì mới, trong đó vấn đề quản lý hậu hiện đại và quản lý văn hóa ở Đông Nam Á, quản lý xuyên văn hóa trong trao đổi và đào tạo chất lượng giáo dục đại học thời hội nhập, một số vấn đề về xây dựng bản sắc khu vực trong phát triển cộng đồng ASEAB dưới góc nhìn xuyên văn hóa; xây dựng cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN - Cơ sở lý thuyết và thực tiễn; nhà trường và doanh nghiệp: hợp tác bền vững trong đào tạo và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng thời kỳ hội nhập và phát triển; các vấn đề về tín ngưỡng dân gia tại đồng bằng sông Cửu Long; vai trò của người phụ nữ Ê Đê trong đời sống hôn nhân gia đình qua luật tục; du lịch cộng đồng gắn kết với người Khmer ở Trà Vinh; dạy tiếng Triều Châu - một hiện tượng song ngữ; chợ truyền thống và bối cảnh chợ truyền thống ở ASEAN; vai trò của Việt Nam - Indonesia trong an ninh khu vực Đông Nam Á, vai trò của lễ hội nông nghiệp ở Lào...

Ngoài chương trình hội thảo giữa các trường đại học tại Indonesia và Việt Nam, các đại biểu tham dự hội thảo còn tham gia các chương trình khảo sát thực tế tại một số doanh nghiệp Việt Nam và một số địa danh tại thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là chuyên tham quan tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam tại khu di tích Địa đạo Củ Chi. Ông Nhor Sanha (đại biểu Campuchia) chia sẻ "đây là lần đầu tiên tôi tới Việt Nam. Trước khi đến đây, qua báo chí truyền thông, tôi biết đến một Việt Nam đang phát triển, khi đến tôi mới thấy những điều đang diễn ra vượt quá sức tưởng tượng của tôi, một Việt Nam tươi đẹp", một học giả Indonesia cũng chia sẻ "với những gì Việt Nam đang có, nếu khác thác đúng, các bạn sẽ theo kịp Hàn Quốc trong thời gian sớm nhất". BTC hội thảo INSYMA lần thứ 13 cũng đã đặt hàng các nghiên cứu mới và mời các học giả tham dự INSYMA lần thứ 14 tại thành phố Surabaya, Indonesia vào tháng 2 năm 2017.

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

TS. Vũ Văn Tuyên*

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương nhất quán và là nội dung trọng tâm trong chính sách đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế của Đảng ta trong quá trình đổi mới đất nước. Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, đất nước chúng ta đã từng bước, chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Những kết quả đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.

Nhìn lại chặng đường hội nhập kinh tế quốc tế trong gần 30 năm đổi mới vừa qua, chúng ta thấy rõ hơn những thành tựu đạt được, cùng với những thuận lợi, khó khăn, những cơ hội, thách thức để từ đó phát huy các kết quả đã đạt được, tiếp tục chủ động và tích cực để đạt được những thành tựu mới, vững chắc hơn trong thời gian tới. Với ý nghĩa đó, tại diễn đàn Đại hội ngày hôm nay, tôi xin tham luận về chủ đề *“Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, những vấn đề đặt ra cho giai đoạn tới”* với những nội dung chính như sau:

1. Nhân tố quan trọng nhất, quyết định sự thành công của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn vừa qua là hội nhập kinh tế quốc tế gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn của Đảng ta, là nội dung trọng tâm của hội nhập quốc tế và là một bộ phận quan trọng, xuyên suốt của công cuộc đổi mới. Trong gần 30 năm đổi mới vừa qua, các chủ trương cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế được nêu tại các kỳ Đại hội Đảng; Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành ba Nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội VI mở đầu cho *thời kỳ đổi mới đất nước* đã đưa ra chủ trương tranh thủ những điều kiện thuận lợi về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật, tham gia ngày càng rộng rãi vào việc phân công và hợp tác quốc tế trong “Hội đồng tương trợ kinh tế và mở rộng với các nước khác”.

Đại hội VII định hướng “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với các quốc gia, các tổ chức kinh tế quốc tế”.

Tại *Đại hội VIII*, mở ra chủ trương “*Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới*”.

* Khoa Du lịch

Đại hội IX nhấn mạnh “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa*”.

Ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “*Về hội nhập kinh tế quốc tế*”.

Đại hội X nhấn mạnh chủ trương “*chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác*”.

Ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “*Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới*”.

Đại hội XI đã đề ra đường lối đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương rất quan trọng là “*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*”. Từ “*hội nhập kinh tế quốc tế*” của các kỳ đại hội trước, chuyển sang “*hội nhập quốc tế*” một cách toàn diện là một phát triển quan trọng về tư duy đối ngoại của Đảng ta.

Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành *Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế*. Đây là văn kiện quan trọng, có ý nghĩa chiến lược, làm rõ và thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Nghị quyết đã xác định rõ hội nhập quốc tế sẽ được triển khai sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt, hội nhập kinh tế phải gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế.

2. Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, Việt Nam đã hội nhập ngày càng sâu rộng, tham gia hầu hết các tổ chức, định chế quốc tế và khu vực chủ yếu trên thế giới

- Việt Nam gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995. Sự kiện này được coi là một *bước đột phá* về hành động trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Ngày 22/11/2015, các nhà Lãnh đạo ASEAN đã ký Tuyên bố Kuala Lumpur chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN, trong đó có Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào ngày 31/12/2015. Việc tham gia ASEAN và thực hiện các cam kết nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN sẽ đóng góp thiết thực cho việc góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định cải thiện môi trường luật pháp trong nước, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như làm cơ sở, tiền đề giúp Việt Nam tham gia các khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương khác.

- Việt Nam là thành viên tham gia sáng lập và là một thành viên tích cực của Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM) năm 1996; Việt Nam được kết nạp vào Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998. Việt Nam đã được đánh

giá là một trong những thành viên năng động, đã có nhiều sáng kiến hợp tác và đóng góp tích cực cho các Diễn đàn hợp tác quốc tế quan trọng này.

- Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại lớn nhất toàn cầu WTO vào tháng 01/2007, **đánh dấu sự hội nhập toàn diện** của Việt Nam vào kinh tế thế giới. Với việc gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư đồng bộ, theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn, góp phần quan trọng cho việc xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Phù hợp với xu hướng thiết lập các khu vực thương mại tự do trên thế giới, tính đến nay, Việt Nam đã tham gia thiết lập 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó 6 FTA do ta chủ động tham gia ngoài khuôn khổ nội khối ASEAN hoặc với nước đối tác của ASEAN. (*12 FTA Việt Nam đã tham gia gồm: WTO, TPP, Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Úc-New Zealand, ASEAN-Ấn Độ, Việt Nam-Chile, Việt Nam-Nhật Bản, Việt Nam-EU, Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu, Việt Nam-Hàn Quốc*).

- Việt Nam đã hoàn tất đàm phán để ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Đây là một Hiệp định được kỳ vọng sẽ trở thành một khuôn khổ thương mại toàn diện, có chất lượng cao và là **khuôn mẫu cho các Hiệp định thế kỷ 21**. Việc tham gia vào Hiệp định TPP sẽ giúp Việt Nam nắm bắt và tận dụng tốt hơn các cơ hội do quá trình hội nhập kinh tế khu vực đem lại, đồng thời Việt Nam có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương nói riêng.

3. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế về cơ bản đã đạt được những kết quả tích cực và dài hạn trong những lĩnh vực sau:

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế gần 30 năm qua đã mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế Việt Nam, mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng với các quốc gia trong khu vực và thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế với một số tác động tích cực chủ yếu như sau:

- Tác động mạnh đến sự tăng trưởng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường trong một số lĩnh vực cụ thể như: công nghiệp, thương mại, các ngành dịch vụ...; thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, theo đó tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn; thúc đẩy thương mại, tăng thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) và mở rộng quan hệ hợp tác phát triển (ODA).

- Góp phần "lan tỏa" tích cực trong nền kinh tế, nhất là tạo thêm việc làm, các ngành có tốc độ tăng việc làm cao nhất cũng là những ngành mở cửa nhanh hơn hoặc những ngành áp dụng công nghệ mới để cạnh tranh, tạo tài sản sản xuất và hạ tầng như công nghệ chế tạo, xây dựng, tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ; tác động tích cực tới tiền lương và thu nhập của mọi tầng lớp cư dân, tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh (quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm).

- Tiếp thu được khoa học-công nghệ mới và kỹ năng quản lý tiên tiến trên nhiều lĩnh vực: Công nghiệp, nông nghiệp, kỹ thuật, văn hóa-xã hội... góp phần đào tạo cho Việt Nam có được đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ và năng lực cả về chuyên môn lẫn quản lý.

- Góp phần hoàn thiện thể chế trong nước trên góc độ: pháp luật và tổ chức bộ máy, cùng với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hoàn thiện môi trường kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế nước ta trong dài hạn, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch, dễ dự đoán hơn và ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế..

- Các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất khu vực, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn (Năm 2015, công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực chính cho tăng trưởng GDP).

4. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam vẫn còn những khó khăn và hạn chế, ảnh hưởng đến tiến trình cũng như hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, hội nhập kinh tế quốc tế trong một số lĩnh vực vẫn còn một số hạn chế, như:

- Tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa thực sự vững chắc, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu còn thấp, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tuy đã chuyển dịch mạnh sang hàng chế biến, chế tạo, nhưng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; nhập siêu vẫn là nguy cơ, còn không ít bất cập trong cơ cấu nhập khẩu. Về cơ bản nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào tăng trưởng thương mại, vào khai thác tài nguyên, khoáng sản, xuất khẩu hàng nông sản thô với hàm lượng chế biến thấp và gia công hàng hóa ở công đoạn thấp của chuỗi giá trị (dệt may, da giày, điện tử...).

- Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung còn thấp, chịu sức cạnh tranh lớn từ doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến một số ngành trong nước bị ảnh hưởng do tác động của việc mở cửa thị

trường, nhập khẩu tăng mạnh, song thu ngân sách từ thuế nhập khẩu bị giảm,... Năng suất lao động tăng chậm, thu hút đầu tư vẫn dựa vào lợi thế nhân công và chi phí mặt bằng rẻ, chi phí năng lượng thấp đã ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của doanh nghiệp, sản phẩm.

- Khả năng tích lũy vốn nhân lực và tiến bộ công nghệ của Việt Nam còn rất khiêm tốn, biểu hiện ở mức năng suất lao động thấp và trình độ công nghệ của đa số doanh nghiệp còn khá lạc hậu.

- Các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực chưa được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể.

- Chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện. Năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nhân chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập.

5. Đề xuất, kiến nghị về hội nhập kinh tế quốc tế cho giai đoạn tới

Trong thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định song phương, đa phương thế hệ mới. Trong khi đó, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn rất nhiều so với giai đoạn trước.

Trong giai đoạn vừa qua, thực hiện chủ trương của Đảng và chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; tiến hành nghiên cứu, đàm phán và ký kết nhiều thỏa thuận kinh tế thương mại quốc tế. Từ năm 2010 đến nay, chúng ta đã chuyển sang giai đoạn chủ động đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều nước trong khu vực và thế giới, tạo điều kiện quan trọng cho cải cách kinh tế trong nước và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp, nâng cao lợi thế cạnh tranh của hàng hóa. Hơn thế nữa, kết quả hội nhập kinh tế to lớn đó còn giúp Việt Nam thực hiện chiến lược cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn, thúc đẩy cải cách và tái cơ cấu nền kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm. Do vậy, trong giai đoạn mới đòi hỏi chúng ta phải chủ động và tích cực hơn nữa trong việc tận dụng các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế mang lại, vượt qua các khó khăn thách thức, giảm thiểu các tác động tiêu cực của quá trình hội nhập, cụ thể:

Về quan điểm, đường lối

Quán triệt Nghị quyết Đại hội XI và Nghị quyết 22-NQ/TW, chủ trương “*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*” phải là một nội dung trọng tâm trong các kế hoạch

phát triển kinh tế-xã hội, với mục tiêu thúc đẩy và tăng cường hiệu quả hội nhập quốc tế, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và phát triển bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh; tích cực tham gia sâu và rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong phát triển kinh tế và thương mại, cần chú trọng việc đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ nước ta trên trường quốc tế.

Về các giải pháp cụ thể

Một là, các bộ, ngành và địa phương cần chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch toàn diện và cụ thể thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW trong bối cảnh thế giới cũng như trong nước có nhiều thay đổi lớn. Đồng thời, cần quán triệt chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trong từng giai đoạn về hội nhập quốc tế, xác định vai trò trọng tâm của hội nhập kinh tế quốc tế trong tiến trình hội nhập trong quan điểm, nhận thức và hành động của tất cả các cấp, các ngành, các ngành, địa phương, toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp; cần có sự thống nhất mục tiêu hội nhập từ trung ương đến địa phương.

Hai là, gắn kết giữa hội nhập kinh tế quốc tế với đẩy mạnh cải cách trong nước, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong tổng thể phát triển kinh tế-xã hội đất nước; nhằm bảo đảm tầm nhìn dài hạn về các mục tiêu phát triển kinh tế, mục tiêu chính trị ngoại giao và mục tiêu chiến lược trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, chú trọng thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mức độ cam kết và tự do hóa thương mại ngày càng cao hơn, đồng thời có các điều chỉnh thương mại trên cơ sở cam kết với các tổ chức quốc tế và khu vực để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc thực hiện các cam kết thương mại.

Bốn là, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Năm là, tận dụng tối đa các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại, đầu tư, tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội; tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm.

Sáu là, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu, đánh giá và dự báo các vấn đề mới, các xu thế vận động của hội nhập, đặc biệt trong việc thực hiện các cam kết thương mại, các FTA ở cấp độ cao hơn để có các điều chỉnh chính sách và biện pháp phù hợp; hoàn

thiện hệ thống quản lý, điều hành thị trường đủ năng lực, hoạt động hiệu quả để bảo vệ thị trường trong nước, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, gắn với bảo vệ môi trường.

Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá của Đảng, trong đó “*chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế gắn liền với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ*” là chủ trương định hướng cơ bản, lâu dài cho những năm tiếp theo trong quá trình hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng vào mục tiêu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, góp phần thực hiện lời căn dặn và mong mỏi của Chủ tịch Hồ Chí Minh là Dân tộc Việt Nam sẽ bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu.

V.V.T

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - GIẢI PHÁP CẦN THIẾT ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

ThS Bùi Thị Hậu*

Trong bối cảnh kinh tế – xã hội thay đổi mạnh mẽ, yêu cầu về nguồn nhân lực được đào tạo cũng thay đổi nhanh chóng, phương pháp giảng dạy truyền thống ngày càng bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Chính vì vậy, một trong những thách thức đặt ra cho hệ thống giáo dục nói chung và các trường đại học nói riêng là cần phải thay đổi phương pháp giảng dạy, sao cho có thể tạo ra những lớp người không chỉ đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động mà còn góp phần dẫn dắt xã hội. Bài viết này muốn nói lên sự cần thiết phải thay đổi phương pháp giảng dạy truyền thống đang phổ biến hiện nay, đồng thời làm nổi bật những ưu điểm của phương pháp giảng dạy mới – tạm gọi là các phương pháp giảng dạy tích cực.

Phương pháp giảng dạy truyền thống và yêu cầu đổi mới.

Phương pháp giảng dạy truyền thống là phương pháp mà trong đó chủ yếu là thầy nói – trò nghe. Ngay tận thập niên 1990, phương pháp này vẫn đang chi phối mạnh ở các trường cao đẳng và đại học, kể cả ở Hoa Kỳ. Sinh viên thường phải ngồi nghe liên tục trong một khoảng thời gian dài và học tập theo cách mà Freire gọi là “giáo dục kiểu ngân hàng”. Trong phương pháp này, giảng viên dạy và sinh viên được dạy; giảng viên biết mọi thứ và sinh viên không biết gì; giảng viên suy nghĩ và sinh viên buộc phải nghĩ theo cách của giảng viên; giảng viên nói và sinh viên lắng nghe; giảng viên quyết định (chọn lựa) và sinh viên phải làm theo. Nhìn chung, giảng viên là chủ thể còn sinh viên là khách thể của quá trình dạy – học. Giảng viên quan tâm trước hết đến việc truyền đạt kiến thức, hướng đến mục tiêu làm cho sinh viên hiểu và ghi nhớ kiến thức. Phương pháp này ít quan tâm đến việc phát triển tư duy, huấn luyện kỹ năng và rèn luyện thái độ cho người học. Nó dẫn đến tình trạng hầu hết sinh viên học tập thụ động, ra trường không đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

Chickering và Gamson (1987) cho rằng để học tốt thì người học cần phải làm nhiều việc hơn là chỉ nghe một cách thụ động, cụ thể là phải đọc, viết, thảo luận, hoặc tham gia giải quyết vấn đề. Tương tự như vậy, khi nghiên cứu tất cả các cấp độ học, Freire thấy rằng sinh viên học và giữ lại kiến thức nhiều hơn khi họ đóng vai trò thực sự trong quá trình và có cơ hội để nói, chia sẻ, tương tác, phản hồi,... Theo John Goodland, việc học tập mang tính hàn lâm là quá trừu tượng đối với hầu hết sinh viên, nên muốn học tốt thì sinh viên cần được “thấy, sờ, và ngửi” cái mà họ đọc và viết. Còn Victor Weisskopf thì

* Khoa QLNN&CTXH

cho rằng con người không thể học được bằng cách mang thông tin đầy vào não họ, do đó chúng ta chỉ có thể dạy bằng cách duy nhất là tạo ra động lực hiểu biết.

Những thông tin trên đây một mặt cho thấy sự hạn chế của phương pháp giảng dạy truyền thống; mặt khác đặt ra nhu cầu bức xúc phải chuyển đổi sang phương pháp mới, lôi cuốn sinh viên gia nhiều hơn trong quá trình dạy-học. Những phương pháp mới đó, chúng ta tạm gọi là các phương pháp giảng dạy tích cực.

Bản chất của phương pháp giảng dạy tích cực

Thực ra, xét đến cùng thì tất cả các phương pháp giảng dạy đều có thể ẩn chứa những hoạt động mang tính tích cực của nó. Tuy nhiên, để trở thành một phương pháp mà yếu tố tích cực trở thành nét đặc trưng thì hầu hết các nhà nghiên cứu đều đề cập đến mức độ tham gia của sinh viên trong quá trình học tập. Phải thực sự xem người học là trung tâm, là chủ thể của hoạt động “học”. Muốn vậy cần phải:

- Đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy.
- Giảm thời lượng thuyết giảng và tăng thời lượng hoạt động của người học.
- Tạo sự tương tác cao giữa người dạy và người học, giữa người học với nhau.
- Khuyến khích tư duy độc lập và sáng tạo, xóa bỏ lối áp đặt kiến thức theo kiểu giáo điều.
- Hướng đến việc phát triển nhận thức bậc cao cho sinh viên, đó là: phân tích, tổng hợp, và đánh giá.
- Chú trọng phát triển kỹ năng và xây dựng thái độ làm việc tích cực cho người học.

Ngược lại, về phía người học, cần phải thay đổi thái độ và phương pháp học tập, tích cực tham gia vào các hoạt động, chủ động tìm kiếm kiến thức, rèn luyện kỹ năng cũng như điều chỉnh thái độ trong quá trình làm việc với nhau.

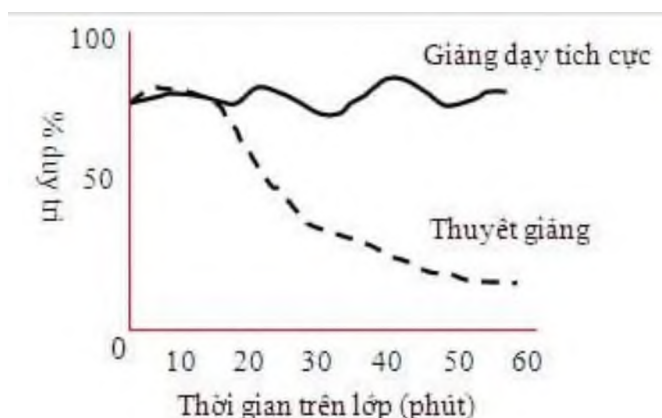
Ưu điểm của phương pháp giảng dạy tích cực

- Phương pháp giảng dạy tích cực sẽ tạo điều kiện và lôi cuốn người học chủ động trong học tập. Tính chủ động cao là tiền đề cho sự hình thành khả năng tư duy độc lập. Tư duy độc lập là mầm mống của sáng tạo.
- Phương pháp giảng dạy tích cực giúp nâng cao hiệu quả học tập nhờ vào việc giảm thời lượng thuyết giảng.

Thực vậy, công trình nghiên cứu của Russell, Hendricson và Herbert (1984) chỉ ra rằng: sinh viên học và lưu lại thông tin bài giảng tốt hơn khi mật độ thông tin cung cấp ở mức thấp (so với mức trung bình và mức cao trong thí nghiệm). Hàm ý ở đây là lượng thông tin mới mà sinh viên có thể học được trong một khoảng thời gian là có giới hạn, và chính giảng viên phá vỡ mục đích của mình khi vượt quá giới hạn đó.

Tiếp theo là công trình nghiên cứu nổi tiếng của Ruhl, Hughes, và Schloss (1987) đã đi đến một kết luận bất ngờ: nếu giảng viên nói ít thì sinh viên có thể học được nhiều hơn! Phát hiện này hoàn toàn trái ngược với niềm tin của hầu hết giảng

viên khi cho rằng việc học của sinh viên sẽ tốt hơn nếu giảng viên nói nhiều và cung cấp nhiều thông tin hơn.



Biểu đồ 1: mức độ tập trung trong 60 phút học



Biểu đồ 2a: Hiệu quả học tập - foundation coalition

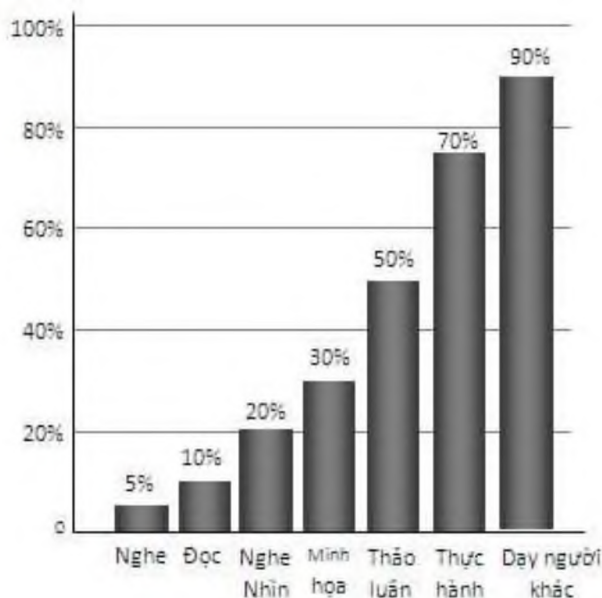
Nếu xét về mức độ tập trung chú ý của sinh viên, công trình nghiên cứu của Wilbert Mc Keachie cho thấy: giảng dạy theo phương pháp tích cực thì độ tập trung chú ý giữ ở mức cao (75%) suốt 60 phút. Trong khi đó, giảng dạy theo phương pháp thuyết giảng kiểu truyền thống thì độ tập trung chỉ đạt mức cao (75%) trong vòng 20 phút, sau đó sẽ giảm dần một cách nhanh chóng (biểu đồ 1) Như vậy, với lối giảng dạy truyền thống, chúng ta đang đi ngược lại mục tiêu của chính mình bởi lẽ giảng viên nói quá nhiều làm cho sinh viên học được quá ít. Trong những lớp học đông sinh viên, theo kết quả nghiên cứu của Lewis và Woodward (1984) thì giảng viên nói đến hơn 88% thời gian trên lớp, sự im lặng chiếm hơn 6%, và thời gian dành cho sinh viên nói chỉ chiếm hơn 5%. Điều này thuyết phục chúng ta cần phải nhanh chóng thực hiện phương pháp giảng dạy tích cực: giảng viên nói ít hơn và sinh viên làm nhiều hơn.

- Phương pháp giảng dạy tích cực sẽ giúp nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức nhờ vào sự tương tác và đa dạng hóa các loại hình hoạt động.

Lưu giữ kiến thức là yếu tố quan trọng của việc học tập. Một số công trình nghiên cứu về tỷ lệ lưu giữ kiến thức từ các phương pháp học tập đã thu được những kết quả hết sức ấn tượng về hiệu quả của phương pháp giảng dạy tích cực (xem các biểu đồ 2a, 2b, 2c).



Biểu đồ 2b: Hiệu quả học tập – Edgar Dale



Biểu đồ 2c: Hiệu quả học tập - Daniel Sousa, Stice và một số người khác

Mặc dù kết quả đưa ra trong ba biểu đồ có khác biệt chút ít, nhưng ý tưởng chung mà ta có thể dễ dàng nhận thấy là:

Với lối học thụ động (nghe giảng, đọc, nhìn), sinh viên học được nhiều nhất là 50% lượng kiến thức. Trong đó, nếu chỉ có thuyết giảng suông thì mức độ tiếp thu

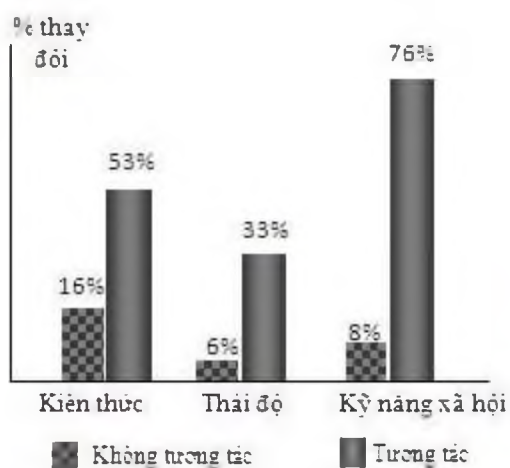
kiến thức hết sức thấp. Điều này phần nào giải thích được vì sao phương pháp giảng dạy truyền thống không mang lại hiệu quả cao.

Với phương pháp giảng dạy tích cực, nhấn mạnh sự tham gia của sinh viên vào quá trình dưới nhiều hình thức, lôi cuốn sinh viên chủ động trong học tập, thì kết quả khác biệt hết sức rõ ràng: có thể đạt được mức độ tiếp thu kiến thức lên đến 90%.

- Phương pháp giảng dạy tích cực giúp xây dựng thái độ và phát triển tốt kỹ năng, nhất là kỹ năng mềm.

Càng ngày người ta càng nhận ra tầm quan trọng của thái độ và kỹ năng đối với công việc cũng như đối với sự thành công của mỗi cá nhân, nhất là trong xu thế phát triển mới của thế kỷ 21. Theo nhận định của Đại học Michigan, đa số sinh viên có khuynh hướng nghĩ rằng một mức điểm trung bình cao và một mảnh bằng trong tay sẽ bảo đảm sự thành công trong nghề nghiệp, nhưng thực tế thì bất cứ ai trong thế giới công việc đều biết rằng chỉ có kỹ năng và tính cách mới bảo đảm sự thành công.

Về kỹ năng, thuật ngữ kỹ năng mềm (soft skills) đang được quan tâm rộng rãi bởi lẽ nó có ảnh hưởng quyết định đến sự thành công nhưng lại không được chú ý trong các chương trình đào tạo. Trường Đại học sự phạm Harvard khẳng định tầm quan trọng của kỹ năng mềm khi họ cho rằng: “Bằng việc chỉ đẩy mạnh kỹ năng cứng (hard skills), nhiều trường học ngày nay tiếp tục giáo dục trẻ em cho một nền kinh tế không có lối thoát trong dài hạn”.



Biểu đồ 3: Hiệu quả của chương trình đào tạo mang tính tương tác so với chương trình không tương tác – Nancy Tobler

Trong khi đó, phương pháp giảng dạy truyền thống chỉ cung cấp được kỹ năng cứng, hoàn toàn không quan tâm đến kỹ năng mềm. Ngược lại, trong phương pháp giảng dạy tích cực, nhờ vào các hoạt động mà sinh viên được tham gia, có thể phát triển rất tốt thái độ cũng như kỹ năng mềm. Biểu đồ 3 là kết quả khảo sát của Nancy Tobler, cho thấy hiệu quả của các chương trình đào tạo mang tính tương tác cao

(phương pháp giảng dạy tích cực): cả kiến thức, tư duy và thái độ trong những chương trình tương tác đều có sự thay đổi mạnh mẽ so với chương trình không tương tác, nhất là về kỹ năng.

Rõ ràng các phương pháp giảng dạy tích cực mang lại hiệu quả học tập cao hơn rất nhiều so với phương pháp thuyết giảng truyền thống. Giảng viên nói ít lại, dành nhiều thời gian cho việc lôi cuốn sinh viên vào các hoạt động đa dạng trong lớp cũng như ngoài lớp học. Về phía sinh viên, chỉ trên cơ sở tham gia, trải nghiệm, họ mới có thể thực sự thấu hiểu và tạo dựng nhận thức cho chính mình. Có lẽ vì vậy mà Howard Hendricks đã khẳng định: “tối đa hóa việc học tập luôn luôn là kết quả của việc tối đa hóa sự lôi cuốn”.

Hy vọng những thông tin trên đây có thể góp phần thuyết phục các trường đại học kiên quyết hơn nữa trong quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy – một trong những yếu tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo của Việt Nam.

B.T.H

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VĂN HÓA VÀ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA”

ThS. Lê Thị Hòa*

Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội; là năng lực sáng tạo, trí tuệ, tài năng, đạo đức của con người; trụ cột phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc và nhân loại.

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đã chứng minh: nhờ có nền tảng văn hóa, hòa nhập và phát triển, nên nhân dân ta đã phát huy được sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, sức sáng tạo to lớn để thắng “thiên tai, địch họa”, giữ vững nền độc lập và bản sắc văn hóa. Ngày nay, trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, thì vai trò của văn hóa càng được khẳng định, nhất là trong điều tiết, cân bằng sự phát triển của đất nước, không để sự phát triển nhanh, nóng, dẫn tới những hệ lụy khó lường cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, v.v.

Trong sự tồn tại và phát triển của văn hóa thì quản lý văn hóa đóng vai trò rất quan trọng. Trên phương diện vĩ mô, hoạt động quản lý văn hóa sẽ góp phần định hướng, điều chỉnh sự phát triển của văn hóa quốc gia, giúp hiện thực hóa các chủ trương, đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng cầm quyền, từ đó tác động đến mục tiêu, bản chất của văn hóa dân tộc. Trên phương diện vi mô, hoạt động quản lý văn hóa trong các lĩnh vực, địa bàn, nhóm dân cư cụ thể sẽ giúp kiểm soát sự tùy tiện, sai lệch trong khi thực thi các cơ chế, chính sách của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa. Những năm qua, quán triệt tinh thần: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”¹ của Đảng, hoạt động quản lý văn hóa ở Việt Nam đã có những kết quả khả quan. Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế văn hóa ngày càng được kiện toàn theo hướng thiết thực, hiệu quả. Ngành văn hóa đã tập trung xây dựng, ban hành và trình các cấp có thẩm quyền ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương đối đồng bộ, có giá trị pháp lý cao trên lĩnh vực văn hóa, tạo điều kiện để hoạt động quản lý ngày càng thuận lợi. Một số Luật đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành, đáp ứng tình hình thực tiễn, như: Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Thể dục thể thao, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Du lịch, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Quảng cáo, Pháp lệnh Thư viện, ... Bên cạnh đó, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật khác cũng được xây dựng và hoàn thiện, góp phần tạo cơ sở pháp lý

* Khoa Văn hóa – Thông tin

cho công tác quản lý văn hóa. Qua đó, đã tạo điều kiện cho sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong kinh doanh và hoạt động văn hóa, khuyến khích sự mở cửa, giải phóng các nguồn lực, huy động được sự tham gia của toàn xã hội chung tay xây dựng và phát triển văn hóa. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa ngày càng được kiện toàn và củng cố. Công tác “chuẩn hóa” cán bộ bước đầu phát huy tác dụng; đội ngũ cán bộ quản lý ngành văn hóa được đảm bảo về phẩm chất chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học,... Các thiết chế văn hóa từ Trung ương tới địa phương từng bước được hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng hoạt động. Nhiều trung tâm văn hoá - thông tin - thể thao, nhà hát, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, khu di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, cửa hàng sách, báo, khu vui chơi giải trí,... có những đổi mới về phương thức hoạt động, cơ sở vật chất được cải thiện. Một số công trình có quy mô lớn, kiến trúc đẹp, chất lượng phục vụ tốt đã đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao và đa dạng của người dân. Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động văn hóa được thực hiện thường xuyên, liên tục, bảo đảm sự vận hành của các hoạt động văn hóa. Nhiều vụ việc gây bức xúc trong dư luận đã được thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời. Nhờ hoạt động thanh tra, kiểm tra ngày càng đi vào quy củ, công tác quản lý văn hóa đã có những chuyển biến tốt. Cơ chế quản lý văn hóa đã bám sát thực tiễn đời sống văn hóa đất nước, đáp ứng nhu cầu của người dân, khuyến khích được sức sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của các chủ thể văn hóa, tạo điều kiện gia tăng và đa dạng hóa các sinh hoạt văn hóa và loại hình giải trí. Chính sách xã hội hóa trong văn hóa đã khuyến khích được nhiều nguồn lực tham gia xây dựng và phát triển văn hóa đất nước, v.v.

Hoạt động quản lý văn hóa thời gian qua đã góp phần đảm bảo định hướng lớn của Đảng trong việc “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”². Các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp được bảo tồn và phát huy, bản sắc văn hóa dân tộc không bị mai một, hòa tan trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa. Nhiều giá trị văn hóa mới, tiến bộ đã được xác lập, củng cố trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái đẹp của văn hóa nhân loại. Hoạt động quản lý văn hóa cũng làm cho văn hóa trở thành một tác nhân kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương. Có thể nói, công tác quản lý nhà nước về văn hóa đã góp phần hiện thực hóa quan điểm của Đảng “Văn hóa... vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”³. Từ một lĩnh vực bị xem là chủ yếu mang chức năng giáo dục, tuyên truyền, văn hóa đã dần trở thành một lĩnh vực có giá trị kinh tế, mang lại lợi nhuận, góp phần nâng cao đời sống người dân, ổn định an ninh xã hội. Chủ trương sáp nhập lĩnh vực văn hóa với thể thao và đặc biệt là với du lịch là đúng đắn, thể hiện tầm nhìn vĩ mô về văn hóa trong tiến trình phát triển bền vững đất nước.

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Hiện nay, tuy chúng ta đang tiến hành quản lý văn hóa trong cơ chế kinh tế thị trường, nhưng dấu ấn của cơ chế bao cấp vẫn còn khá sâu đậm, khiến cho nhiều cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức văn hóa vẫn trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, chưa phát huy tốt tính tích cực, chủ động, sáng tạo. Chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa chưa phát huy hiệu quả cao. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ. Một số văn bản pháp luật về văn hóa chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn, việc tổ chức thực hiện còn chậm, một số văn bản chưa thực sự đi vào cuộc sống. Công tác kiện toàn tổ chức, bộ máy nhân sự ngành Văn hóa, nhất là khi mới sáp nhập thành bộ đa ngành còn nhiều lúng túng. Trong khi quản lý văn hóa là một công việc rất phức tạp, nhạy cảm, đòi hỏi cả về kiến thức, kỹ năng lẫn tâm huyết, tinh thần trách nhiệm, thì một số cán bộ trong lĩnh vực này (nhất là cấp cơ sở) luôn biến động, còn nhiều hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Thực tế cho thấy, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa ở một số địa phương và lĩnh vực cụ thể chưa cao. Sự tách bạch giữa quản lý nhà nước với hoạt động tác nghiệp chưa rõ, vẫn còn sự trùng chéo, nhầm lẫn giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng triển khai các hoạt động mang tính sự nghiệp. Có lúc, có nơi còn có biểu hiện buông lỏng quản lý, nhất là trong các lĩnh vực như: di sản văn hóa, tổ chức lễ hội, bản quyền tác giả,... Việc xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung quản lý ở một số đơn vị còn yếu, ngân sách sử dụng chưa hiệu quả. Đặc biệt, còn lúng túng trong xử lý các hiện tượng văn hóa mới, như: văn hóa trên in-tơ-nét, văn hóa mạng, văn hóa giới trẻ, văn hóa các nhóm thiểu số trong xã hội, các loại hình nghệ thuật đương đại,... Việc tổ chức một số phong trào văn hóa còn mang tính hình thức, bề nổi; nội dung phong trào còn nghèo nàn, hiệu quả xã hội chưa cao. Công tác quản lý tổ chức các lễ kỷ niệm, sự kiện, festival,... còn chưa sát sao, để xảy ra tình trạng lãng phí, phô trương, hình thức. Hệ thống các thiết chế văn hóa vùng nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số) còn thiếu; khoảng cách chênh lệch trong hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, các bộ phận dân cư còn cao. Việc kiểm soát xu thế thương mại hóa văn hóa thái quá trong kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa và sự phục hồi, bùng phát hiện tượng mê tín dị đoan, các hủ tục còn chưa hiệu quả, v.v.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do văn hóa là một ngành đa lĩnh vực, rất phức tạp, nhạy cảm, chứa đựng cả những yếu tố vật thể và phi vật thể, mang tính đặc thù cao, nên việc quản lý gặp rất nhiều khó khăn. Trong khi đó, văn hóa dân tộc đang bị chi phối bởi mặt trái của kinh tế thị trường, với những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, nên thường xuyên xuất hiện những vấn đề, hiện tượng văn hóa mới, phức tạp, không dễ giải quyết một sớm một chiều. Quan niệm về vị trí, vai trò

của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền một số địa phương cũng như người dân chưa đầy đủ, sâu sắc, làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý. Hệ thống luật pháp liên quan đến văn hóa chưa đồng bộ, còn nhiều khoảng trống hoặc trùng chéo. Nguồn ngân sách dành cho hoạt động quản lý chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Năng lực nguồn nhân lực quản lý văn hóa của đất nước vẫn còn nhiều hạn chế, v.v.

Để tiếp tục đưa văn hóa vào mọi mặt đời sống của xã hội, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước, khắc phục những hạn chế, yếu kém còn tồn tại, thời gian tới, công tác quản lý văn hóa phải có những giải pháp quyết liệt, mang tính đổi mới căn bản và toàn diện. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết 33-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, công tác quản lý văn hóa cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, *đẩy nhanh việc củng cố, hoàn thiện thể chế quản lý văn hóa*. Theo đó, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần kịp thời triển khai, cụ thể hóa nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI), làm cơ sở để xây dựng và ban hành những chính sách mới về văn hóa; tích cực hoàn chỉnh hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa, quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Đồng thời, đẩy mạnh điều chỉnh hệ thống chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; bổ sung các chính sách “kinh tế trong văn hóa” và “văn hóa trong kinh tế”, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa. Nhà nước cần tiếp tục hoàn chỉnh các chính sách về xã hội hóa văn hóa; xây dựng các chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ hai, *đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông*. Đây là vấn đề rất quan trọng, quyết định đến chất lượng, hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa. Vì thế, các cấp cần thay đổi cách tư duy và phương thức tổ chức, điều hành văn hóa, khắc phục cung cách quan liêu, mệnh lệnh - hành chính, chủ quan, áp đặt từ trên xuống. Mặt khác, phải đổi mới cách thức quản lý và cung ứng dịch vụ công, nhằm đề cao trách nhiệm, hiệu lực quản lý của Nhà nước; kiên quyết loại trừ cơ chế “xin - cho” trong đầu tư cho văn hóa. Mọi kế hoạch phát triển văn hóa phải được xây dựng dựa trên nhu cầu, điều kiện thực tiễn và chiến lược phát triển tổng thể của Ngành và đất nước, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong công tác cải cách hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc; chú trọng hiện đại hóa công sở, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý văn hóa.

Thứ ba, *hoàn thiện cơ chế quản lý đồng bộ, thống nhất từ Trung ương tới địa phương*. Với phương châm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phi tập trung hóa trong quản lý văn hóa, Nhà nước cần tăng cường phân cấp cho địa phương để gia tăng trách nhiệm quản lý ở cấp cơ sở. Đồng thời, xác định rõ những lĩnh vực cần can thiệp hoặc không can thiệp. Theo đó, Nhà nước chỉ quản lý ở tầm vĩ mô, không lấn sân, làm thay công việc của người dân; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, thúc đẩy cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực văn hóa; tiến hành rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Thứ tư, *tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm*. Các cấp cần phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa; làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức, cá nhân có đóng góp hiệu quả trong công tác quản lý văn hóa.

Thứ năm, *nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa*. Các cấp cần thực hiện tốt công tác “chuẩn hóa” cán bộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ trong hàng ngũ lãnh đạo, quản lý, tham mưu cũng như công chức, viên chức ngành Văn hóa. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, có chế độ đãi ngộ cán bộ phù hợp; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý văn hóa.

Thứ sáu, *tăng cường cơ chế phối hợp trong quản lý văn hóa với các bộ, ban, ngành, đoàn thể*, đặc biệt là với các cơ quan giáo dục, thông tin truyền thông, pháp luật, an ninh,... Chủ động xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng, v.v.

Văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, đa dạng và phức tạp. Do vậy, quản lý văn hóa luôn phải đương đầu với nhiều thách thức, khó khăn. Để đạt được những bước đột phá trong công tác này theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về văn hóa, những năm tới, đòi hỏi ngành Văn hóa, từ cấp lãnh đạo đến địa phương, cơ sở cùng toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của Ngành phải có những cố gắng, nỗ lực cao, đưa văn hóa dân tộc hoạt động đúng hướng, bắt kịp thực tiễn phát triển của đất nước và xu thế hội nhập toàn cầu mạnh mẽ trên thế giới hiện nay.

YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VĂN HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY VÀ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA”

TS. Lê Thị Thảo*

Việc chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta làm cho sản phẩm văn hóa ngày càng phong phú, thị trường văn hóa ngày càng sôi động là một thực tế ai cũng nhìn thấy. Bên cạnh những mặt tích cực, nhiều sản phẩm phản văn hóa, phản khoa học, chỉ coi trọng lợi ích tiền bạc làm cho thị trường văn hóa bị ảnh hưởng tiêu cực (như sự xuất hiện tràn lan các loại sản phẩm kích dục, bạo lực, mê tín dị đoan...). Tuy nhiên, nếu chỉ căn cứ vào những hiện tượng tiêu cực này để đổ lỗi cho kinh tế thị trường mà không nhìn thấy mặt tích cực của nó thì sẽ rơi vào phiến diện, hơn thế, vô hình trung đối lập văn hóa tiên tiến với kinh tế thị trường. Bởi vậy, dưới điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa phải trả lời một câu hỏi lý luận quan trọng: phát triển văn hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bài trừ lẫn nhau hay thống nhất biện chứng với nhau? Câu trả lời sẽ là sự kết hợp hai yếu tố "thị trường" và "định hướng xã hội chủ nghĩa" hàm chứa một ý nghĩa văn hóa bao trùm: chúng ta chỉ có thể thực hiện được phương châm này một khi ý nghĩa văn hóa chi phối toàn bộ nền kinh tế thị trường của chúng ta. Nói khác đi, ở đây văn hóa và kinh tế hòa quyện vào nhau để bảo đảm cho xã hội phát triển trong tính lành mạnh độc đáo của nó.

Trong tổng thể xã hội, cả bốn hệ thống văn minh kinh tế, chính trị, văn hóa, sinh thái phải nằm trong một chỉnh thể hữu cơ gắn bó, thúc đẩy lẫn nhau, không thể tách rời vì sự biệt lập từng bộ phận sẽ kéo lùi phát triển. Chỉ có sự phát triển nhịp nhàng giữa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và tạo ra sự phát triển hài hòa giữa văn minh vật chất và văn minh tinh thần mới bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Văn hóa phản ánh gương mặt tinh thần của nhân dân và trình độ văn minh của dân tộc, là lực lượng tinh thần và nhân tố trí lực có tác dụng thúc đẩy phát triển toàn diện xã hội. Sự phát triển văn hóa trong việc thỏa mãn nhu cầu văn hóa ngày một tăng cao của nhân dân, nâng cao tinh thần yêu nước, tổ chức văn hóa khoa học và tổ chức đạo đức tư tưởng của toàn dân tộc, hình thành lý tưởng và khát vọng chung của tất cả mọi thành viên trong xã hội, thực sự là nền tảng tinh thần và trụ cột tinh thần quan trọng không gì thay thế được. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự chọn lựa tất nhiên để phát triển sức sản xuất xã hội nhằm tiến tới hiện đại hóa đất

* Khoa VH TT

nước. Do đó, phát triển văn hóa tiên tiến song song với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là để giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu văn hóa ngày càng cao của nhân dân. Nó thống nhất một cách nội tại trong thực tiễn xây dựng xã hội chủ nghĩa. Văn hóa tiên tiến phải là thứ văn hóa thích ứng với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển. Phát triển văn hóa tiên tiến là động lực tinh thần nâng đỡ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nguồn cơ sở vật chất bảo đảm phát triển văn hóa tiên tiến.

Trước hết, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nguồn thực tiễn để phát triển văn hóa tiên tiến. Văn hóa tiên tiến Việt Nam hiện nay vừa bắt nguồn từ lịch sử văn hiến mấy nghìn năm của dân tộc đồng thời gắn chặt với thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tính tiên tiến của nó không những thể hiện ở sự tiếp nối hiệu quả truyền thống văn hóa lâu đời mà quan trọng nhất là thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của thời đại mới. Sức sống cơ bản của văn hóa mới chủ yếu bắt nguồn từ hoạt động sáng tạo hiện thực của hàng chục triệu nhân dân. Chuyển biến từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một cuộc biến đổi xã hội rộng lớn và sâu sắc. Xây dựng văn hóa đương đại nước ta nếu không xuất phát từ thực tiễn xanh tươi này, không gắn với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để hút lấy dưỡng chất hiện đại và năng động (kể cả những sự bình đẳng tín dụng, hiệu quả cạnh tranh,...) thì sự phát triển văn hóa tiên tiến rất dễ trở thành một khẩu hiệu trống rỗng và một khái niệm xơ cứng. Mặt khác, bước vào thời đại kinh tế tri thức, sự phát triển con người là sự tổng hợp giữa con người kinh tế với con người văn hóa. Do năng suất lao động ngày càng cao, thời gian lao động rút ngắn, vì thế, thời gian dành cho phát triển con người văn hóa ngày càng tăng. Hơn nữa, do tác động của phát triển khoa học theo hướng nhân văn, trong người lao động tri thức, con người văn hóa sẽ ngày càng trội hơn. Đó là cơ sở vững chắc bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng chính là cái gốc của phát triển văn hóa.

Thứ hai, cùng với sự tiến bộ của khoa học – kỹ thuật hiện đại và sự phát triển của kinh tế, cơ sở vật chất của phát triển văn hóa cũng có nhiều biến đổi sâu sắc. Một mặt, hàm lượng khoa học – kỹ thuật của sản phẩm văn hóa ngày càng cao, phương thức chuyển tải hiện đại liên tục xuất hiện, sản xuất và truyền bá văn hóa ngày càng mở rộng và hiệu quả nhờ vào những thành tựu mới như máy tính, thông tin vệ tinh, mạng. Mặt khác, văn hóa và kinh tế ngày càng hòa nhập vào nhau. Trước đây, người ta thường cho rằng văn hóa thuộc thượng tầng kiến trúc xa rời kinh tế và chỉ tác động đến

sức sản xuất một cách gián tiếp. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế thị trường, việc sản xuất sản phẩm văn hóa như sách báo, sản phẩm video không chỉ mang ý nghĩa là sản phẩm truyền bá quan niệm, tư tưởng mà còn là một loại vật hóa. Những sản phẩm do ngành công nghiệp văn hóa chế tác nên chính là kết quả của quá trình nhất thể hóa văn hóa kinh tế. Theo đó, văn hóa không còn đơn thuần là những quan niệm, tư tưởng có tác dụng gián tiếp đối với sức sản xuất, mà còn với hình thức của một ngành công nghiệp mới năng động có hiệu suất kinh tế cao là công nghiệp văn hóa. Tóm lại, trong thời đại kinh tế tri thức, văn hóa và kinh tế, khoa học kỹ thuật – kinh tế – văn hóa ngày càng gắn bó chặt chẽ thì sáng tạo ban đầu của văn hóa tuy vẫn mang tính cá thể nhưng việc sản xuất nó đã được sự hỗ trợ mạnh mẽ và hiệu quả của khoa học – kỹ thuật trình độ cao, có khả năng thâm nhập thị trường một cách mạnh mẽ. Sự phát triển văn hóa tiên tiến ngày càng chịu sự chi phối của trình độ khoa học – kỹ thuật cao hay thấp và thực lực kinh tế lớn hay nhỏ. Vì vậy, chỉ có phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa sản xuất văn hóa vào quỹ đạo thị trường và thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa phát triển mạnh mẽ, thì phát triển văn hóa tiên tiến mới có cơ sở kinh tế vật chất hùng hậu. Một minh chứng sinh động là nhiều đơn vị văn hóa như báo chí, nhà xuất bản, đài truyền hình từ tình trạng vắng vẻ trước đây dần trở thành cơ sở sản xuất văn hóa sôi động, theo đó khả năng tự tích lũy sản xuất văn hóa và tự phát triển không ngừng được nâng cao.

Thứ ba, sản xuất văn hóa khi trở thành một ngành công nghiệp vận hành theo quy tắc thị trường, thì thị trường sẽ trở thành cơ chế thực hiện của phát triển văn hóa tiên tiến. Một mặt, thị trường trở thành biểu đồ xác định nhu cầu văn hóa tinh thần của con người, từ đó dắt dẫn người sản xuất văn hóa đáp ứng những nhu cầu đa dạng ấy. Đồng thời do mục đích của văn hóa là hướng tới phục vụ đông đảo quần chúng nhân dân, nên về cơ bản thị trường văn hóa nước ta hoàn toàn nhất trí với lợi ích căn bản của quần chúng nhân dân, và thống nhất với phương hướng phát triển của văn hóa xã hội chủ nghĩa. Trong hơn hai mươi năm tiến hành đổi mới, nhiều sản phẩm văn hóa có giá trị đã xuất hiện và đạt hiệu quả xã hội cao, diện phủ sóng của nó ngày càng mở rộng nhờ vào cơ chế thị trường. Nhưng cũng có nhiều sản phẩm văn hóa có giá trị thấp kém lợi dụng thị trường để mở rộng ảnh hưởng tiêu cực. Vì vậy, để chống lại sự xâm thực của những sản phẩm thứ cấp một cách hiệu quả, cần phải tăng cường sản xuất những sản phẩm văn hóa có giá trị thực sự.

Việc khẳng định tính thống nhất của văn hóa với kinh tế thị trường như đã nói ở trên không có nghĩa là phủ định tính khác biệt giữa chúng, và dấu phát triển văn hóa tiên tiến không thể tách rời khỏi kinh tế thị trường, nhưng không phải cứ thực hiện kinh tế thị trường thì văn hóa đương nhiên sẽ phát triển. Đó là vì: một là, văn hóa có tính đặc thù, có tính độc lập tương đối với kinh tế và chính trị. Sản phẩm văn hóa một

khi trở thành hàng hóa và bước vào thị trường tất phải chịu sự chi phối của quy luật kinh tế thị trường, nhưng về bản chất, văn hóa là siêu kinh tế. Văn hóa tiên tiến là kết quả hoạt động tinh thần của con người, có nhiều tầng nội hàm lịch sử, đạo đức, thẩm mỹ hướng tới chân – thiện – mỹ. Với nội dung tinh thần phong phú, văn hóa tác động vào thế giới tinh thần của con người, từ đó góp phần hình thành thế giới quan, nhân sinh quan, giá trị quan... Các giá trị văn hóa tinh thần không phải cứ có tiền là giành được vì nhiều lúc nó vô giá. Hai là, thị trường có tính hạn chế của nó và không phải bất cứ ở đâu thị trường cũng tỏ rõ được sức mạnh của nó. Chẳng hạn, lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản rất khó sản sinh ra hiệu quả kinh tế trực tiếp, tức thì, do đó nó không thích hợp với việc thông qua thị trường để điều tiết. Ngược lại, nhiều sản phẩm văn hóa có giá trị thấp kém nhưng có khả năng gây hiếu kỳ nhiều khi lại bán rất chạy trên thị trường. Tại đây, thị trường không thể tự phân biệt được thiện – ác, đẹp – xấu trong các sản phẩm văn hóa. Nếu không chú ý đến điều này, thì việc điều tiết thị trường sản phẩm văn hóa rất dễ chệch hướng. Nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này là: sự phát triển văn hóa tiên tiến lấy mục tiêu xã hội làm định hướng trong khi đó kinh tế thị trường lại lấy lợi ích cá thể làm định hướng. Hai định hướng này không phải lúc nào cũng nhất trí. Một số nhà sản xuất dễ rơi vào duy lợi mà quên mất mục tiêu xã hội của văn hóa. Vì vậy, sự phát triển của văn hóa không thể tách rời kinh tế thị trường nhưng lại không thể hoàn toàn bị thị trường hóa. Phải tìm được điểm kết hợp giữa nhu cầu khách quan với quy tắc vận hành kinh tế thị trường của văn hóa.

Việc xây dựng và phát triển thị trường văn hóa cũng như việc phát triển công nghiệp văn hóa là có tính tất yếu và tính hiện thực hợp lý. Bởi lẽ, sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có cơ chế công nghiệp văn hóa và quy mô phát triển văn hóa tương ứng. Tuy nhiên, trong thực tế, so với các quốc gia đang phát triển thì ở Việt Nam việc đầu tư sản xuất về văn hóa, khoa học – kỹ thuật, giáo dục vẫn còn rất nhiều hạn chế. Điều đó cho thấy chúng ta nhận thức chưa đầy đủ về vị trí và tầm quan trọng của công nghiệp văn hóa với tư cách là trụ cột của kinh tế đương đại. Mặt khác, chúng ta chưa nhận thức được sự phát triển hài hòa, lâu dài của văn hóa và kinh tế, không thấy hết sự tụt hậu của văn hóa sẽ kéo lùi sự phát triển kinh tế về sau. Thực tế này đòi hỏi chúng ta phải có chiến lược phát triển tổng thể hợp lý. Ngoài ra, do sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông đương đại, toàn cầu hóa về lưu thông kinh tế cũng như giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng buộc chúng ta phải xem xét một cách nghiêm túc phương thức vận hành của thị trường văn hóa để thích ứng, hiểu rõ quy luật kinh tế của giao lưu văn hóa và định ra sách lược an ninh văn hóa của mình, từng bước hoàn chỉnh thể chế văn hóa, thị trường văn hóa mang bản sắc Việt Nam.

+Một số nguyên tắc chỉ đạo phát triển văn hóa dưới điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1- Kiên trì tư tưởng xây dựng nền "văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" trong xu thế đa dạng hóa hình thái văn hóa

Đây là tư tưởng chủ đạo để phát triển văn hóa Việt Nam trong thời đại ngày nay. Thực tiễn công cuộc đổi mới cho thấy phát triển kinh tế thị trường tất sẽ xuất hiện xu thế đa dạng hóa hình thái văn hóa. Điều đó trước hết xuất phát từ chỗ văn hóa có nhiệm vụ thỏa mãn nhu cầu văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú của nhân dân. Sự nghiệp đổi mới đã đem đến bức tranh văn hóa giàu màu sắc, sản phẩm văn hóa ngày càng nhiều chủng loại, thị trường văn hóa ngày càng sôi động, không gian chọn lựa của mọi người ngày càng rộng lớn. Tiến bộ của khoa học – kỹ thuật hiện đại cũng góp phần thay đổi thể chuyển tải tin tức (mà biểu hiện rõ nhất là quảng cáo trên internet và các video giới thiệu sản phẩm), hình thức văn hóa cũng liên tiếp đổi mới, bổ sung, thay thế nhằm thu hút người tiêu dùng. Sự tiến bộ xã hội và mức thu nhập, trình độ học vấn ngày càng cao thì nhu cầu văn hóa tinh thần của mọi thành viên trong xã hội ngày càng đa dạng hóa và cá tính hóa. Mặt khác, sự chênh lệch thu nhập giữa các thành viên trong xã hội ngày càng rộng cũng làm cho quan niệm tiêu dùng, phương thức sinh hoạt của con người có những khác biệt ghê gớm. Kinh tế thị trường tất nhiên sẽ dẫn tới đa nguyên hóa chủ thể lợi ích. Chủ thể lợi ích khác nhau tất có sự khác nhau về quan niệm, tư tưởng, định hướng giá trị, ý tưởng văn hóa, mục tiêu,... từ đó dẫn tới sự đa dạng hóa hình thái văn hóa. Hơn nữa, trong môi trường mở cửa, các loại tư tưởng văn hóa, hình thức văn hóa, sản phẩm tiêu dùng văn hóa đều có khả năng xóa bỏ mọi biên giới quốc gia. Chẳng hạn, nước ngoài có một gì, thời thượng nào đều nhanh chóng dẫn tới những "con sốt" thời thượng trong nước.

Kinh tế thị trường là kinh tế lấy con người làm gốc, sự tự chủ và sự chọn lựa tự do của cá nhân là đặc trưng nổi bật. Văn hóa tiên tiến của nước ta là văn hóa hướng tới việc thỏa mãn nhu cầu văn hóa tinh thần nhiều tầng bậc, đa dạng của nhân dân. Đó là loại văn hóa có thể bao dung nhiều lợi ích, nhiều nhu cầu văn hóa tinh thần của nhân dân, bao dung cả hình thái văn hóa có lợi cho phát triển sản xuất xã hội. Vì vậy, về căn bản xu thế đa dạng hóa hình thái văn hóa không hề mâu thuẫn với phương hướng phát triển lành mạnh của văn hóa.

Nhưng sự đa dạng hóa hình thái văn hóa không phải là đa dạng theo kiểu tự do vô chính phủ. Nền văn hóa Việt Nam phải là nền văn hóa gắn liền với những tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại. Đây là cốt lõi tư tưởng để từ đó phát triển văn hoá trong tính đa dạng và năng động của nó, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu văn hóa của nhân dân.

2 – Tăng cường tầm kiểm soát vĩ mô của Nhà nước về lĩnh vực văn hóa và chuyển biến phương thức quản lý văn hóa

Từ chỗ quản lý trực tiếp các đơn vị văn hóa và hoạt động văn hóa như trước đây, trong bối cảnh kinh tế thị trường, nhiệm vụ chính của Nhà nước là kiểm soát và

điều chỉnh ở tầm vĩ mô. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để sự lãnh đạo và quản lý của Đảng và Chính phủ đối với phát triển văn hóa đạt hiệu quả cao nhưng không can thiệp quá sâu vào quá trình vận hành văn hóa.

Trước hết, sự chuyển đổi phương thức quản lý văn hóa không hề làm suy yếu chức năng quản lý lĩnh vực văn hóa của Nhà nước. Phương thức quản lý mới phải thích ứng với yêu cầu của thể chế kinh tế thị trường: không lấy chính quyền thay thế thị trường mà biến ý chí của Đảng và Nhà nước thành pháp luật, pháp quy, hành vi quy phạm yêu cầu các doanh nghiệp văn hóa tuân thủ, duy trì trật tự của thị trường văn hóa, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, xúc tiến và thúc đẩy sự trưởng thành và phát triển của thị trường văn hóa, định ra các tiêu chuẩn sản phẩm văn hóa và dịch vụ văn hóa, thực thi giám sát chất lượng, trừng trị những hoạt động kinh doanh văn hóa độc hại trên cơ sở luật pháp đã ban hành. Bằng cách kiểm soát ở tầm vĩ mô, Nhà nước có những chính sách, điều chỉnh hợp lý để kinh doanh văn hóa hoạt động trong quỹ đạo có lợi cho phát triển văn hóa tiên tiến.

Thứ hai, chú trọng giúp đỡ sự nghiệp văn hóa công ích. Sản xuất văn hóa có thể chia thành hai loại: sản xuất văn hóa kinh doanh và sản xuất văn hóa công ích. Các loại hình nghệ thuật bậc cao như văn học, nhạc giao hưởng, vũ ba-lê, ca kịch..., hay những thiết chế văn hóa mang tính công ích như thư viện công cộng, nhà bảo tàng quốc gia, nhà kỷ niệm, hội khoa học – kỹ thuật, hội mỹ thuật, hội văn hóa... đều có thể phản ánh trình độ văn hóa của quốc gia và dân tộc, là bộ phận hợp thành của văn hóa tiên tiến. Loại văn hóa mang tính công ích này khác với văn hóa mang tính kinh doanh. Vì vậy, nó không thích hợp với việc lấy thị trường để điều tiết, đòi hỏi Nhà nước áp dụng chính sách đặc thù để bảo vệ và nâng đỡ, trong đó bao gồm việc quy hoạch xây dựng hạ tầng văn hóa công cộng, cung cấp tài chính đầy đủ, hướng dẫn việc đầu tư vốn của xã hội.

Thứ ba, tích cực đào tạo chủ thể văn hóa vi mô có ưu thế cạnh tranh. Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và toàn cầu hóa kinh tế, để giữ được tính tiên tiến của văn hóa xã hội chủ nghĩa, yếu tố quyết định nằm ở việc định hướng hành vi của người sản xuất văn hóa, ở chủ thể thị trường phát triển văn hóa tiên tiến có khả năng và sức mạnh cạnh tranh. Vì vậy, phải chú ý đến cơ sở vi mô phát triển văn hóa vì đây là những cơ sở có khả năng hiện thực hóa sức mạnh cạnh tranh thực sự. Cụ thể, những lĩnh vực quan trọng liên quan đến hệ tư tưởng và chủ quyền văn hóa quốc gia, an toàn văn hóa quốc gia như báo chí, xuất bản, đài phát thanh, đài truyền hình... về cơ bản phải do Nhà nước điều hành. Đối với các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ văn hóa thông thường khác, có thể áp dụng hình thức doanh nghiệp văn hóa đa dạng, hình thành chủ thể đầu tư đa nguyên, xây dựng các công ty đa quốc gia có sức cạnh tranh ngày càng lớn. Vì vậy, tích

cực thúc đẩy quá trình tập đoàn hóa các thực thể văn hóa để hình thành một loạt tập đoàn doanh nghiệp văn hóa có thực lực hùng hậu là một nhiệm vụ cấp bách.

3 – Mở cửa đi đôi với bảo vệ và phát triển văn hóa

Toàn cầu hóa kinh tế đòi hỏi các quốc gia phải mở cửa với thế giới bên ngoài vì đóng cửa đồng nghĩa với tự hủy diệt mình. Việc mở cửa toàn diện về kinh tế tất nhiên sẽ kéo theo sự mở cửa về văn hóa. Sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học – kỹ thuật hiện đại đã làm cho quá trình truyền bá và giao lưu văn hóa diễn ra nhanh hơn, rộng rãi hơn trên phạm vi toàn thế giới.

Vì vậy, khép kín văn hóa không những khó lòng tồn tại mà còn triệt tiêu cơ hội phát triển. Bởi vậy, thông qua giao lưu văn hóa rộng rãi để thu hút tinh hoa của văn hóa thế giới, tăng cường năng lực cạnh tranh của văn hóa dân tộc, năng lực phòng ngự và năng lực chống lại rủi ro là vấn đề hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển văn hóa. Giao lưu văn hóa cũng đòi hỏi phải có chiến lược quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới một cách hiệu quả. Đây là khâu chúng ta còn yếu và chưa được chú ý thích đáng. Tất nhiên, quá trình mở cửa về văn hóa phải gắn liền với quá trình tự bảo vệ, chống lại những thứ sản phẩm phản văn hóa. Phần lớn sự tấn công từ bên ngoài trong lĩnh vực văn hóa – tư tưởng đều được tiến hành qua thị trường. Nhiều quan niệm giá trị của các nước tư bản phát triển được truyền bá vào các nước khác, về cơ bản, đều thông qua việc tiêu thụ mang tính toàn cầu như điện ảnh, tivi, video, sách báo... Trong số những sản phẩm văn hóa ấy, không phải không có những sản phẩm nguy hại văn hóa, phương hại đến nhân cách của con người. Vì thế, phải hình thành những kế sách bảo vệ sự trong lành của sinh thái văn hóa dân tộc.

Phải thấy rằng trong sự giao lưu của các nền văn hóa khác nhau, văn hóa dân tộc phải nhanh chóng trở thành thực lực kinh tế đủ mạnh để chủ động trong việc tiếp nạp các nguồn dưỡng chất văn hóa từ bên ngoài. Trong môi trường văn hóa quốc tế rộng mở, ngành công nghiệp văn hóa càng lớn mạnh thì khả năng mở rộng thị trường càng lớn. Tuy nhiên, ở đây phải có những bước đi hợp lý nếu không muốn bị công nghiệp văn hóa nước ngoài chèn ép và làm cho suy sụp. Vì vậy, bảo vệ văn hóa còn gắn liền với bảo vệ và phát triển công nghiệp văn hóa của dân tộc mình. Nhưng bảo vệ đến mức khép kín và hạn chế giao lưu lại là hình thức tự làm yếu đi sức cạnh tranh trước khi bị làm suy yếu. Bởi vậy, trong các giai đoạn phát triển khác nhau phải có sự cân bằng giữa mở cửa và bảo vệ. Sản phẩm văn hóa là một loại sản phẩm có tính mãnh cảm dân tộc cao độ. Ngay các quốc gia phát triển phương Tây, việc mở cửa thị trường văn hóa của họ không bao giờ tràn lan mà có sự tiết chế nhất định nào đó. Chính trong hiệp định chung thương mại – dịch vụ của WTO cũng có nội dung cho phép thực thi các biện pháp bảo đảm. Việt Nam có thể căn cứ vào nhu cầu bảo vệ an toàn văn hóa, căn cứ vào điều khoản của WTO để định ra chính sách bảo vệ văn hóa một cách phù hợp.

Tất nhiên, toàn cầu hóa không có nghĩa là khuôn thế giới vào một mô hình văn hóa duy nhất. Quá trình truyền bá, giao lưu văn hóa sẽ làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn, tính nhân loại được chú ý hơn, nhưng phát triển văn hóa không thể làm mất đi truyền thống và bản sắc riêng của dân tộc. Phải biết học tập văn hóa ưu tú của thế giới đồng thời với việc giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc thì phát triển văn hóa mới thực sự đúng đắn và bền vững.

L.T.T

ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ASEAN

ThS. Vũ Thị Huyền*

Hội nhập quốc tế là quy luật tất yếu của sự phát triển. Muốn tồn tại, chúng ta không thể đứng ngoài quy luật đó. Do vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, việc phát triển và nâng cao nguồn nhân lực ngành văn hóa nghệ thuật là vô cùng cấp bách và cần thiết...

Bước vào thời đại toàn cầu hóa và kỷ nguyên của công nghệ thông tin, thế giới ngày càng phẳng, các nước xích lại gần nhau hơn. Cuối năm 2015, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập với mục đích hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng, nâng cao cơ hội hợp tác, khả năng cạnh tranh cao của các quốc gia trong khu vực. Việt Nam là một trong 10 thành viên của AEC. Việc trở thành thành viên AEC mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với các ngành, các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

Mở cửa, chúng ta đón nhận đa sắc màu từ thành tựu văn hóa nghệ thuật trên thế giới, thu hút nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực màu mỡ này. Những buổi biểu diễn của các ngôi sao quốc tế hàng đầu tại Việt Nam, chương trình hợp tác lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giữa Việt Nam và nước ngoài ngày càng tăng cả về lượng và chất. Các nghệ sĩ trong nước có dịp học hỏi, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ, cống hiến cho nền văn hóa nghệ thuật nước nhà.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của nước ta hiện nay vẫn chưa đáp ứng được cơn lốc hội nhập. Chúng ta chưa đủ nội lực, sức đề kháng để tiếp thu có chọn lọc những trào lưu văn hóa nghệ thuật của thế giới. Thế nên mới có chuyện nhiều tác phẩm điện ảnh, văn học, âm nhạc... và ngay cả nghệ sĩ của Việt Nam bị lai căng, bắt chước nền văn hóa Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Hiện nay, các nước trong khu vực như Campuchia, Philippines, Thái Lan, Singapore... đã có bước phát triển vượt bậc về văn hóa nghệ thuật, tạo ấn tượng sâu đậm với bạn bè quốc tế. Trong khi Việt Nam được đánh giá là quốc gia tiềm năng, kho tàng văn hóa nghệ thuật đặc sắc và phong phú không thua kém các nước bạn song tầm ảnh hưởng vẫn chưa thể đi xa quá ngoài biên giới nước nhà. Các tác phẩm xứng tầm nhân loại, các nghệ sĩ đẳng cấp của Việt Nam được bạn bè năm châu biết đến còn vô cùng khiêm tốn.

Hội nhập quốc tế là quy luật tất yếu của sự phát triển. Muốn tồn tại, chúng ta không thể đứng ngoài quy luật đó. Do vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập

* Khoa VH TT

quốc tế, việc phát triển và nâng cao nguồn nhân lực ngành văn hóa nghệ thuật là vô cùng cấp bách và cần thiết.

Nhằm đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đủ tài và tâm, vững vàng hội nhập và cạnh tranh với bạn bè thế giới mà không hòa tan bản sắc riêng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực” (diễn ra tại TP Hồ Chí Minh ngày 5-7) với sự tham gia của đông đảo các nhà nghiên cứu, nhà chuyên môn, nhà quản lý, nghệ sĩ hoạt động văn hóa nghệ thuật...

Hiện nay, hầu hết cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật của nước ta còn lạc hậu cả về nội dung lẫn cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên còn yếu ngoại ngữ, thiếu tính chủ động hội nhập. Số lượng sinh viên các ngành văn hóa nghệ thuật ra trường thất nghiệp không ít. Nhiều người không phát huy được khả năng sáng tạo, giữ gìn bản sắc ngay ở trong nước chứ đừng nói là bước ra thi thố, hợp tác với nước ngoài.

Do đó, chất lượng nguồn nhân lực phải được cải thiện, nâng tầm mà trước tiên phải đảm bảo người tốt nghiệp chuẩn theo “Khung trình độ quốc gia” sẽ triển khai thời gian tới. Theo PGS.TS Hoàng Minh Phúc, Đại học Mỹ thuật TP Hồ Chí Minh, “Khung trình độ quốc gia” dựa trên khái niệm chuẩn đầu ra như là cơ sở nền tảng cho trình độ.

Tính đến nay, trên thế giới đã có hơn 130 nước có “Khung trình độ quốc gia” và đa số các quốc gia trong khối ASEAN đã xây dựng và ban hành “Khung trình độ quốc gia” dựa trên khung trình độ tham chiếu ASEAN (AQRF). AQRF có thể xem là thước đo chung để các nước trong khối có thể tuyển dụng lao động qua đào tạo và giúp tạo nên thị trường lao động thống nhất, hiệu quả khi AEC thành lập. Do đó, việc xây dựng “Khung trình độ quốc gia” là một nhiệm vụ và yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với Việt Nam. Làm tốt điều này mới có thể hy vọng nhân lực của ngành văn hóa nghệ thuật nước nhà hướng tới chuẩn khu vực, kích thích cạnh tranh lành mạnh, tiến gần đến trình độ thế giới.

Những năm gần đây, chúng kiến sự phát triển khá nhanh và mạnh về đào tạo âm nhạc của một số nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia... khiến chúng ta cần nghiêm túc tự xem xét – đánh giá lại thực tế đào tạo âm nhạc của Việt Nam hiện nay ở nhiều mặt: đầu tư cơ sở vật chất, con người, vấn đề nội dung - phương pháp đào tạo, trình độ hưởng thụ của người dân và những yếu tố hình thành đời sống âm nhạc đất nước, trong đó có trình độ của giới âm nhạc chuyên nghiệp Việt Nam so với thế giới...

Từ khởi đầu là các bậc thầy du học nước ngoài trở về làm hạt nhân cho sự nghiệp đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp, các nhạc viện Việt Nam được thành lập. Trong gần 50 năm tiếp theo, số học sinh, sinh viên trưởng thành từ các nhà trường này đã ghi những dấu ấn ở các giải thưởng âm nhạc quốc tế.

Ở Nhạc viện TP Hồ Chí Minh đã có những em học sinh, sinh viên khi còn đang theo học đoạt giải thưởng quốc tế: Bùi Công Duy, Hoàng Tuấn Cường (Violon); Trương Hoàng Huy, Trần Ngọc Nguyên Trinh, Trần Lê My, Quách Ngọc Quyên (Piano)...

Mặc dù Việt Nam đã có những học sinh, sinh viên đoạt giải thưởng quốc tế về âm nhạc ngay từ khi đang học, nhưng để vươn đến những đỉnh cao âm nhạc chuyên nghiệp quốc tế với những tác phẩm âm nhạc được thế giới công nhận, những nghệ sĩ biểu diễn đẳng cấp khu vực và thế giới... thì hệ thống đào tạo âm nhạc Việt Nam còn có nhiều khoảng cách. Đồng thời, đào tạo của chúng ta đang có dấu hiệu “chững lại” ở các cuộc thi quốc tế... trong khi các nước chung quanh như Thái Lan, Singapore đã có dấu hiệu vượt lên...

Nền kinh tế thị trường có những quy luật riêng và đã có những điều tiết “đầu vào” cũng như “đầu ra” đối với các ngành đào tạo nói chung và âm nhạc nói riêng. Một số ngành như Thanh nhạc, Piano... trở thành ngành “nóng” (“hot”) bởi thu nhập “khủng” hoặc là chọn lựa “thời thượng” của nhà giàu. Ngược lại một số ngành cần có nhân lực để tham gia đóng góp như ngành biểu diễn các nhạc khí dàn nhạc giao hưởng, nhạc khí dân tộc cho dàn nhạc dân tộc hoặc sân khấu truyền thống... nhưng thu nhập thấp, yêu cầu chất lượng đào tạo cao, nên không có người dự tuyển và theo học. Điều này cũng đồng nghĩa với nguy cơ dàn nhạc giao hưởng sẽ chỉ toàn các cụ ông, cụ bà hoặc nhiều bè đàn không có nhạc công, nhiều tác phẩm không thể dàn dựng... trong khoảng sau 10 năm nữa.

Sau thời gian được đào tạo ở bậc Trung cấp, gần đây, các em muốn phát triển hơn về nghề nghiệp đã đi du học nước ngoài thay vì vào đại học tại các Nhạc viện, Học viện Việt Nam. Nhưng còn cho thấy một vấn nạn là: người giỏi đi du học nước ngoài... và có thể không trở về. Các nhạc viện, học viện chỉ có thể chăm chút cho những sinh viên có năng lực khá hoặc trung bình. Như vậy sẽ khó có thể có những em đạt đẳng cấp cao ở những bậc học đại học và sau đại học. Điều này cũng lý giải hiện tượng chúng ta chỉ có thể đạt những giải cao ở lứa tuổi nhỏ...

Với xu thế “thị trường hóa đào tạo” như hiện nay, đã có khá nhiều trường đại học tư thục hoặc đại học đa ngành mở ồ ạt chuyên ngành âm nhạc với tiêu chí đào tạo mang tính “phổ thông”, yêu cầu đầu ra chỉ ở chừng mực “phổ cập” và mục tiêu là cung cấp người dạy nhạc phổ thông, không đào tạo đỉnh cao hoặc nghệ sĩ chuyên nghiệp nhưng vẫn cấp bằng đại học. Yếu tố đầu vào và những tác động của xã hội hiện nay đã khiến đào tạo đỉnh cao, chuyên nghiệp đứng trước một “cận cảnh” đáng lo ngại.

Trong nhiều năm liền, chương trình, giáo trình các chuyên ngành âm nhạc phương Tây của chúng ta chủ yếu có xuất xứ từ Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu. Chúng ta đã tiếp thu, tổ chức rất tốt theo mô hình này và đạt nhiều thành tựu. Nhưng,

hiện nay, với kỹ thuật mới về công nghệ, thông tin tràn ngập và người học có nhiều phương tiện để tiếp cận với các luồng thông tin khác nhau. Nếu chúng ta không liên tục cập nhật, bổ sung, nghiên cứu phương pháp và kể cả những chính sách mang tính giải pháp, hình thức tổ chức đào tạo mới... sẽ khó có thể đào tạo được đội ngũ chất lượng cao mang tầm khu vực hay thế giới như trước đây.

Với chương trình đào tạo hiện nay, nghiên cứu, sửa chữa, điều chỉnh là cần thiết, nhưng định hướng chương trình đào tạo nghệ thuật đỉnh cao hay theo hướng thị trường? Bài toán này cần có sự quan tâm của nhà nước và xã hội...

Mỹ thuật Việt Nam từ giai đoạn đổi mới đã có những bước tiến dài trên con đường hội nhập với nền mỹ thuật thế giới. Từ một nền nghệ thuật với chuẩn mực của khuynh hướng Hiện thực Xã hội Chủ nghĩa, mỹ thuật Việt Nam đã đón nhận và tiếp biến tất cả các loại hình mỹ thuật mới từ hiện đại đến đương đại. Trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng, chưa bao giờ công tác đào tạo mỹ thuật phải đối mặt với nhiều vấn đề thách thức như hiện nay, để thực sự tồn tại cần phải có sự thay đổi.

Nhà trường đã đổi mới phương pháp dạy - học, phương pháp đánh giá kết quả của người học theo hướng khơi gợi tính tích cực, chủ động của sinh viên. Đồng thời, đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy và học trong toàn bộ các hình thức đào tạo, các bậc học; vận động giảng viên tích cực sử dụng các trang thiết bị công nghệ hiện đại. Việc mở các mã ngành mới để nâng cao trình độ và có sức thu hút người học, có nhu cầu xã hội cao được trường đặc biệt quan tâm.

Chúng tôi cũng chú trọng giao lưu quốc tế, trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học quốc tế như: Trường Đại học Silpakorn (Thái Lan); Học viện Mỹ thuật Quốc gia Lào; Trường Đại học Koomim, Hàn Quốc; Đại học Tokyo, Nhật Bản; Đại học Taylors Malaysia; Trường Đại học Mỹ thuật Hoàng gia Campuchia...

Tuy nhiên, trình độ Anh văn của cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên còn nhiều hạn chế nên nhà trường chưa có nhiều chương trình và dự án hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học quan trọng. Do đặc thù của giảng viên văn hoá nghệ thuật, giỏi về chuyên môn nhưng hạn chế về ngoại ngữ đã khiến cho giảng viên ít có điều kiện cập nhật và mở rộng kiến thức chuyên môn hoặc trao đổi, đào tạo và hợp tác nghiên cứu khoa học với đối tác nước ngoài.

Muốn đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo mỹ thuật theo hướng chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế thì tư duy đào tạo phải khác trước. Dù muốn đổi mới công tác đào tạo mỹ thuật thế nào chăng nữa thì theo tôi vấn đề “Đào tạo gắn liền với nhu cầu thực tiễn của cuộc sống” ở trong nước, trong khu vực và trên thế giới vẫn là tiền đề then chốt, là chìa khóa mở ra chân trời mới cho mọi hoạt động mỹ thuật ở Việt Nam.

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. Lê Thị Thảo

Ban biên tập

ThS. Lưu Ngọc Diệp

ThS. Lê Thị Hòa

ThS. Bùi Thị Hậu

Trình bày & Mỹ thuật

Tào Ngọc Biên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

Địa chỉ: - Cơ sở 1: Số 20 Nguyễn Du, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa

- Cơ sở 2: Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

Điện thoại : (+84) 373.852.535; (+84) 373.857.421

Fax: (+84) 373. 852.535

Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

Email: dhvhttdlth@gmail.com